



**DỰ ÁN HỖ TRỢ TÁI CƠ CẤU KINH TẾ
NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH VIỆT NAM**

MACROECONOMIC REPORT FOURTH QUARTER AND 2016



Australian Government

INTRODUCTION

Vietnam's economy has experienced a fluctuating 2016. Beginning with many expectations of recovery and signal of reform, the economy has faced with many disadvantages. Uncertainty has increased in the context of world and regional economies. The process of international and regional economic integration is expected to be an important driving force, but there was no progress in the last months of the year. Some domestic economic sectors and enterprises declined sharply in the first months. The resources in the population are slow to be efficiently exploited.

In this context, Vietnam's economy also has some highlights in 2016. Economic growth and exports are relatively high compared to regional and world level. Institutional reform is strongly encouraged, accompanied by timely and substantive efforts of the Government to address issues related to the business environment, environmental and social implications of the investment projects etc. The policy framework for reform of the growth model, economic restructuring and the effective implementation of international economic integration have been completed for the period 2016-2020. This will be the basis for the idea of reforms of economic institutions to be further specified in the coming years.

The macroeconomic report of the fourth quarter and the whole of 2016 serve several objectives : (i) to update, analyse and evaluate the macroeconomic movements of the fourth quarter and the whole of 2016, accompanied by analyzes and multi-dimensional comments of experts / Central Institute for Economic Management; (ii) to assess the macroeconomic outlook for 2017; (iii) to analyse , based on qualitative and / or quantitative evidence, some outstanding economic issues; and (iv) to propose recommendations for a number of economic reform orientations (including economic institutions) and policy solutions for macro-economic management in 2017.

On this occasion, the CIEM would like to thank “Restructuring for More Competitive Vietnam” (RCV) project for providing financial support to preparation of the Report.

The Team would also dedicate our special thanks to Mr. Raymond Mallon, RCV Project Advisor for valuable and insightful comments..

The Report was prepared by the Central Institute for Economic Management (CIEM) and RCV-funded consultants. The team is led by Dr. Nguyen Dinh Cung with contributions by Dr. Vo Tri Thanh, Nguyen Anh Duong, Dr. Nguyen Thi Luyen, Dr. Dang Thi Thu Hoai, Nguyen Minh Thao, Tran Binh Minh, Dinh Thu Hang, Le Mai Anh and Pham Thien Hoang. The consultants who have provided inputs and data include Le Tat Phuong and Nguyen Thi My Hanh.

All remaining errors, views and opinions presented in the Report are solely of the authors and may not necessary reflecting those of RCV Project and CIEM .

DR. NGUYEN DINH CUNG

President, Central Institute for Economic Management

National Project Director, RCV

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	Error! Bookmark not defined.
NỘI DUNG TÓM TẮT.....	Error! Bookmark not defined.
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2016	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới	1
2. Cải cách kinh tế Việt Nam sau một năm thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội mới.....	4
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ	9
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý IV và cả năm 2016.....	9
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i>	9
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i>	16
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i>	Error! Bookmark not defined.
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i>	Error! Bookmark not defined.
1.5. <i>Tình hình thương mại</i>	28
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i>	33
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô.....	35
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT	38
1. Tích tụ ruộng đất và tái cơ cấu nông nghiệp: rào cản và yêu cầu cải cách thể chế	38
2. Cải thiện năng lực cạnh tranh của Việt Nam: Chuyển biến trong 2015-2016 và thách thức	44
3. Cải thiện quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm: Vấn đề và hướng xử lý	53
IV. KIẾN NGHỊ	59
1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô.....	60
2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô.....	61
3. Một số kiến nghị khác có liên quan.....	64
TÀI LIỆU THAM KHẢO	65
PHỤ LỤC	66
Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách chính trong quý IV và cả năm 2016	66
Phụ lục : Số liệu kinh tế vĩ mô	72

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền năm 2016	3
Hình 2: Giá vàng thế giới	4
Hình 3: Chỉ số giá dầu thô và lương thực thế giới	4
Hình 4: Tốc độ tăng GDP.....	9
Hình 5: Diễn biến tăng trưởng GDP so với xu thế và chu kỳ	9
Hình 6: Đóng góp của tích lũy tài sản, tiêu dùng cuối cùng và cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ vào tốc độ tăng GDP (%).....	10
Hình 7: Tăng trưởng GDP theo khu vực	11
Hình 8: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-2016	11
Hình 9: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2016.....	12
Hình 10: Cơ cấu GDP theo quý, 2008-2016	13
Hình 11: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, 2014-2016.....	14
Hình 12: Xu hướng kinh doanh (Q4/2016 so với Q3/2016)	14
Hình 13: Xu hướng kinh doanh (dự báo Q1/2017)	14
Hình 14. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-2016	15
Hình 15: Tỷ lệ thất nghiệp (%).....	16
Hình 16: Năng suất lao động.....	16
Hình 17: Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng, 2014-2016	17
Hình 18: Tăng trưởng tín dụng và M2, 2014-2016.....	20
Hình 19: Tỷ lệ cấp vốn tín dụng so với huy động vốn (%).....	20
Hình 20: Biến động hàng ngày của tỷ giá trung tâm VNĐ/USD	22
Hình 21: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2011-2016.....	23
Hình 22: Tỷ giá hữu hiệu thực	24
Hình 23: Đầu tư so với GDP (%)	25
Hình 24: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam	26
Hình 25: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư	28
Hình 26: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009-2016	29
Hình 27: Tỷ trọng các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam, 2016 (%).....	29
Hình 28: Giá trị nhập khẩu của nhóm hàng tư liệu sản xuất (tỷ USD)	30
Hình 29: Tỷ trọng các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam, 2016 (%).....	31
Hình 30: Xuất-nhập khẩu với Hàn Quốc, 2010-2016	31
Hình 31: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP.....	33
Hình 32: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-2016	34

Hình 33: Lãi suất TPCP, kỳ hạn 5 năm.....	34
Hình 34: Diễn biến chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá	36
Hình 35: Quy mô sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình giai đoạn 2001-2011	39
Hình 36: Xếp hạng Môi trường kinh doanh của Việt Nam với các nước ASEAN.....	48
Hình 37: Mức độ cải thiện thứ hạng Môi trường kinh doanh của các nước ASEAN....	50
Hình 38: Xếp hạng Năng lực cạnh tranh của các nước ASEAN	50
Hình 39: Điểm số và thứ hạng Năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam và các nước ASEAN	52
Hình 40: Thứ hạng các chỉ số thành phần của Năng lực đổi mới sáng tạo.....	52

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Tình hình và triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới.....	1
Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM	18
Bảng 3: Lãi suất cho vay phổ biến của các NHTM, tháng 9-12/2016	19
Bảng 4: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành	25
Bảng 5: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 2016 (%).....	32
Bảng 6: Dự báo nhu cầu thép thô đến năm 2035	32
Bảng 7: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam năm 2017.....	36
Bảng 8: Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản theo quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011(%).....	39
Bảng 9: Diện tích đất nông nghiệp đã giao cho các đối tượng sử dụng.....	40
Bảng 10: Kết quả Môi trường kinh doanh của Việt Nam	45
Bảng 11: Mục tiêu và Kết quả thực hiện Nghị quyết 19	49
Bảng 12: Kết quả Năng lực cạnh tranh của Việt Nam 2014-2016.....	51

Abbreviations

ADB	Asian Development Bank
AEC	ASEAN Economic Community
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXH	Social Insurance
BOJ	Bank of Japan
CPI	Consumer Price Index
DNNN	State-owned enterprise
ECB	European Central Bank
EPA	Economic Partnership Agreement
EU	European Union
FDI	Foreign Direct Investment
FED	Federal Reserve System
FTA	Free Trade Agreement
GDP	Gross Domestic Product
HNX	Hanoi Stock Exchange
HSBC	The Hong Kong and Shanghai Banking Corporation
IFS	International Financial Statistics
IIF	The Institute of International Finance
IIP	Index of Industrial Production
IMF	International Monetary Fund
M&A	Merge & Acquisition
SBV	State Bank of Vietnam
CB	Commercial bank
AFF	Agriculture – Forestry – Fishery
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
PBOC	People’s Bank of China
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership
REER	Real Effective Exchange Rate
TPP	Trans-Pacific Partnership
TTIP	Trans-Atlantic Trade and Investment Partnership
USD	US Dollar
VND	Vietnam Dong
WTO	World Trade Organisation

EXECUTIVE SUMMARY

1. The global economy was slowing down and growth recovery was uneven among economies. The world economic situation and the Asia-Pacific region are somewhat more uncertain. US economic growth was at 3.5% in the third quarter, thanks to the positive contribution of private consumption, exports and government consumption. China has no signs of recovery, GDP growth of 6.7%. Japan's economy slows down, GDP tends to decline, reaching 0.3% in the third quarter 2016. Economic difficulties still exist in the EU.
2. The dollar index has risen sharply after the presidential election in the United States in November 2016. Many central banks must intervene in order to stabilize the local currency. The trend of withdrawing from emerging markets is more and less popular in the quarter. World oil prices are constantly fluctuating, but not significantly recovered in the fourth quarter of 2016. Slower global trade, the process of international economic integration has slowed down.
3. Given the context of domestic economic reform, 2016 is the first year to implement the five-year socio-economic development plan 2016-2020. The new resolutions have shown a consistent mindset in governance, more oriented towards building the foundation for sustainable growth, coupled with the creation of macroeconomic fundamentals. The socio-economic management in 2016 also faces certain limitations: (i) the quality of the socio-economic development plan is not commensurate with the requirements; (ii) the motivation of reform are not really solid; (iii) the international economic integration has not yet achieved the required initiative and many objectives in the socio-economic development objectives for 2017 and until 2020 have been fully justified.
4. GDP increased 6.76% in the fourth quarter 2016, higher than the same period of 2011-2013, but lower than the period 2015-2016. For the whole of 2016, the GDP growth rate reached 6.21%, lower than the target (6.3-6.5%). Nevertheless, Vietnam's growth in 2016 is more or less encouraging. GDP fluctuates quite close to the potential level. In terms of aggregate demand, increased spending and investment are key contributing factors to the growth in Q4 and 2016.
5. Industry and construction were the main drivers of economic growth in the fourth quarter and in 2016. The value added of this sector increased by 7.57% in 2016, significantly higher than the agro-forestry and fishery sector. IIP rose by 7.5% in 2016, much lower than the same period last year. PMI continued to improve in 2016 due to (i) improved business conditions driven by increases in new orders, output and employment; (ii) the output price has not increased rapidly; and (iii) buying activity increased sharply as new orders increased and producers accrued inventory before coming to the new production year.

6. The value-added of agriculture -forestry and fishery grew by 2.36% in the fourth quarter and 1.36% in the whole of 2016, reflecting significant difficulties of this sector in 2016 due to: (i) adverse weather events; (ii) difficult agricultural product consumption / export markets; (iii) the impact of export rebates; and (iv) the slow restructuring of the agricultural sector.
7. The service sector is the highlight of growth in 2016. In the fourth quarter of 2016, service sector grew by 7.42%; For the whole of 2016, service growth was 6.98%. Major sectors all had the high growth rate. The structure of economic sectors fluctuated slightly in the fourth quarter of 2016.
8. The number of newly registered enterprises increased by 8.49% in the fourth quarter and by 16.2% for the whole of 2016. These movements can be attributed to : (i) improvement of business environment through measures by the Government; (ii) more advantage opportunities created during the economic structure ; (iii) improved confidence of the business community. The assessment of business trends of manufacturing enterprises shows the stability and continued improvement in business performance in the fourth quarter.
9. Total labor force of the country in 2016 was 54.4 million people, an increase of 455.6 thousand people. The share of labor in agriculture, forestry and fisheries tends to decrease, while this share in the industry and construction increased and that of the service was almost unchanged. Unemployment rate was 2.3%. The labor productivity in 2016 reached 84.5 million VND / labor.
10. Consumer price index (CPI) in December increased by 4.74%. Overall, CPI rose by 2.66% in 2016. Core inflation remained stable at less than 2% since the beginning of the year. In 2017, CPI may be under pressure from: (i) rising world oil price, despite many uncertainties; (ii) regional minimum wage increase; (iii) increased prices of electricity, petroleum, medical services and education; and (iv) upward pressure on the VND / USD rate and interest rates due to the impact of the global financial market.
11. VND-denominated deposit rate (for term shorter than 6 months) was stable, lending interest rates in VND remained almost unchanged. Low interest rates in Q4 / 2016 was mainly attributed to : (i) lower liquidity; (ii) pressure from Fed increasing interest rates; and (iii) increased credit demand in the last months of the year. USD-denominated deposit rate was kept at 0% per annum, for all terms. USD-denominated lending rates were relatively stable in the fourth quarter of 2016, with only a slight reduction for some medium and long term loans at state-owned commercial banks and joint-stock commercial banks.
12. Credit growth rate was 6.0% in the fourth quarter. For the whole of 2016, credit growth is estimated to be about 18.39%. Credit growth accelerated in the fourth quarter was induced by : (i) increased disbursements to the real estate sector; (ii) excitement of the private sector; (iii) commercial banks were more active in credit activities; (iv) the borrower's belief strengthened; and (v) the allocation of credit to some commercial banks at the end of the year.

13. The VND / USD exchange rate fluctuated at some unpredictable times in 2016 as in June and from mid November to mid December. The VND/USD central rate was adjusted upward while the VND/USD rates in both commercial banks and the free market were stable until mid-November, then increased rapidly and continuously until the third week of December 2016. SBV successfully dealt with risks and fluctuations in the foreign exchange market in the fourth quarter. Vietnam's REER increased by 2.16% in the fourth quarter.
14. Gross investment (current price) was estimated to be VND 486.7 trillion in Q4, an increase of 8%. The investment/GDP ratio was 33.2%. The investment disbursement of the domestic sector was relatively slow. For the whole of 2016, FDI inflows to Vietnam increased sharply, reaching over US \$ 24 billion, up by 7.1%. FDI disbursement in 2016 was estimated to be \$ 15.8 billion, up by 9% , reaching the highest level ever. In terms of investment efficiency, the average ICOR in 2016 was 5.31.
15. Export value attained US\$ 47.4 billion, up by 13.06% in Q4 and US \$ 175.6 billion, up by 8.6% in 2016. Vietnam's export market structure had very little changes . Import value reached US\$ 48.4 billion, up by 15.5% in Q4 and US\$ 173.4 billion, an increase of 4.6% in 2016. The major import items were mainly processing, manufacturing and production materials. In 2016, total retail sales of goods and services were estimated to be VND 3527.4 trillion, an increase of 10.2% over the previous year.
16. Total budget revenue in Q4 reached VND 320.7 trillion, equivalent to 21.9% of GDP. For the whole 2016, state budget revenue was estimated to be VND 1.04 trillion VND, 2.4% higher than estimate, up by 5% compared to 2015. Total accumulated state budget was estimated to be nearly VND 1.24 trillion . Budget expenditure attained VND 421.4 trillion in Q4, equal to 34.6% of the planned figure . Total value of VGBs issuance was VND 281.8 trillion, up by 42.7%.
17. The projection shows that GDP growth in 2017 is 6.43%. Export growth rates is forecasted at 7.2%. Trade surplus is projected to reach US\$ 1.8 billion, mainly due to slower growth in imports and a recovery in crude oil prices. CPI continues to increase, projected at 3.46% .
18. The report also provided in-depth analysis on the barriers and requirements for institutional reform for land accumulation and agricultural restructuring. Land fragmentation is hindering productivity and it is difficult to meet the requirements of improving farmer livelihoods, limiting the ability to improve the added value of land. With the growing demand for production land , many methods of agricultural land accumulation for large-scale agricultural production are being developed through activities such as the transfer of land use rights, land lease, contributing capital using land use rights. However, in some localities, the phenomenon of desertion has become more and more popular. The report also analyzes the institutional barriers to land accumulation, such as land limits; duration of land use; limited access to agricultural land. The report

proposes some recommendations to promote land accumulation in order to restructure agriculture and improve the livelihoods of Vietnamese farmers, including (i) revise the Land Law 2013 by removing restrictions on agricultural land; (ii) improve conditions to facilitate the development of the agricultural land use right market; (iii) create maximum favorable conditions for enterprises to accumulate land and participate in agricultural production; and (iv) promote the proactive and active role of local authorities and stakeholders in linking land consolidation with local agricultural restructuring and new rural development, in order to ensure the living standard of the people.

19. The report also analyzed positive changes in the business environment and competitiveness in 2015-2016, but still contains specific challenges, including: (i) the factors of the business environment are still unattractive and have not achieved its targets; (ii) global competitiveness is downgraded; (iii) innovation capacity has not been improved. Therefore, in order to achieve the goals of ASEAN 4 in terms of business environment and competitiveness, Vietnam must make comprehensive and vigorous reforms in the business environment, and competitiveness to keep pace and speed up reforms of countries in the region.
20. The report mentioned the improvements in planning of industries, sectors and products. Sectoral development planning has been separately developed thus, they lack of coordination and linkage within the sector and with other sectors, resulting in lack of consistency and hindrance in implementation. Industrial, sector and product planning is not synchronized at different levels, causing overlapping, conflicting and overlapping among different types of planning. Lack of holism, disregard of sector and territorial cohesion. The planning is still far from reality, not associated with the needs of use as well as resources of implementation, leading to the need to regularly adjust and supplement. In addition, ministries currently focus on planning, with less emphasis on implementation, shifting, shirking responsibility for inspection, monitoring, and lack of accountability when planning quality is low. , Not feasible, low enforceable or "shredded" planning. Therefore, the redesign of the planning system must be based on a clear and specific view of the role and function of the state; The extent and scope of state intervention in the economy. The Draft Planning Law, prepared by the Ministry of Planning and Investment, recommends not guiding the elaboration of branch and product plannings but only the national sector planning
21. Vietnam enters in 2017 with optimism and caution. The lesson from 2016 - with a lot of optimism from the beginning of the year, but with a focus on solving the problem throughout the year – still affirmed the goal of macroeconomic stability. Economic growth requires substantive and extensive reforms to the microeconomics platform, creating a healthy competitive environment. These reforms must arise entrepreneurial spirit in a friendly business environment, in line with a constructive and transparent government. From that point of view, the policy framework of the Party and Congress, issued in November 2016, only helped to unify the direction at the highest level of the requirement for reforms of microeconomic fundamentals, establishing the basis for a healthier market.

The confidence of the business community and investors will only be strengthened and transformed into action if these directions are concretely specified, with policies that are feasible and transparent associated with the direction of the Government

I. ECONOMIC CONTEXT IN Q4 AND 2016

1. Global and regional economic context

1. Global economic recovery, in general, still slow and uneven. Global and Asia-Pacific region context were somewhat more volatile, due to the interaction between the United States, China, and Russia. Economic policy was not unified: monetary easing continued to be applied in the EU, Japan and China to support economic growth, while the United States gradually tightened monetary policy. The International Monetary Fund (IMF) estimated that the world economy would grow by 3.1% in 2016 and by 3.4% in 2017.

Table 1: Economic outlook in some major countries

Unit: %

	2016	2017	Difference*	
			2016	2017
World GDP (growth rate: %)	3,1	3,4	0,0	0,0
Developed economies	1,6	1,9	0,0	0,1
<i>United States</i>	1,6	2,3	0,0	0,1
<i>Japan</i>	0,9	0,8	0,4	0,2
<i>Euro zone</i>	1,7	1,6	0,0	0,1
Developing and emerging economies	4,1	4,5	-0,1	-0,1
Developing economies in Asia	6,3	6,4	-0,2	0,1
<i>China</i>	6,7	6,5	0,1	0,3
<i>ASEAN-5</i>	4,8	4,9	0,0	-0,2
World trade (growth rate, %)	1,9	3,8	-0,4	0,0
Non-fuel price (% increase, USD)	-2,7	2,1	0,0	1,2

Source: IMF (January, 2017)

Note: * Difference between the forecast in 2016 and 2017 compared with those in October 2016.

ASEAN-5 includes: Malaysia, Philippines, Viet Nam and Thailand .

2. US economic growth reached 3.5% in Q3, after the third revision, significant higher than the figure of the previous year. Economic growth in the US was mainly attributed to private consumption, export and government consumption¹. Unemployment rate dropped down from 5% in September to 4.6% in November, the lowest level since August, 2007. The PMI and the consumer confidence index were high in Q4.² Thereby, monetary policy initially

¹ The US GDP growth rate in Q3/2016 , for the first time and in the 2nd revision, was estimated to be 2.9% and 3.2% respectively, Q3/2015 was 1.4%. Source: Ministry of Trade (<https://www.bea.gov/newsreleases/national/gdp/gdpnewsrelease.htm>)

²The US PMI fluctuated around 53-54 in Q4/2016, significant higher than the figure of previous quarters. The Consumer confidence index in December achieved 113.7 compared with only the estimation of . Source : <http://www.tradingeconomics.com/united-states/indicators>

"normalized" with the Fed's decision to raise interest rates in December 2016 from 0.5% to 0.75%.

3. China's economy continues to decelerate. GDP growth rate in 2016 reached only 6,7%. The PMI decreased in Q4. China also considered some measures to control over the foreign capital flows due to expectations of devaluation of the yuan,³ shortages of high profit investment opportunities, increased costs .⁴ The Central Bank of China (PBC) gradually loosened control over the monetary and financial markets, opening up to foreign capital flows.⁵ China is also facing to excessive crisis and risks in the banking sector.⁶
4. Japan economy still progressed slowly . The GDP growth rate continued to decrease, reaching 0.3% in Q3/2016. Unemployment rate increased by 3.1% in November 2016, after maintaining at 3% in September-October. Increased exports more or less compensated for declining spending in Q3 and Q4. Consumer price index (CPI) rose for two consecutive month in Q4 (0.1% in October and 0.5% in November - the highest level since May 2015). However, core inflation fell 0.4% in November - marking a reduction of core inflation in nice consecutive months. The Central Bank of Japan (BOJ) is expected to continue to apply negative interest rates in the long term..
5. The Euro zone continued to experience economic difficulty. Economic growth reached 0,3% in Q3/2016. Inflation rate of this zone continuously increased since June/2016, reaching 0.6% in November but still lower than the planned target of 2%. The European Union was still concern about bad debts, terrorism, political risks⁷ . Given devaluation of EUR and global and regional uncertainties, IMF estimated that the growth rate of the Euro zone was only 1.7% in 2016 and 1.6% in 2017.
6. After the presidential election in the United States in November 2016, the USD index has increased sharply. It is mainly attributed to : (i) increasing uncertainty of the world economy making the USD become attractive as "bunker"; (ii) positive US economic data; and (iii) expectation of raising interest rates in 2017. Many central banks intervened to stabilize the domestic currency through measures such as the purchase of government bonds. (In

³ Compared with the beginning of 2016, China Yuan devaluated about 6.5% and CNY/USD exchange rate approached near to 7 (1USD = 6.958 CNY on 16 December). Source: FED.

⁴ Source: <https://www.theguardian.com/business/2016/dec/26/china-to-rein-in-foreign-investment-as-domestic-growth-stalls>

⁵PBC maintained the required reserve rate at 17% since February 2016 after 4 times of reduction in 2015. Economists forecast that this rate will cut down to 16.5% in Q4/2017 and 16% in Q1/2018. Source: <https://www.bloomberg.com/news/articles/2016-12-28/china-banking-official-says-required-reserve-ratio-should-be-cut>

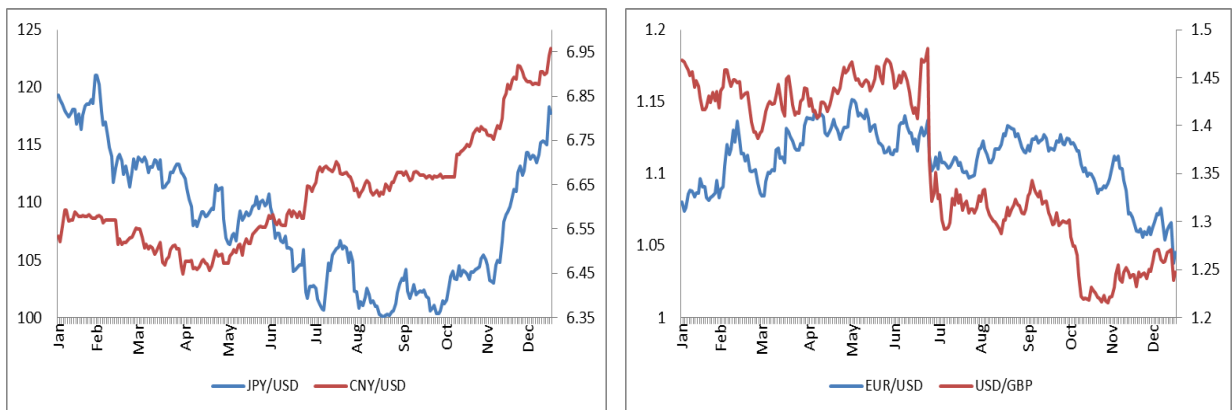
⁶The BIS warned that if the credit/GDP ratio at 10 is the crisis threshold for the next three years. The difference between the credit/ GDP ratio of China in Q1 and Q2/2016 is 29.6 and 28.8 respectively. Source: http://www.bis.org/statistics/c_gaps.htm

⁷For example, the bad debts in the Italian banking system reaches to 11% of GDP, accounting for 60% of the outstanding debts. Source: Ho Quoc Tuan "Thế trận đầu tư toàn cầu năm 2017" See at <http://www.baomoi.com/the-tran-dau-tu-toan-cau-2017/c/21239122.epi>

Indonesia, Japan), limited trading volume in the futures market (in Malaysia), lower exchange rates and the use of state-owned banks (in China).

7. Some argue that the commitments made during the last election (including infrastructure investments, tax cuts and removal of some constraints in the business sectors could benefit the United States). This reinforces the expectation of raising interest rates in 2017. The response policy of other major economies, especially through monetary-exchange rate policies may increase the uncertainty of the economy and the market. These movements may be even more unpredictable due to the multiple interactions between the United States, China and Russia, between these countries with Japan and India, whereby the process of international economic integration and many member economies may be affected.

Figure 1: Movement of some major currencies to USD in 2016



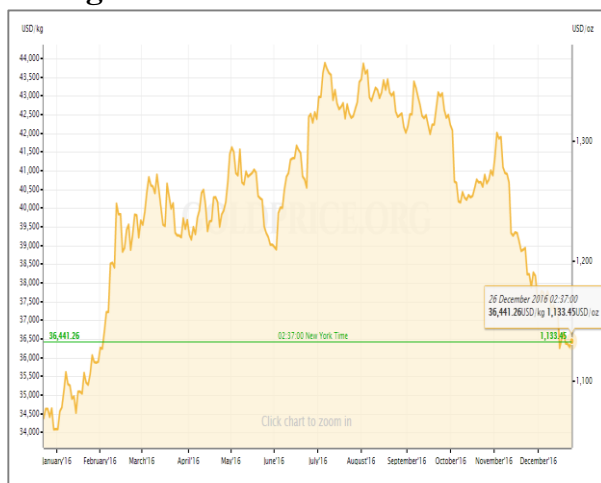
Source: US Federal Reserve (<https://www.federalreserve.gov>).

8. Trend of withdrawal from emerging markets was still more or less popular in Q4 / 2016. Just one week after the election in the United States (from 9-18 November, 2016), about US\$ 11 billion was withdrawn from India, Thailand, Indonesia, South Korea and Taiwan.⁸ Approximately \$ 1.2 billion was withdrawn from the bond market during the third week of December 2016..⁹

⁸ Source: Bloomberg.

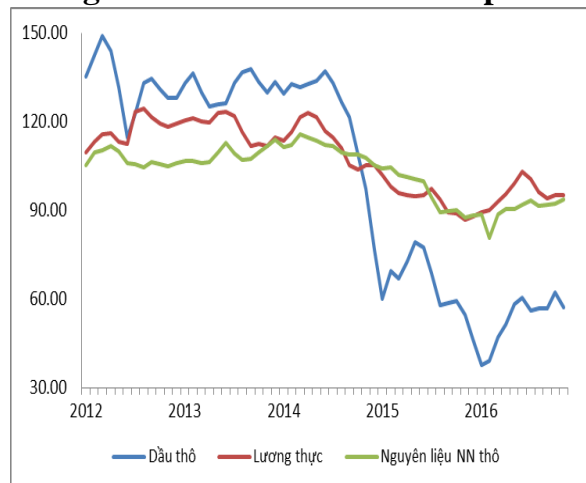
⁹ Source: EPFR Global.

Figure 2: International Gold Price



Source: Goldprice.org

Figure 3: Crude oil and food price



Source: IFS.

9. World trade grew slowly . The World Trade Organization (WTO) revised its global trade growth forecast for 2016 from 2.8% to 1.7%. It was mainly attributed to: (i) slow economic growth in some major economies; (ii) increased protectionist measures in many markets; and (iii) lower commodity prices (Figure 3).
10. World oil prices constantly fluctuated, but not noticeable recovery in Q4 / 2016. The oversupply of the dollar and the appreciation of the dollar pushed oil prices lower in the first half of November, but soared to 9% in November after the Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC) agreed to "freeze" output, down to 32.5 million barrels per day (about 1% reduction in output).
2. Q4 witnessed the slowdown in the international economic integration process. A number of major FTA agreements (such as TTIP, RCEP, etc.) did not make much progress in the negotiations as expected. The Transpacific Partnership Agreement (TPP), though signed, encountered many difficulties during the lobbying process. The TPP future is uncertain due to: (i) the United States was in a transition period between leaders with quite different views; and (ii) other members, particularly Japan, Australia and Singapore, were still making efforts to promote advocacy and adoption of the TPP.

Vietnam's economic reform after one year of implementation of the new Plan on Socio-Economic Development.

11. The year of 2016 was the first year of implementation of the 5 year Socio-economic development Plan 2016-2020. Mindset is more driven to the growth. The Government focused on: (i) solving urgent problems, removing difficulties and problems for enterprises, improving business investment environment; (ii) strengthening and improving institutions, governance by law and economic principles and mechanisms; (iii) minimizing the intervention by administrative orders; (iv) enhancing transparency, accountability, striving to eliminate "ask-for" mechanisms, fighting against group interests in policy formulation and action.

12. From the beginning of 2016, the Government has issued Resolution 01 / NQ-CP on major tasks and solutions to implement the Socio-economic development Plan and State budget estimates, focusing on 9 major groups of solutions that combine both governance and reform. The implementation of solutions was closely monitored for appropriate policy direction and adjustment (eg economic growth, agriculture, inflation, exports, etc.). Government-to-business interactions have improved, not only in the implementation process but also in the development, accountability, and policy oversight. As a result, the economic recovery had progress, contributing to the achievement 11/13 targets in 2016.
13. In 2016, Vietnam also encountered many uncertainties and risks. These risks and uncertainties were mainly due to fluctuations in major economies, such as Brexit , economic hardship in China, the election of the President of the United States, the possibility of upward adjustment of USD interest rates, etc. Looking back at the year, these uncertainties have not yet transformed into negative effects on the real economic sector. However, significant efforts should be made to closely monitor and assess the global economic context and have on time response scenarios.¹⁰.
14. In 2016, the Government submitted to the National Assembly for approval of 12 Laws and for discussion of other 19 Laws. The Government issued 162 Decrees guiding the implementation of the Law, in particular, 44 Decrees on business conditions to implement the provisions of the Investment Law and the Law on Enterprises. In 2016, there was, basically, no outstanding documents under the promulgation authority of the Government and the Prime Minister.
15. In Q4/ 2016, a number of major resolutions were issued toward to the unified mindset on reforming the economic growth model, economic restructuring and enhancing the efficiency of international economic integration. Resolution No. 05-NQ/TW of the 4th Conference, Central Committee of the Communist Party (12th Party Central Committee) on a number of major policies to continue to renovate the economic growth model, raising the quality of growth and productivity (NSLD), the competitiveness of the economy (Resolution 05) issued on 1 November 2016. This Resolution has outlined the major point of views, including:
 - a. Renovating the economic growth model is to improve the quality of growth, productivity and the competitiveness, rapid , sustainable and inclusive growth in terms of economy, society and environment.
 - b. The economic growth model should be renovated towards to growth attributed by productivity, efficiency in using resources, innovation, science-technology application , and natural advantages of localities.
 - c. Renovation of the economic growth model must closely linked with the implementation of three strategic breakthrough areas of restructuring:

¹⁰ Chẳng hạn như việc tập trung tăng dự trữ ngoại hối, không đưa ra mục tiêu “cứng” về điều hành tỷ giá, v.v.

economic restructuring with the focus on improving the socialism market economy institutions, ensuring macroeconomic stability and other major balances of the economy; improving the business environment and quality of human resource. Agricultural restructuring in line with rural development; restructuring of public investment, SOEs, credit organizations, State budget, public service units.

16. The Resolution 05 has also outlines some major directions, focusing on: (i) improvement of efficiency and effectiveness of macroeconomic governance; (ii) continuous implementation of three strategic breakthrough areas; (iii) promoting the development and transfer of advanced science and technology to improve the productivity, efficiency and competitiveness of the economy; (iv) strengthening to restructure all economic sectors with the long-term vision and specific schedules; (v) promoting the development of private sector, facilitating this sector to be a driving force of the economy; (vi) renovating the linkage between localities in developing regional economy; implementing effectively the urbanization process; (vii) renovating the economic growth model in line with national defense; (viii) renovating the methods and improving the capacity, efficiency and effectiveness of State management.
17. The National Assembly agreed with the view of economic restructuring in the period 2016-2010, emphasizing the policies issued in Resolution 05 of the Party. The National Assembly issued the Resolution 24/2016/QH14 on the Plan of Economic Restructuring, focusing on key tasks (i) completing the restructuring of the three focal areas including: public investment, SOEs and credit institutions; (ii) restructuring of the State budget and public sector; (iii) promoting the development of domestic private sector and rationally attracting foreign direct investment; (iv) Modernizing the planning; restructuring the sectoral and economic sectors towards to increasing productivity, quality and efficiency, and accelerating international economic integration; (v) synchronous development of markets, including financial markets, land use rights markets, labor markets and science and technology markets.
18. New resolutions have shown a consistent mindset in governance towards to building the foundation for sustainable growth in line with the creation of macroeconomic policies. It emphasizes and promotes the role of the private sector as an important driving force in economic development. The foundation for that role is the resurgence, respect and proper protection of business freedom of the people.
19. The implementation of Resolution 19 had many achievements. After nearly 3 years, Vietnam's business environment increased by 9 steps (from 91/189 to 82/189) in five indexes, including investor protection (from 118 to 87); Cross-border trade (from position 108 to 93); taxes and social insurance payment increased by 11 steps, shortened 230 hours; Access to electricity improved 5 steps, shortened to 46 days and reduced to 5 procedures; business bankruptcy settlement increased one step.

Box 1: Effectiveness of policies

- *Resolution 19-2014* identified 7 groups of solutions and 50 specific tasks. However, by the end of 2014, the implementation of these solutions and task was slow. Only 8 solutions were implemented and achieved their targets (accounting for 16%); 16 solutions have already implemented but their results were not clear (34%) and 25 solutions have not been implemented yet (50%)
- Resolution 19-2015 identified 10 groups of solutions and 73 specific tasks. By the end of 2016, 43.8% of implemented solutions achieved their results, 23.3% (implemented but there were not clear results) and 32.9% (not implemented).
- Resolution 19-2016 identified 13 groups of solutions and 83 specific tasks. By the end of December 2016, the results showed that the number and percentage of concrete solutions were more effective and effective than in previous years: 35 solutions were successfully implemented (42.2%); 20 solutions have been implemented, but no clear results (24.1%); and 28 solutions were not implemented or reported (33.7%).

Source: Summary Report on 3 year implementation of Resolution 19 on improving the business environment and enhancing the national competitiveness.

20. The implementation of economic and social plan 2016 also faced certain challenges. Firstly, the quality of the socio-economic development plan did not keep pace with the requirements. Specifically, the planning did not prepare in advance many scenarios to respond with the fluctuations and risks that may occur in 2016. Lessons from 2011-2015 with significant changes in the policy against the plan (which was set up in 2010) has not received much attention. A number of socio-economic objectives set for 2016 and 2016-2020 have been quickly revised, at least in terms of the approach
21. *Secondly*, the momentum of reform is not yet firmly established. Economic growth and other short-term indicators are relatively common. Mindset of economic restructuring (especially in the fields of public investment, SOEs and commercial banks) has been more or less expressed, but not substantively due to the lack of trade-offs in the implementation of the objectives. Business freedom is slow to materialize, more or less still limited by the Decrees which “purely” replace the previous Circulars. Resources of the population are slow to open up.
22. Facilitating the operation of investors and new businesses is just about cutting back on procedures and / or time to complete these procedures. Reform has not reached institutions to coordinate and delimitate the responsibilities among agencies involved in these activities. To some extent, problems such as the pollution of marine environment caused by the Formusa project had somewhat revived the "pre-check better than post-control" approach, even if appearing the "overwhelming" when granting the operational licence for investors.
23. *Thirdly*, the international economic integration has not been pro-active. On the one hand, the domestic preparation for taking advantage of opportunities from international economic integration has not met the requirements, especially in

terms of awareness of international economic integration and sectoral policies. On the other hand, Vietnam has not made a significant contribution to the development of common rules for global trade and investment - a direct target for TPP participation. The uncertainties surrounding TPP's future are in fact an opportunity for Vietnam to show initiative in lobbying and communicating with its partners to contribute to bolstering confidence in economic integration in general and TPP in particular. However, that opportunity was not exploited in Vietnam in the last months of 2016.

24. The objectives of the Plan on Socio-economic development for 2017 and 2020 are still not fully explained. For example, the growth target for 2017 is maintained at a relatively high level (6.7%, equivalent to the target set in 2016), but the goal of the state budget deficit and export growth are downward revised (3.5% GDP and 6-7% respectively, lower than 5% GDP and 10% in 2016). The perception and orientation of renovating growth model, improving competitiveness and labor productivity have been united at the highest level, but the efficiency still depends on ministries, branches and localities.

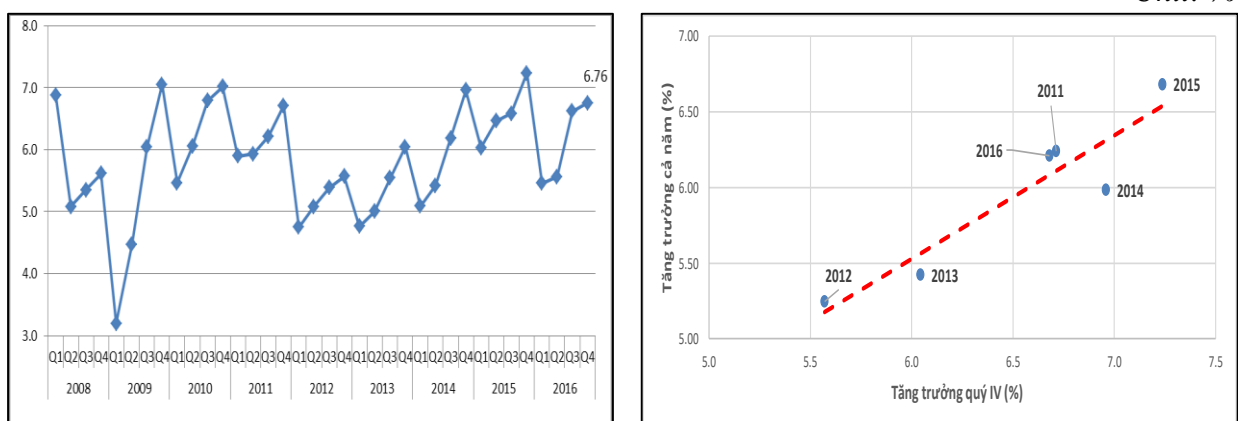
II. MACROECONOMIC PERFORMANCE AND OUTLOOK

1.1. Macroeconomic performance in Q4 and 2016

Real economy

25. GDP growth reached 6.76% in Q4/2016 ,¹¹ higher than the corresponding periods in 2011-2013, but still lower than that in 2015-2016. In 2016, GDP grew by 6.21%, lower than the target (from 6.3-6.5%). GDP growth rate in Q4 and in 2016 was still lower than that in 2011 (Figure 4).

Figure 4: GDP growth rate

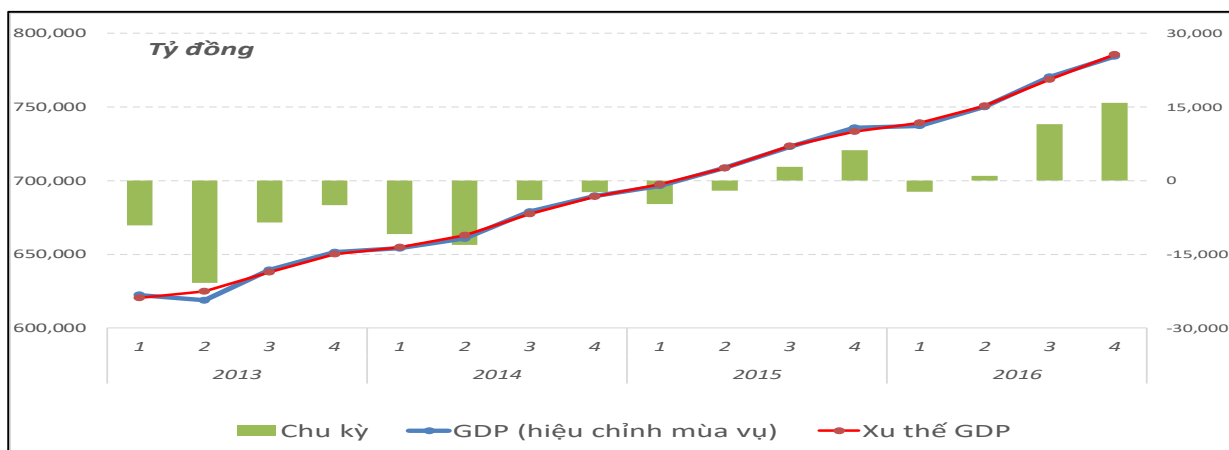


Source: General Statistic Office (GSO) .

26. In the context of unfavorable and unpredictable world economic situation, falling global prices and domestic economic difficulties, Vietnam's economic growth in 2016 is more or less encouraging. Growth in the Asia-Pacific region was slowly recovering, even in major economies such as China and Japan. Exporters such as Thailand and Singapore have also grown at a slow pace, equivalent to 3.2% and 1.8% respectively, significantly lower than Vietnam.
27. Vietnam's GDP has barely returned to the long-term trend. GDP growth is yet to significantly exceed the long-term trend during 2013-2015. However, any excess of GDP over long-term trend lacks sustainability, reaching only 6.32%/year (even higher than the actual growth rate) .

Figure 5: GDP growth compare to trend and cycle

¹¹Growth rate is calculated compared with the same period of last year, except for specific case.

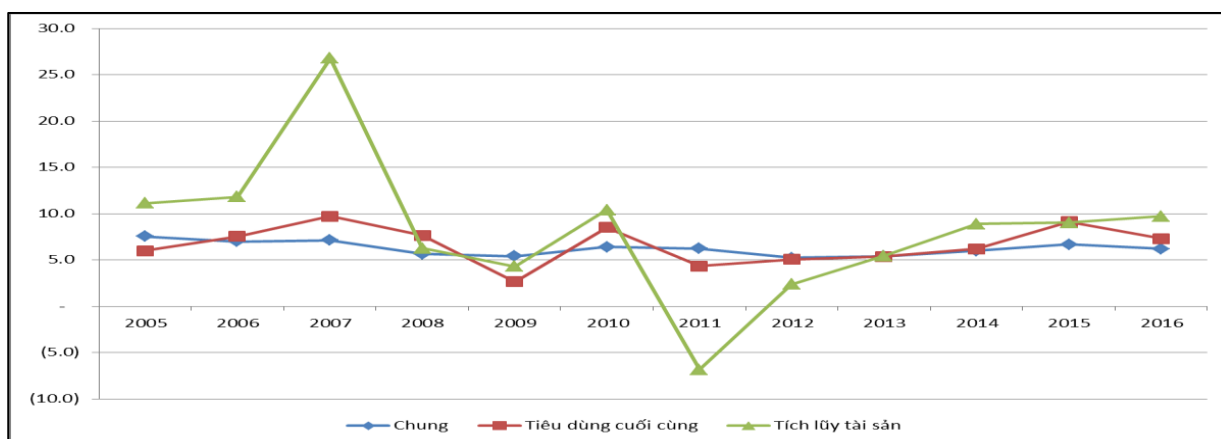


Source: Authors' calculation.

Note: The Cyclical component is measured on the right axis; other components are reflected in the left axis. .

28. Consumption and investment were major contributions to increased aggregate demand in Q4 and in 2016. Final consumption increased by 7.32% (YoY), contributing 5.29 percentage points to overall growth. Gross capital formation grew by 9.71%, contributing 3.08 percentage points. Final consumption and gross capital formation induces an increase of imports, while net imports of goods and services caused overall GDP growth to decrease by 2.16 percentage points. This movement is quite similar to the period 2006-2010 (Figure 6).

Figure 6: Contribution of capital formation, final consumption and trade balance of goods and services to GDP growth (%)



Source: GSO

29. Industry and construction were the main drivers of economic growth in Q4 and 2016. Value-added of this sector rose by 7,57%¹² in 2016, much faster than that of agriculture-forestry and fishery (Figure 7), of which the manufacturing sector grew by 11.9%, the highest level in the period 2013-2016¹³. Value-added of the mining and quarrying sector continues to drop at the end of the

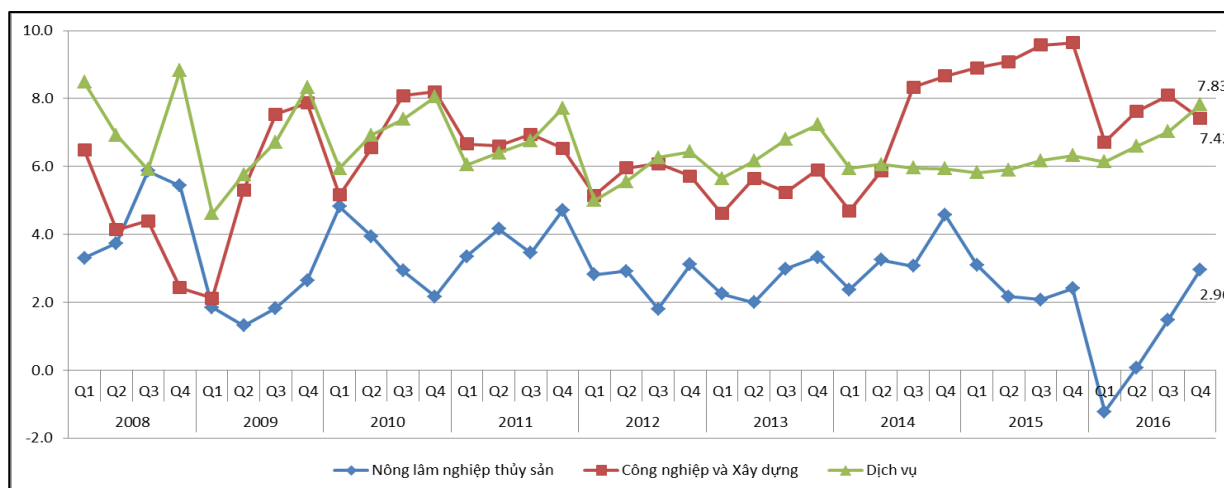
¹² Industry-construction grew by 6.72% in Q1; 7.61% in Q2; 8.1% in Q3 and 7.42% in Q4.

¹³The growth rate of the manufacturing sector in 2013, 2014 and 2015 was 7.22%, 7.41% and 10.6% respectively.

year, down by 4% in 2016. The construction sector experienced a constant growth of 10%.

Figure 7: GDP growth by sector

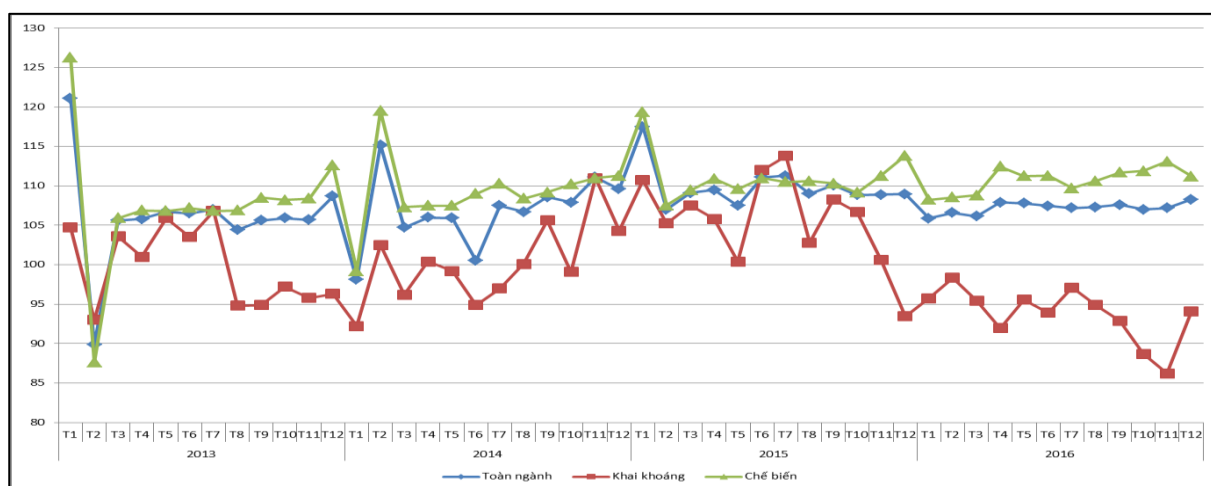
Unit: %



Source: GSO.

30. The Index of Industrial Production (IIP) rose by 7.5% in 2016¹⁴, much lower than the growth of previous year¹⁵. IIP growth rate in Q4 had improvements compared with that of the previous months¹⁶, but still lower than that in 2015. Only the manufacturing sector continued to have improvements since Q1/2015¹⁷. Othr sub-sectors, including production and distribution of electricity; mining and quarrying, water supply, waste management and treatment had very little progress, of which the mining and quarrying sub-sector fell sharply (since Q4/2015) (Figure 8).

Figure 7: Index of Industrial production, 2013-2016



Source: GSO

¹⁴QI grew by 7.4%, QII: 7.1%; Q3: 7.1% and Q4: 8.2%.

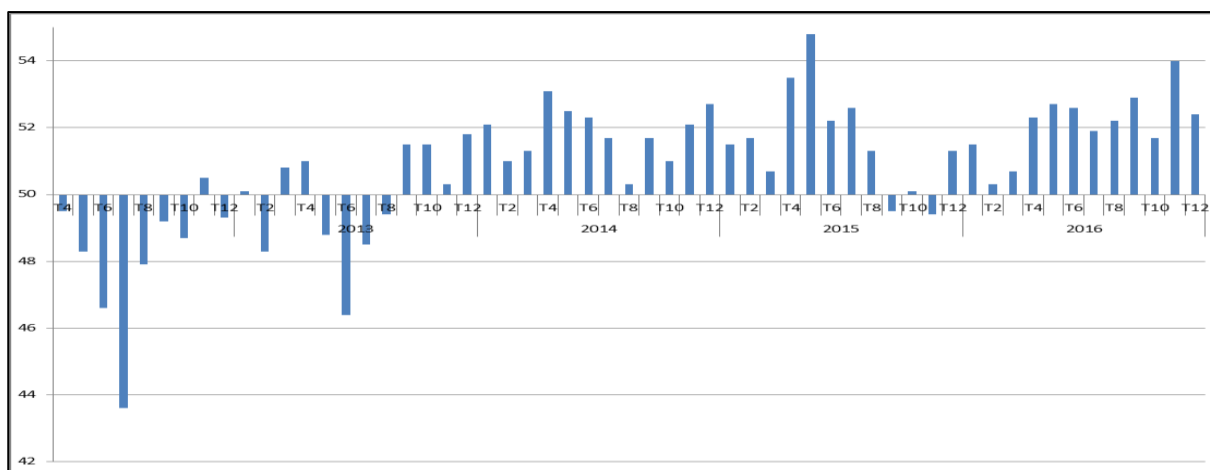
¹⁵ IIP grew by 9.8% in 2015, and 7.6% in 2014 .

¹⁶ October increased by %, November 8% and December: 8,3% (MoM) .

¹⁷ The manufacturing sub-sector grew by 11.2%, contributing 7.9 point of percentage to the overall growth.

31. The slowdown of the mining and quarrying sub-sector in 2016 was attributed to: (i) decrease of the world crude oil exploitation¹⁸; (ii) increase in costs of exploitation due to imposed taxes such as natural resource tax, environmental protection tax and import-export tax; and (iii) export restriction and mining policy of Vietnam.
32. Purchasing Manager Index (PMI) showed an improvement sign in 2016. In Q4/2016, PMI was stable and maintained at a high level ¹⁹ (except for October at 51.7).(Figure 8). This can be attributed mainly to: (i) improved domestic business conditions; (ii) slowly increase output price; (iii) sharply increased purchase as new orders increased and producers built up inventories before the new year.

Figure 8: Purchasing Manager Index , 2012-2016



Source: Markit, HSBC.

Note: PMI=50 means no month-on-month change .

33. The agriculture-forestry-fishery (AFF) still grew slowly compared with other sectors. Value-added of this sector only increased by 2.36% in Q4. However, due to low growth (even negative growth) in the previous quarter, the growth rate in 2016 only reached 1.36%. AFF activities in 2016 were constrained by: (i) adverse impacts of climate changes; (ii) increasing competition in sale/export of agricultural products, even imported agricultural products; (iii) a fall in export prices ;²⁰ and (iv) slow implementation and ineffectiveness of the agricultural restructuring, which have not attracted private investment in agricultural sector²¹.
34. The service sector was the highlight in 2016. The growth rate of this sector in Q4/2016 reached 7.42%. For 2016 as a whole. Service sector grew by 6.98% , higher than the rate of 6.33% in 2015 (Figure 7). Some sub-sectors experienced high growth such as wholesale and retail, repairs of car and

¹⁸In the first eleven months of 2016, the crude oil output decreased by 10% compared with the similar period of last year.

¹⁹ PMI in November reached 54 points, nearly to the peak at 54.8 in April, 2015.

²⁰ Export price index of agricultural and food group dropped by 3.79% (YoY),.

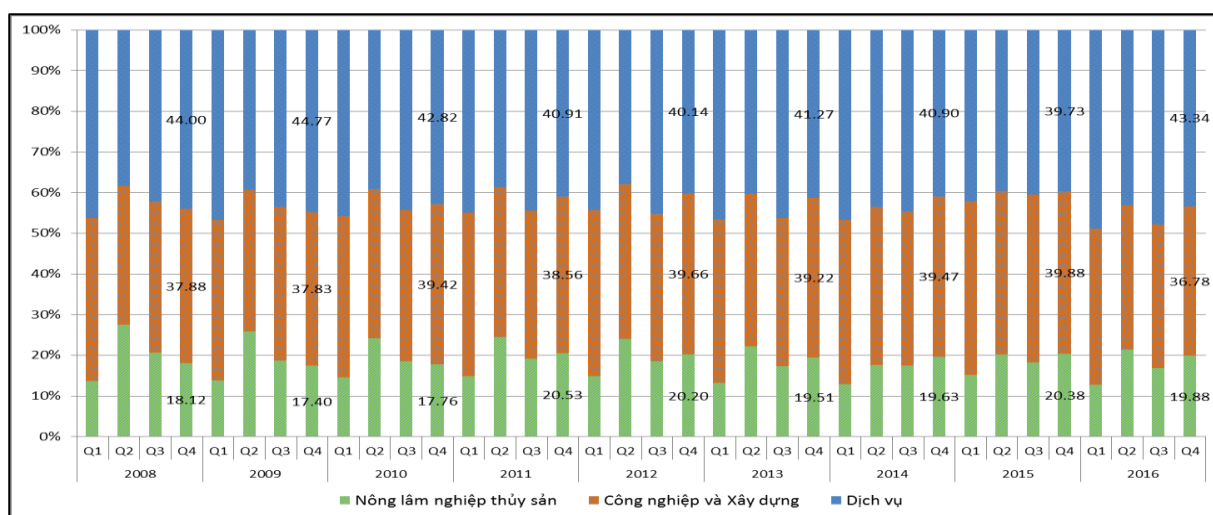
²¹http://www.mard.gov.vn/Pages/news_detail.aspx?NewsId=46148&Page=1

motorbike and other motor vehicles; or banking and financial activities (8.28% and 7.79% respectively).

35. The real estate market continued to maintain steady growth in the last months of the year and stands at 4% for 2016. The growth of this sector was mainly attributed to (i) stable price ; (ii) increased liquidation ; (iii) the structure of property goods was adjusted properly, towards the real demand and real capacity of the market; (iv) sharply decrease in stock ; (v) credit disbursements in the real estate sector (including social housing support packages) grew relatively fast compared with the general increase in credit; and (vi) expected returns from other investment channels (USD, gold, deposits) are modest.
36. The tourism achieved impressive growth in 2016, reaching 6.7%. The number of visitors and the sales turnover from this sub-sector increased sharply. Vietnam's tourism has welcomed more than 10 million tourists, up 26.0% (YoY) and serving 62 million domestic visitors. The total revenue from tourists reached VND 400,000 trillion.²² This successful results were mainly attributed to (i) promotion of Vietnam's tourism; (ii) improved quality of hospitality services; (iii) improved quality of human resource in the tourism sector.
37. There was a slight change in the economic structure in Q4/2016. The AFF sector slightly decreased from 20.38% in 2015 to 19.88% in 2016. The share of industry and service increased from 39.73% to 43.34% (Figure 9).²³

Figure 9: GDP economic structure by quarters, 2008-2016

Unit: %



Source: GSO.

38. 28,649 enterprises were newly registered in Q4/2016, up by 8.49% (YoY basis), with total registered capital of VND 261,99. In this quarter, the number of dissolved enterprises sharply increased (64.19%) (YoY basis) with 4,133 enterprises. In December, 2,010 enterprises dissolved. The number of inactive

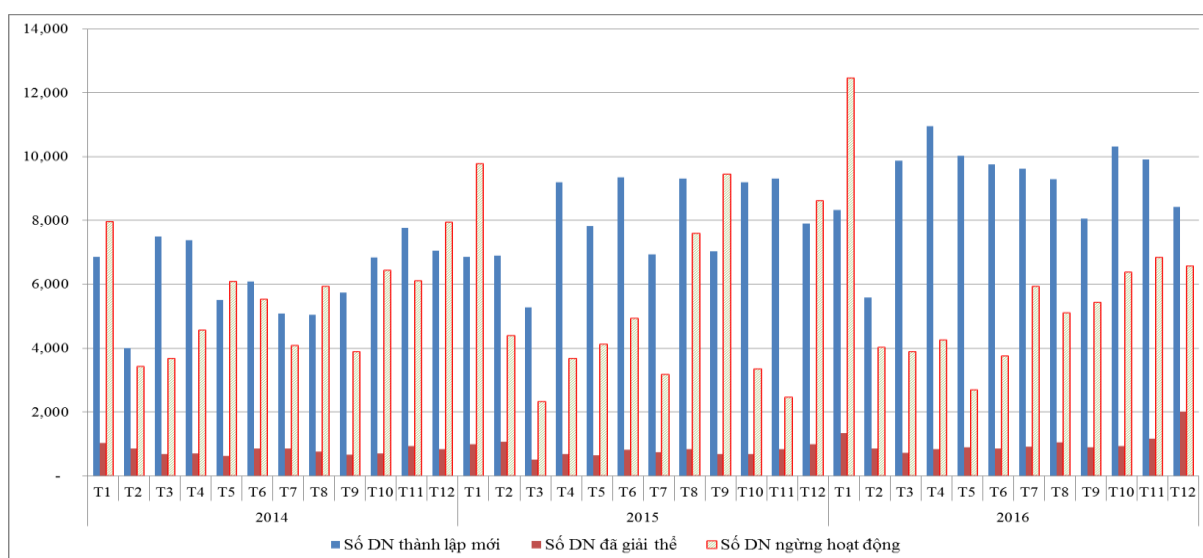
²²<http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/22283>

²³Note that this section is based only on the GDP figures of the regions, excluding the distribution of the product tax item minus the product subsidy .

enterprises (including those registering inactive status or temporarily stopping before closing tax code or without registration) increased by 37.22% (YoY basis) (Figure 11).

39. For the year 2016, the number of newly-registered enterprises reached a record level of 110.1 enterprises, up by 16.2% in 2015; with the total registered capital of VND 891.1 trillion, increased by 48.1%²⁴; The average registered capital per enterprise was VND 8.1 billion, up by 27.5% on YoY basis. Estimated number of job in newly registered enterprises was 1,268 thousand in 2016, equivalent to 86.1% in 2015. In 2016, a number of 26,689 enterprises came back to business, up by 24.1% (YoY basis). This growth was significantly higher than in previous years, showing an initial improvement of business environment through measures by the Government and improved confidence of business community and market.

Figure 10: Selected indicators of enterprise's performance , 2014-2016



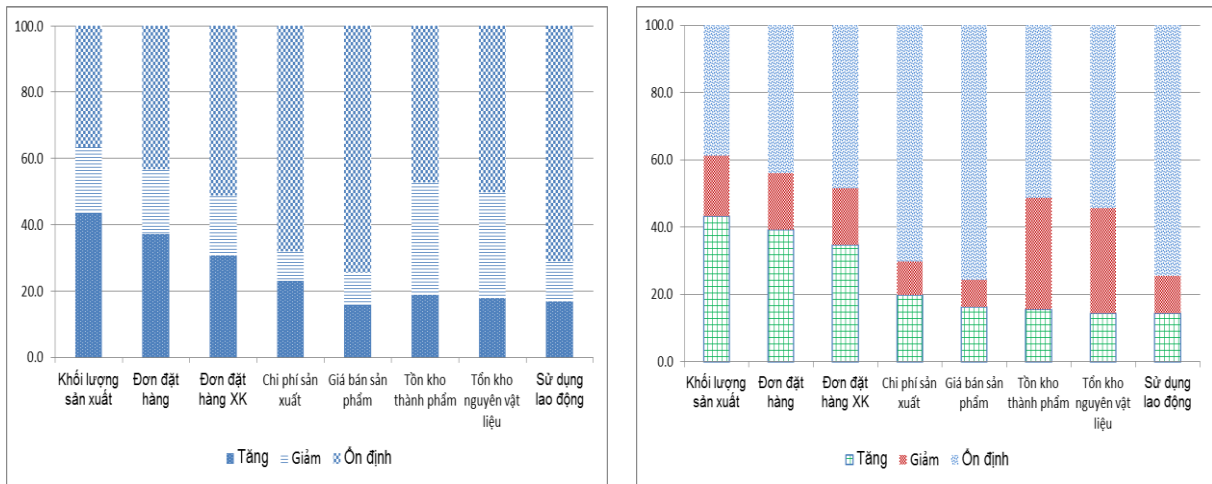
Source: Business Registration Agency, MPI .

40. Manufacturing enterprise has positive assessment of production and business in Q4. 80.6% of enterprises experienced quite stable and better production and business prospect in Q4 compared to previous quarters, only 19.4% of enterprises faced difficulties. Production and business prospects would be much better in Q1/2017; 38.5% reported stable and better production and business and 18.9% of enterprises forecasted difficulties.(Figure 11 and Figure Figure 12).

Figure 11: Business tendency (Q4/2016 as compared to Q3/2016)

Figure 12: Business tendency (forecast for Q1/2017)

²⁴ Including 1,629.8 trillion dong of additional registered capital of operating enterprises, the total registered capital to the economy in 2016 was 2,520.9 trillion dong.

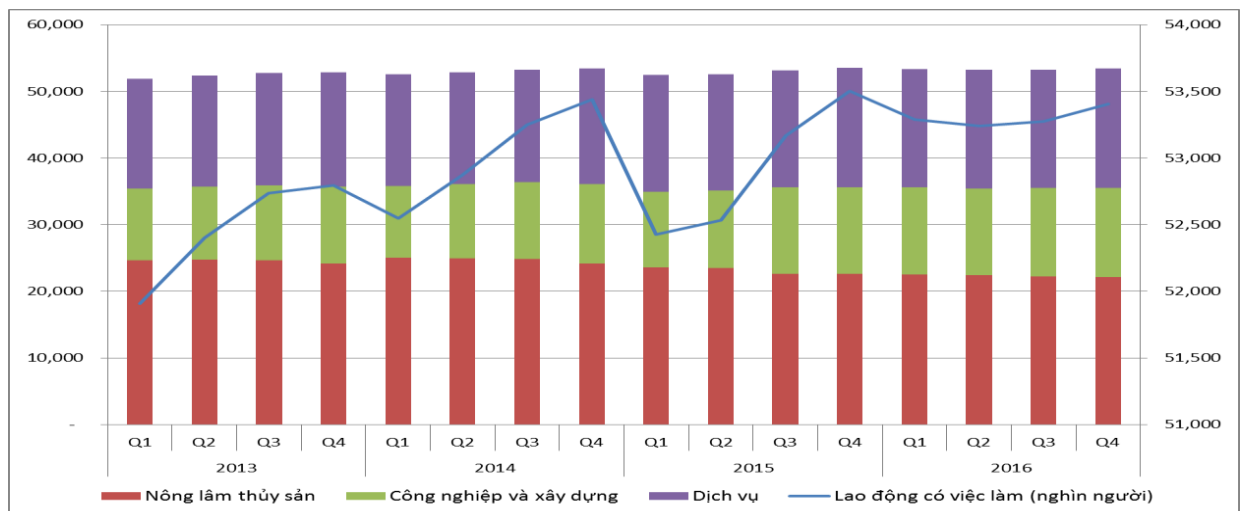


Source: Business Registration Agency, MPI .

41. In 2016, the total labor force of the country was 54.4 million people, increasing by 455.6 thousand people, of which male labors accounts for 51.6% and female labors was 48.4%. Total economically active labor force in 2016 was 53.3 million people, increasing by 451.1 thousand people (YoY basis). The share of labors working in the AFF sector decreased from 44% in 2015 to 41.9% in 2016. 33.4% of the labor force were active in the service (as compared to 33.2% in 2015). Industry and construction attracted more labors, with a share of 24.7% in 2016 as compared to 22.8% in 2015 (Figure 14).

Figure 13. Economically active labor force by economic sector, 2013-2016

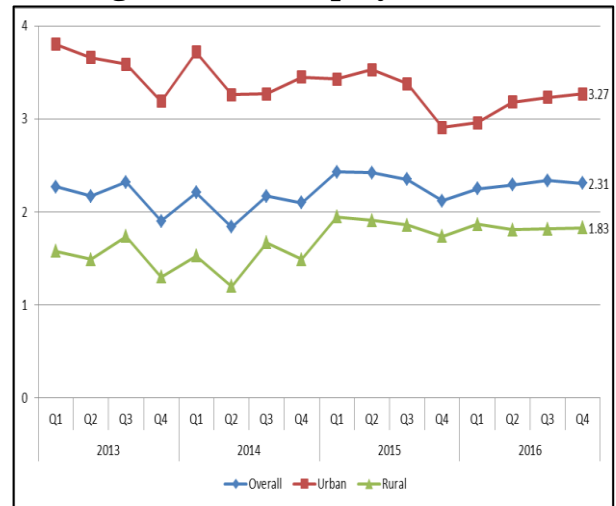
Unit: Thousand people



Source: GSO

42. Unemployment rate was 2.3% in 2016²⁵, of which unemployment rate in the urban areas was 3.18%, lower than the figure of two previous years²⁶; this figure in rural slightly increased to 1.86% (Figure 14). Labor market continued to have problems with unemployment in trained workers. This situation was mainly due to: (i) unbalanced structure of labor market; and (ii) oversupply of labors while enterprises are increasingly applied science and technology to management .

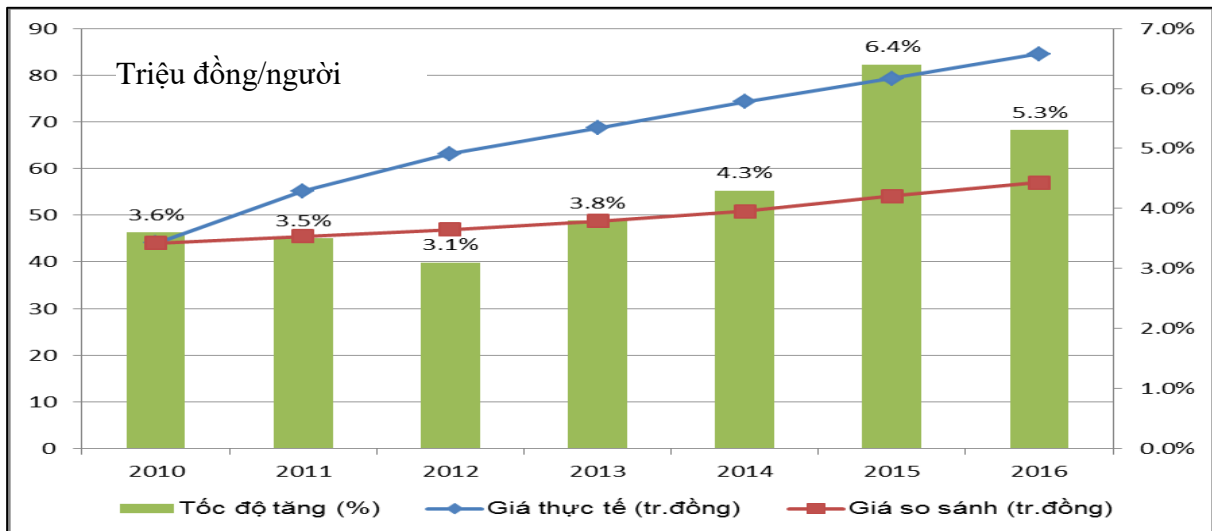
Figure 14: Unemployment rate (%)



Source: GSO

43. Labor production (at current price) reached VND 84.5 million per labor in 2016²⁷, rising by 5.31% compared to 2015. On average, labor productivity in the AFF sector reached the lowest level at VND 32.9 million per labor; this figure of the industry and construction and service was VND 110 million and VND 103.5 million per labor respectively.

Figure 15: Labor productivity



Source: GSO.

1.2. Inflation

44. The Consumer Price Index (CPI) in December increased by 4.74% (YoY basis), within the target set by the National Assembly (5%). In 2016, the average CPI grew by 2.66% .

²⁵ In 2015 was 2.33%, 2014 : 2.1% .

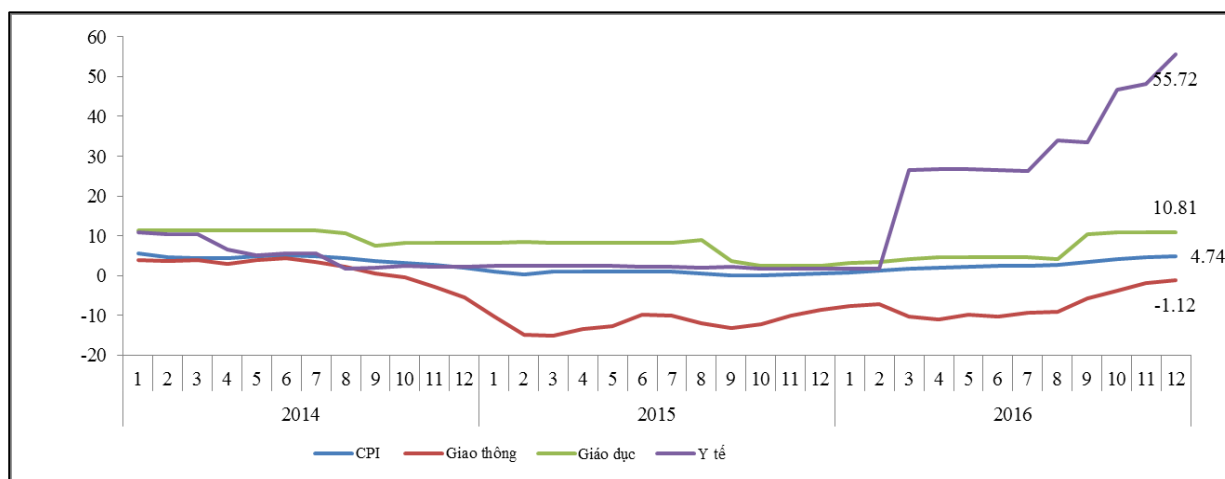
²⁶ In 2015 was 3.37% and in 2014 : 3.4%

²⁷ At the current price .

45. Core inflation remained stable at less than 2% in the beginning of the year. The core inflation increased by 1.87% and 1.83% in December and in 2016 respectively. Core inflation was relatively less volatile in the second half of 2016. (1,88% in June 2016).
46. Inflation movements in 2016 indicated that pressure of total demand on CPI is moderate. Specifically, aggregate demand slightly increased compared to the potential level, while investment increased only modest²⁸. Management of total liquidity was prudentially conducted to reduce pressures on inflation.
47. There remain several pressures on the CPI, mainly induced by such cost-push factors as : (i) the adjustment of price of some services (for instance healthcare, education, oil price). Price of healthcare services increased by 38.5% (YoY basis). The oil price had been upward adjusted for 12 times with a total increase ò VND 6,000/little (of which Việc tăng giá theo lộ trình khiến nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng cao nhất (cả năm tăng tới 38,5% so với cùng kỳ năm trước). Tính từ đầu năm, giá xăng đã được điều chỉnh tăng 12 lần với tổng mức tăng hơn 6.000 đồng/lít (including eight consecutive increases since August 19, and up to 900 VND per litre on 20 December).²⁹ Thereby, the price index of traffic group continuously increased in the first months of the fourth quarter, although there is a decrease compared to the same period last year.

Figure 16: MoM inflation , 2014-2016

Unit: %



Source: GSO.

48. In the last months of the year, price management had been tightened and flexible. Risks in the world market (from the effects of Brexit, movements of USD after the presidential election, US interest rate adjustments, etc.) were closely monitored, evaluated and timely responded to appropriate scenarios. That helped reduce pressure on domestic prices. The prices of some items were postponed to increase according to the roadmap, such as electricity price and

²⁸ Xem phần Đầu tư.

²⁹ Từ 19/8, giá xăng đã tăng liên tiếp 8 lần vào các ngày 19/8, 5/9, 20/9, 5/10, 20/10, 4/11, 5/12, 20/12.

medical services according to the roadmap in the last 2 months. Some other mechanisms were also used, such as the Petrol Price Stabilization Fund; reducing BOT fees at 19 toll stations; the Ministry of Health, the Ministry of Finance and the Agency of Social Insurance have actively carried out drug bidding to bring drug prices down;

49. In 2017, the CPI might be under pressure of increase due to: (i) OPEC's commitment on reducing production may induce international oil price to increase despite many uncertainties; (ii) raising regional minimum wage; (iii) adjustment of price of some services according to the roadmap such as electricity, oil, healthcare and education;³⁰ and (iv) pressures on depreciation of Vietnam dong and increase in domestic interest rates due to impacts of international financial market³¹.

1.3. Monetary movement

50. VND-denominated deposit rate (for term shorter than 6 months) was stable (Table 2). The State Bank of Vietnam still imposed the ceiling rate. After reducing by 0.3-0.5 point of percentage/year in some commercial banks at the end of September 2016, the VND-denominated deposit rate was more stable in Q4/2016.

Table 2: Popular VND-denominated deposit rates of commercial banks

Unit: %/year

	Demand	Shorter than 6 months	6-12 months	Over 12 months
End of December 2014	0,8-1,0	5,0-5,5	5,7-6,8	6,8-7,5
End of December 2015	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
End of June 2016	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
End of December 2016	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2

Source: State Bank of Vietnam

51. VND-denominated lending rates nearly unchanged in Q4/2016 (Table 3). The room for further reduction in VND-denominated lending rate in Q4/2016 is limited because: (i) less abundant liquidity in the context of slowly resolving non-performing loans (NPLs) and increasing Government bond issuance; (ii) pressures from interest rate hike by FED ³²; and (iii) higher credit demand at the year end.

³⁰Since Q1/2017, increase in healthcare services will be widely conducted in all localities and applied to those who have not healthcare insurance, leading the increase in technical service price by 30-50%.

³¹The trend of investors withdrawing capital from emerging and developing markets is still widespread. Meanwhile, the Fed may raise rates in 2017.

³² Vấn đề “Bộ ba không đồng thời”: Không thể đồng thời đạt được neo tỷ giá, tự do hóa dòng vốn, và tính độc lập của chính sách tiền tệ (trong điều hành lãi suất) do quan hệ lãi suất tương đương.

52. USD-denominated lending rate was almost unchanged at 0%/year for all terms. USD-denominated lending rate was quite stable in Q4/2016 and only slightly reduced for medium and long term terms in state-owned commercial banks and joint-stock commercial banks (Table 3). The USD lending rate was slow to reduce because: (i) foreign-currency-denominated credits are granted to only a few clients; (ii) uncertainties of investment flows due to fluctuations in the world financial market (upward adjustment of USD interest rate, over reaction of investors after the US presidential election...); and (iii) attempts to hedge exchange rate fluctuations by commercial banks at the year end.

Table 3: Popular lending rate of commercial bank, September-December 2016

Unit: %/year

	Types	Short-term	Medium and long term
State-owned commercial banks	VND: - Ordinary business and productions	6,8-8,5 (6,8-8,5)	9,3-10,3 (9,3-10,3)
	- Agriculture, rural development, export, small and medium enterprises, supporting industries, high-tech enterprises.	6,0-7,0 (6,0-7,0)	9,0-10,0 (9,0-10,0)
	USD:	2,8-4,3 (2,8-4,3)	4,9-6,0 <i>(5,0-6,0)</i>
Joint-stock commercial banks	VND: - Ordinary business and productions	7,8-9,0 (7,8-9,0)	10,0-11,0 (10,0-11,0)
	- Agriculture, rural development, export, small and medium enterprises, supporting industries, high-tech enterprises	7,0 (7,0)	10,0-10,5 (10,0-10,5)
	USD:	4,2-4,8 <i>(4,2-5,0)</i>	5,0-6,0 <i>(5,1-6,0)</i>

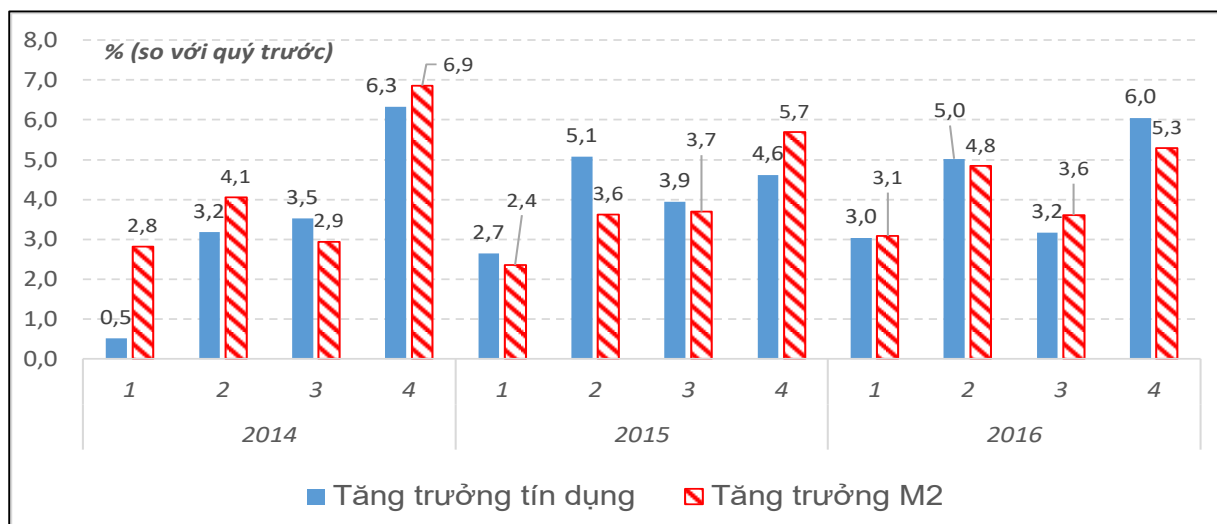
Source: SBV.

Note: Figures in the brackets are lending rate as of September 2016.

53. Stabilizing interest rates is an important outcome of monetary policy in the Q4 and in 2016. The desire to lower interest rates (especially lending rates) is not easy to realize, in the context inflation is driven by the "push cost" factor and considerable pressure from the global financial market. The process of restructuring commercial banks and dealing with non-performing loans has very little progress, causing instability in further reduction of interest rate. In addition, SBV is more flexible in responding to unfavorable regional and world economic situations³³

³³It is also the cause inducing many experts to not agree with a fixed target on the lending rate in the Master Plan on Economic Restructuring 2016-2020.

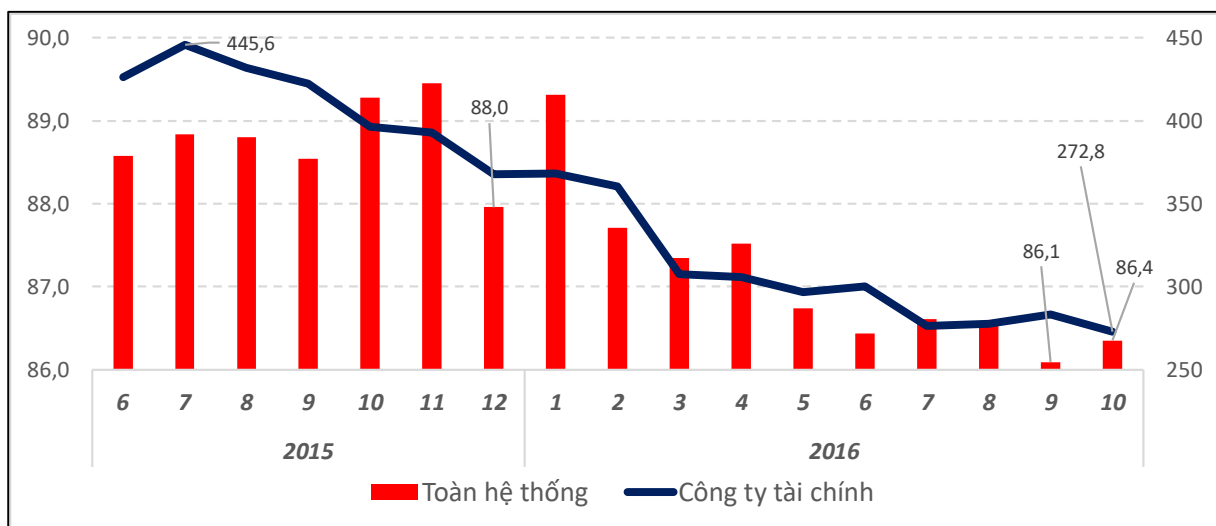
Figure 17: MoM credit growth M2, 2014-2016



Source: Compilations from various sources.

54. Outstanding credit increased by 6% in Q4/2016 (compared to the end of Q3/2016). MoM credit growth in December 2012 was 3.3% (compared to November 2016) . Credit expansion in Q4/2016 considerably outpaced that in previous quarters. The development of credit growth in Q4/2016 was relatively similar to that in Q4/2015. (Figure 17). In 2016, credit growth was estimated to reach 18.39%. Unlike 2015, the rate of credit extension compared to mobilized funds of the entire credit system in general and financial companies in particular has been strictly controlled, and significantly reduced. (
55. **Figure 18).**
56. The rapid expansion of outstanding credit in Q4/2016 was attributed to: (i) increased credit for real estate (including social housing projects); (ii) excitement with the private sector with new businesses; (iii) commercial banks are more active in credit activities after completing the reduction of NPL ratio to below 3%, (iv) the borrower's confidence is strengthened after the lending rate is stable or fixed after a long time of fluctuations and (v) the allocation of credit to some commercial banks at the end of the year.

Figure 18: Credit to deposit ratio (%)



Source: SBV

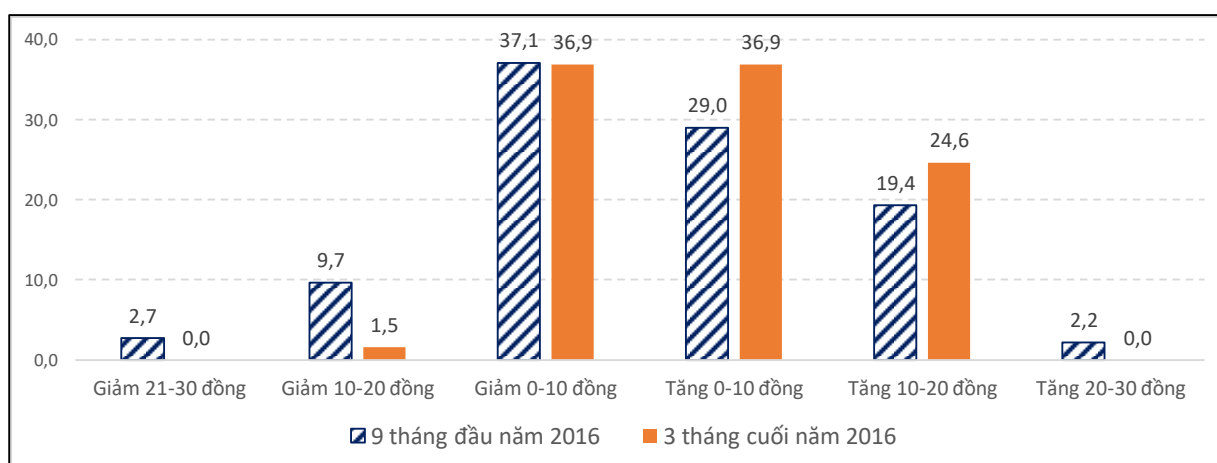
57. There remained several challenges to credit management in Q4/2015 in particular and in 2016 in general. *First*, pressure from the world financial market prevails in the context of deep integration in Vietnam and the flow of foreign capital is tending to turn away from emerging markets. The possibility of follow-up interest rate hikes in the USA, even though it actually happened in December 2016. *Second*, “maturity mismatch” may become more challenging when more of the medium and long-term capital of commercial banks has been poured into Government bonds. *Third*, the structural risk still prevails, even more complex, as the correlation between the major currencies and the cross exchange between the currencies changes (excluding the renminbi is structured into the SDR basket). *Four*, credit management according to credit quotas while there are many preferential credit programs cause “fragmentation of capital”, reducing the efficiency of credit allocation.
58. Total liquidity grew by 5.3% in Q4/2016 (compared to the end of Q3/2016, Figure 18), which was higher than that of previous quarters but still below than that in 2014 and 2015. By the end of December, 2016, total liquidity increased nearly by 17.88% compared to the end of 2015, higher than that in 2014 and 2015. However, the M2 growth rate in 2016 mainly helps to buy into foreign currencies, support the issuance of government bonds and credit growth as well as liquidity for commercial banks in the restructuring process. Under such conditions, the growth rate of M2 has not put pressure on inflation, as shown by the fact that the core inflation remained stable in the last 6 months of 2016.³⁴
59. Unlike previous years, the VND/USD exchange rate fluctuated at some unpredictable time in (Figure 20). Specifically, the exchange rate fluctuated sharply in June and from mid-November to mid-December. Interestingly, June and November were all significant milestones (corresponding to UK polls leaving the EU and US elections), but less predictable results leads to over-reaction in the world financial markets. The Fed's interest rate hike is also

³⁴See Inflation .

unpredictable, and only in December - after much speculation and message from the Fed. The temporary psychological fluctuations of the market - due to rumors of exchange losses - also partly increase the pressure on the VND / USD rate.

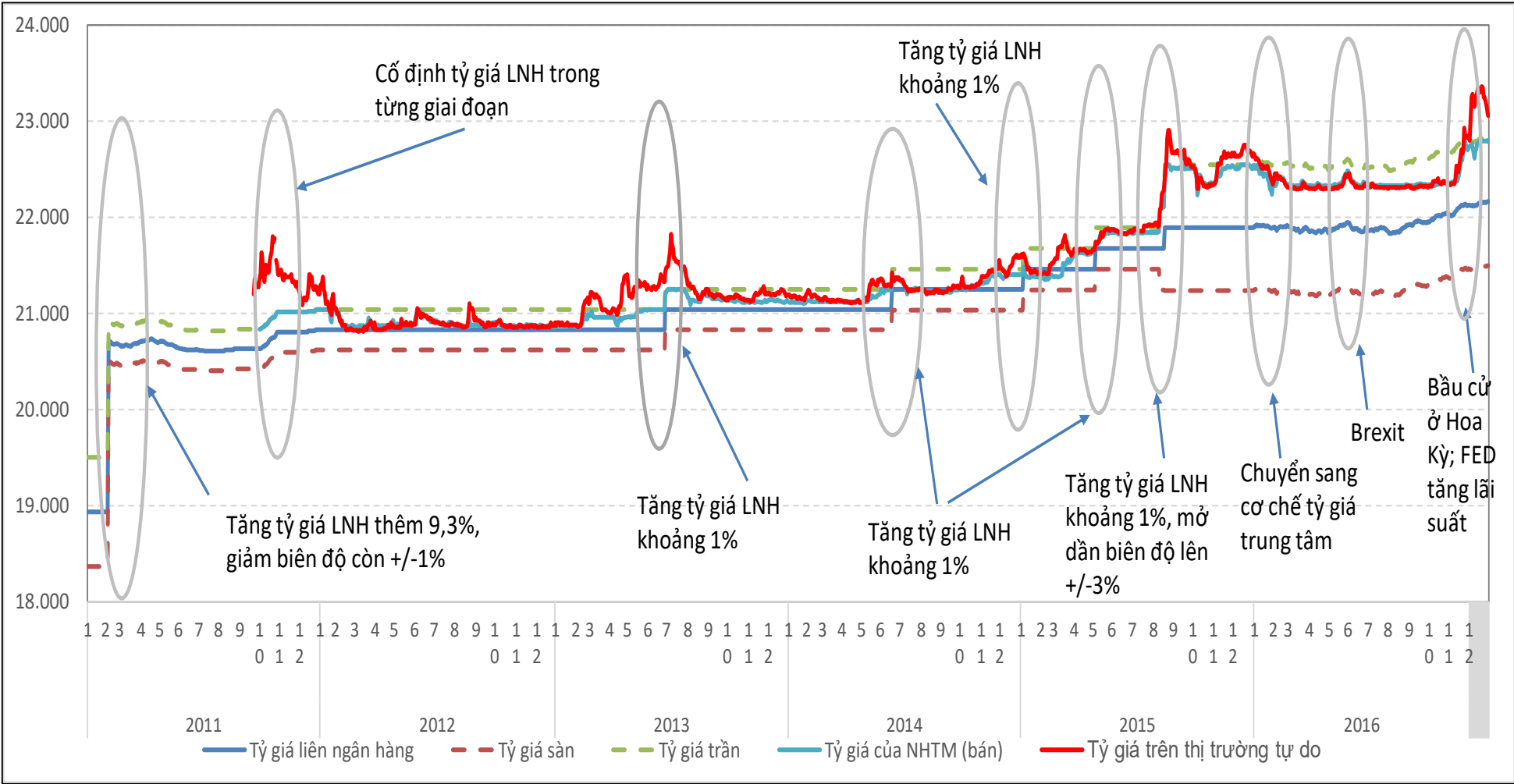
60. In Q4/2016, the average interbank VND/USD exchange rate was fixed at 22,074. The VND/USD exchange rate at both commercial banks, and in the parallel market, remained stable till mid-November, then sharply increased until the 3rd week of December 2016. Between mid-November and the end of December 2015, the parallel exchange rate mostly stayed above that at commercial banks.
61. In general, the SBV effectively dealt with risks and fluctuations in the foreign exchange market in Q4/2016. The movements in the world financial market - around sensitive times - are closely monitored. Information mechanism continues to be done formally. In December 2016, when the foreign exchange market had a lot of psychological turmoil along with an increase in foreign currency demand for imports, the State Bank sold foreign currency to stabilize the market. The failure to set a "hard" target for exchange rate management has given the SBV greater flexibility in responding to developments in the world financial market. The central exchange rate regime itself also helps to reduce the volatility of the cross-currency exchange rate between key currencies, thereby maintaining the stability of the exchange rate. It should be noted that the volatility of central daily exchange rates has been much more volatile, which somewhat limited the speculative activity associated with the exchange rate. Finally, the early announcement of the 2017 foreign currency credit extension will also ease the pressure on the foreign exchange market

Figure 19: VND/USD exchange rate



Source: Author's compilation.

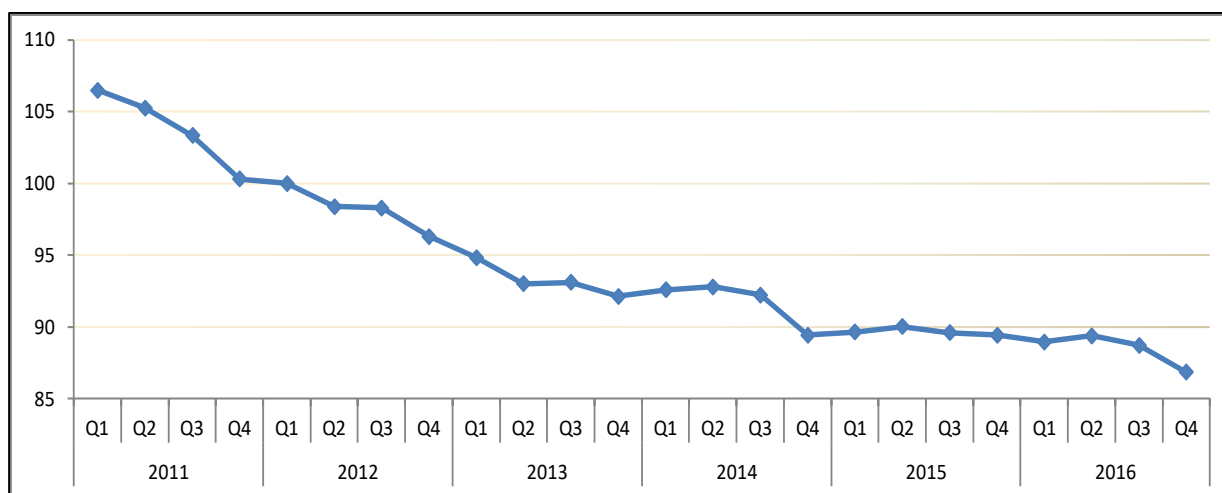
Figure 20: VND/USD exchange rate, 2011-2016



Source: VNDirect.

62. The conduct of exchange rate policy still encounters several challenges. First, the USD continues to appreciate and the withdrawal of capital from developing markets is yet to stop, especially in the context of FED has issued the message to raise interest rates in 2017, leading to significant risks and consequences to Vietnam . Second, monetary policy still has to serve a range of final and intermediate objectives, of which the extent of exchange rate change only constitutes an intermediate one. For example, the contradiction between foreign currency credit support for some target groups and the goal of reducing dollarisation is still relatively difficult to solve thoroughly, especially in the context of large difference in deposit rate between USD and VND. Instead of adhering to market discipline, some foreign currency borrowers required to stabilise the foreign exchange market to avoid damage. Third, the market and people are easily affected by the negative information - even the analysis. The volatility of the foreign exchange market around the time of rumors of currency exchange is a good example. Many experts put more pressure on exchange rate management with insufficient comments on the adjustment of VND against USD. Finally, with a more flexible exchange rate regime, timely information and response is a legitimate requirement. This practice requires the SBV to continuously monitor the large volume of information related to cross-currency rates, including the exchange rate policies of many key economies.
63. The Real Effective Exchange Rate (REER) increased by 2.16% in Q4/2016 (compared to Q3/2016) and 2.97% (YoY basis). That is, Vietnamese goods became more expensive than foreign one (
64. Figure 21). Efforts to stabilize the exchange rate are not enough to help improve the competitiveness of Vietnamese goods; In fact, the relatively high levels of inflation in the country have significantly affected the competitiveness of Vietnamese goods.

65. **Figure 21: Real Effective Exchange Rate (REER)**



Source: Author's calculations .

Note: Q1/2012=100. REER was calculated using trade date with 20 biggest trading partners and CPI statistics. Data for Q4/2016 was estimated; a higher value implies that Vietnamese goods are relative cheaper than foreign one.

1.4. Investment

66. Gross investment (current price) was estimated to be VND 486.7 trillion in Q4/2016, up by 8%, higher than that in Q2 and Q3 (Table 4). In 2016, gross investment attained 1,485.1 trillion dong, increased by 8.7%. In real terms, gross investment grew by only 5.7%.

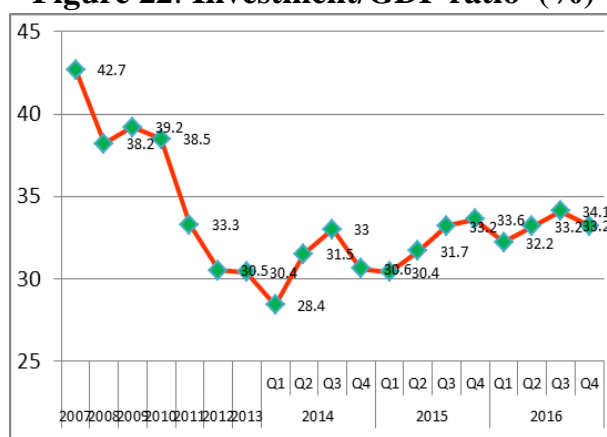
Table 4: Gross investment , current price

	QII/2016	QIII/2016	Q IV/2016	2016	Growth rate compared to 2015 (%)
TOTAL	341,7	395,0	486,7	1.485,1	8,7
State budget investment	64,2	72,8	88,3	268,6	15,1
Government bonds	11,8	13,2	11,5	37,6	-33,8
State credit	14,9	17,6	21,3	67,7	10,6
Borrowing from other sources (by the State sector)	19,6	22,5	32,0	92,7	11,7
Investment by SOEs (equity)	16,4	18,8	21,4	69,9	7,5
Investment by individuals and private sector	128,2	161,5	192,0	579,7	9,7
FDI	81,7	83,2	112,4	347,9	9,4
Other sources	4,9	5,4	7,8	21,0	2,4

Source: GSO

67. The investment to GDP ratio was 33.2% in Q4/2016, lower than that in Q3 and in previous quarters of 2015 (Figure 22). The overall figure for 2016 was 33%, exceeding that in 2015 (32.9%). Investment/GDP ratio in 2015 and 2016 are much higher than that in the period 2012-2014 (around 30.5% – 31% of GDP).

Figure 22: Investment/GDP ratio (%)



Source: GSO.

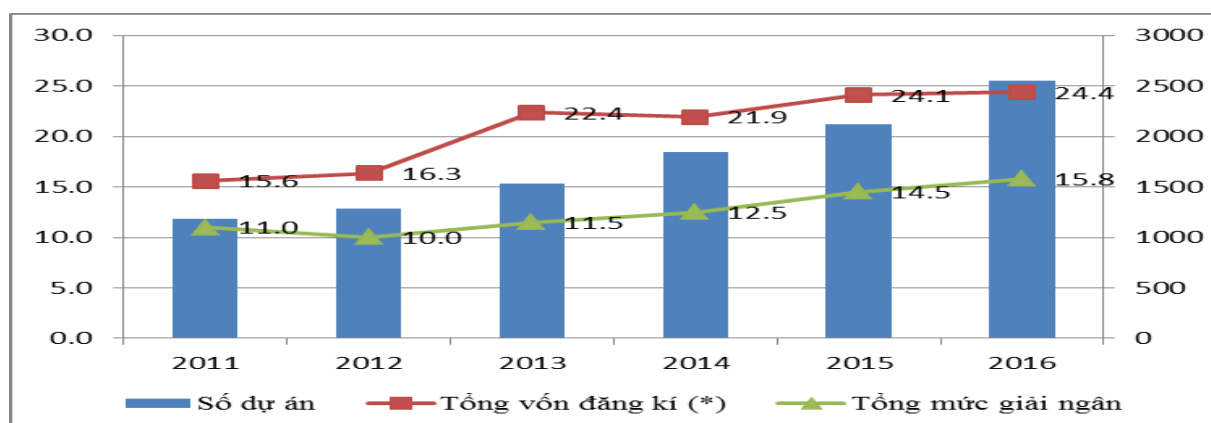
68. Disbursement of the domestic sector is relatively slow. State budget disbursement in 2016 reached 81.6%, up by 23.5% (YoY basis). The disbursement from Government bonds was only 55.2%, of the target for the whole year although by mid-December the State Treasury raised 281 trillion dong of Government's bonds in 2016. ³⁵

³⁵This plan was revised at the end of Q3/2016 (initially only VND250 trillion).

69. Despite some progress at the year end,³⁶ the slow disbursement of Government bonds was a great waste for the economy, because: (i) the obligation to pay interest has arisen for the State budget as soon as the capital mobilized successfully through each issuance; and (ii) slow/not yet used public sector bond funds that could have been used in the private sector with greater efficiency. One of the many underlying causes leading to the delay in disbursement of government bond funds is that because 2016 is the first year of implementation of the Public Investment Law, thus stakeholders and localities are still confused on verification, evaluation, especially in the first quarter of 2016.
70. Disbursement of both domestic and FDI sectors in Q4 / 2016 were higher than that in Q2/2016 and Q3/2016 (Table 6). However, investment growth in these two sectors in 2016 significantly reduced compared to 2015. Investment growth in private sector fall from 13% in 2015 to 9.5% in 2016. This figure decreased from 19.9% to 9.4%, respectively, for the FDI sector. Accordingly, disbursement of investment in both sectors did not meet the target (93.5% and 96.6%, respectively).
71. In 2016, FDI inflows sharply increased (Figure 24). Total registered capital of FDI projects in Vietnam in 2016 reached over USD 24 billion, increasing by 7.1%. These included: (i) 2,556 new licensed projects with registered capital of US \$ 15.2 billion, up by 27% in number of projects and 2.5% in registered capital over the same period; and (ii) 1,225 of projects registered for adjustment of investment capital with additional capital of USD 5.76 billion, up by 50.5% in number of projects and 19.7% in capital increase over the same period. Expenditures for FDI in 2016 are estimated at \$ 15.8 billion, an increase of 9% over 2015, reaching the highest level ever.

Figure 23: FDI attraction to Vietnam

Unit: Billion USD



Source: GSO.

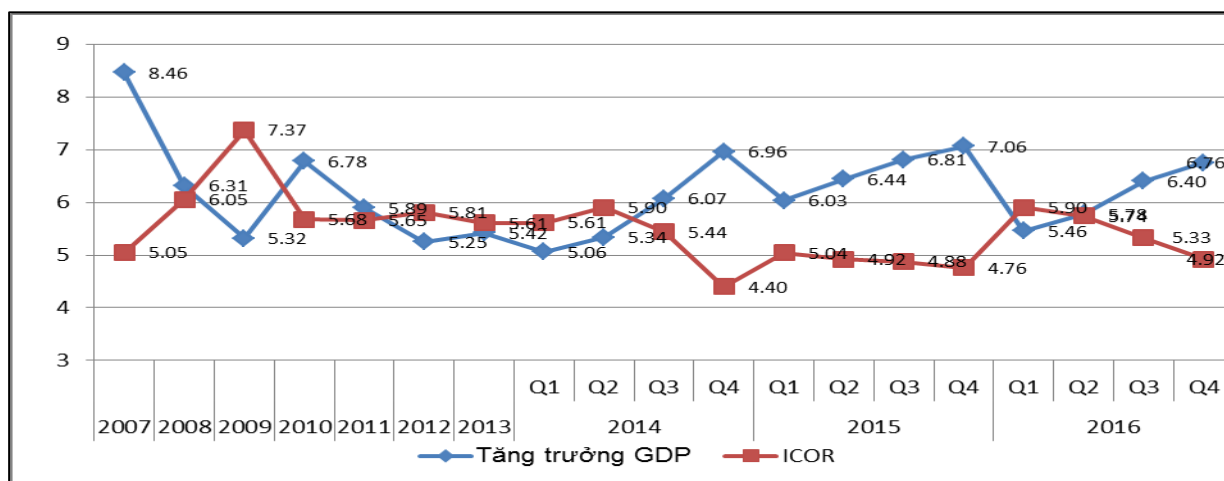
³⁶Disbursement progress towards the end of 2016 has improved with the Government's drastic guidelines, especially with the promulgation of Resolution 60 / NQ-CP on major tasks and solutions to accelerate progress of the plan for public investment in 2016. Accordingly, relevant ministries, such as the Ministry of Construction, the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance, have made efforts to amend the control mechanism and procedures .

Note: : (*) Including added capital of licensed projects .

72. The manufacturing sector accounted for the largest share in total FDI attraction in 2016 with total registered capital of newly-licensed projects of USD 9.8 billion, accounting for 64.6% of total newly-registered capital. FDI capital poured into real estate industry attained USD 1.5 billion (10.1%). The wholesale and retail trade, repair of cars, motorcycles, motorbikes and other motor vehicles reached USD 367 million, accounting for 2.4%; Other sectors added USD 3,480 million, or 22.9%.
73. In 2016, Korea was the biggest investor to Vietnam with 828 newly-licensed projects and total registered capital of USD 5.5 billion, accounting for 36.3% of the total newly-registered capital in 2016. This result shows the positive response of Korean investors to the investment prospect in Vietnam, especially since the end of December 2015 when Vietnam-Korea FTA (KVFTA) was officially implemented. Second place went to Singapore with USD 1,590.5 million, accounting for 10.5%; followed by China USD 1,263.2 million, accounting for 8.3%; Hong Kong (China) USD 1,102.7 million, accounting for 7.3%; Japan 868.1 million, accounting for 5.7%; Taiwan 826 million, accounting for 5.4%.
74. Uncertainty surrounding the future of TPP has influenced foreign investors in Vietnam, especially investors who have conducted research to implement investment projects within the last 2-3 years to grasp opportunities from TPP. Those uncertainties could slow down the opportunities to access, expand export markets, and take advantage of tariff preferences in the US market. In addition, the suspended TPP process can reduce the pressure for reforms in Vietnam, thereby reducing the convenience for business operations.
75. Despite the TPP scenario, Vietnam still maintains its ability to attract FDI in the coming time due to a number of reasons. Firstly, Vietnam has continued to negotiate and implement a series of FTAs, including the new generation FTAs, thereby creating more opportunities for trade and investment. Secondly, reforms towards TPP standards are more or less enforced in a number of sectors (business conditions, services, environment, etc.). Thirdly, the momentum of reform is still maintained in the coming time with the determination and direction of the Government. As stated, the Government has made great efforts to improve the business environment through a series of Resolutions 19 on improving the business environment and enhancing the national competitiveness. In addition, the revised Enterprise Law also plays a key role in helping to perform the legal corridor, facilitating investment and business activities. FDI attraction will continue to depend on the reform efforts of the Government, accompanied by effective scenarios to cope with uncertainties from the international economic integration process.
76. Xét về hiệu quả đầu tư, ICOR trung bình năm 2016 vào khoảng 5,31. Xét theo quý, hiệu quả đầu tư có sự cải thiện khá rõ nét: ICOR giảm liên tục từ mức 5,9 trong quý I xuống còn 4,92 trong quý IV (Hình 24). Tuy nhiên, Việt Nam còn

nhiều việc phải làm để nâng cao hiệu quả đầu tư nhiều hơn nữa, đặc biệt là đối với nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn từ NSNN.

Hình 24: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư



Nguồn: Tính toán theo số liệu của TCTK.

77. Trong bối cảnh Việt Nam đã có rất nhiều các quy định pháp lý về quản lý đầu tư, đặc biệt là Luật Đầu tư công đã có hiệu lực từ tháng 7/2015, hiệu quả đầu tư công thấp cho thấy vấn đề chính nằm ở khâu thực thi còn nhiều lỗ hổng bị các chủ thể, cá nhân có chức quyền lợi dụng để trục lợi, không chỉ đơn thuần là năng lực con người và bộ máy quản lý đầu tư. Sự thiếu minh bạch, thiếu giải trình và thiếu phân định trách nhiệm trong quản lý ở một số dự án đầu tư công (đặc biệt là những dự án có sự tham gia của nhà đầu tư tư nhân) đã đặt ra dấu hỏi về năng lực quyết định đầu tư, khả năng kiểm soát lợi ích nhóm.³⁷ Chính ở đây, tăng cường kỉ cương quản lý đầu tư công phải bắt đầu và dựa chủ yếu vào tăng cường minh bạch thông tin, tăng cường tham vấn chuyên gia và cộng đồng trong quá trình ra quyết định đầu tư, song song với bổ sung chế tài và xử lí nghiêm khắc các vi phạm trong quản lý đầu tư.

1.5. Tình hình thương mại

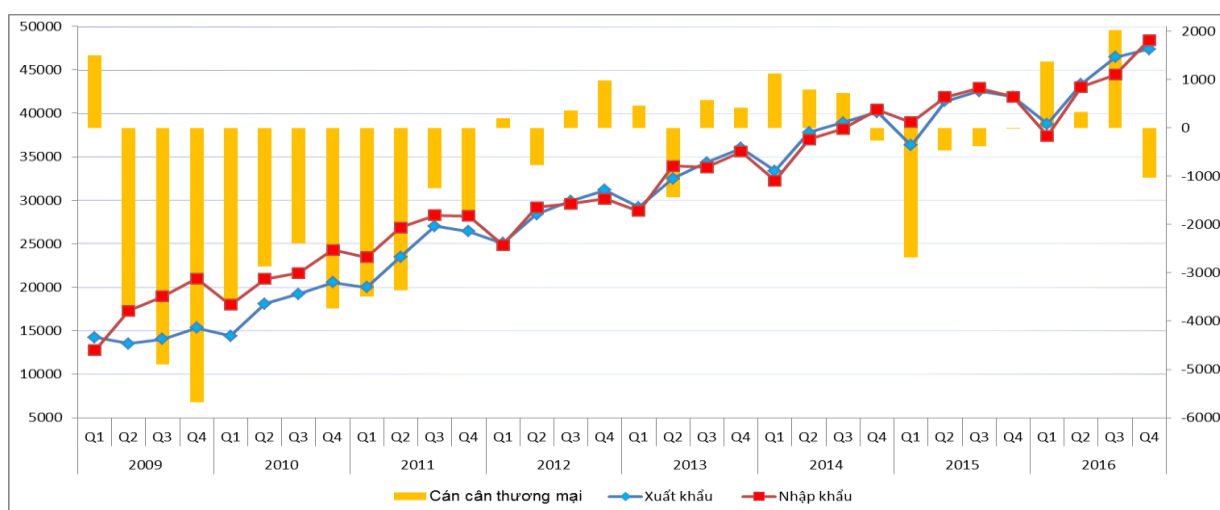
78. Xuất khẩu trong Quý IV/2016 ước đạt 47,4 tỷ USD (Hình 25), tăng 13,06%. Trong đó, khu vực FDI đạt tốc độ tăng trưởng dương, đóng góp 17,49 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung, trong khi sụt giảm của khu vực doanh nghiệp trong nước làm tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chung giảm 4,43%. Tăng trưởng xuất khẩu trong quý IV chủ yếu từ gia tăng về lượng hàng xuất khẩu (mức tăng 10,6%).

79. Khối các mặt hàng gia công, lắp ráp tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong xuất khẩu của Việt Nam. Điện thoại và linh kiện là mặt hàng đạt giá trị lớn nhất trong Quý IV (đạt 9,0 tỷ USD), tăng 25,37%. Tiếp đó là một số mặt hàng như máy tính điện tử và linh kiện (5,6 tỷ USD, tăng 31,02%), giày dép (3,5 tỷ USD, tăng 7,52%) và các loại máy móc, phụ tùng khác (3,2 tỷ USD, tăng 37,94%). Riêng dệt may có kim ngạch xuất khẩu giảm 0,71%, dù đạt tới 5,8 tỷ USD.

³⁷ Chẳng hạn như về mức phí, thời gian thu phí các dự án BOT, hay quản lý mạng lưới thu phí, v.v.

Hình 25: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009-2016

Đơn vị tính: triệu USD

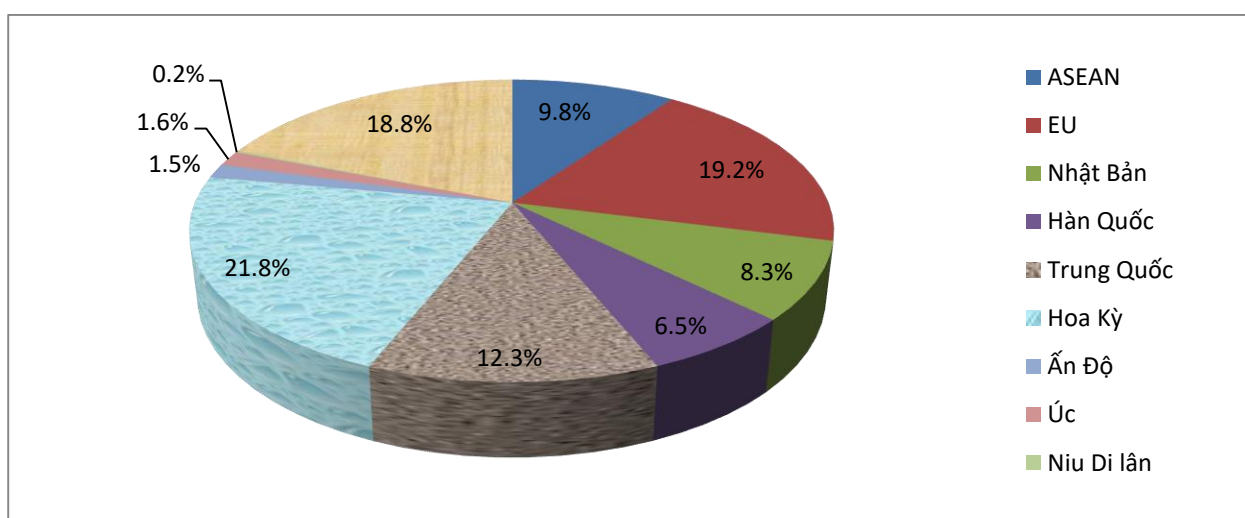


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Ghi chú: Xuất khẩu và nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

80. Tính chung cả năm 2016, xuất khẩu ước đạt 175,6 tỷ USD, tăng 8,6%. Mức tăng này thấp hơn chỉ tiêu tăng trưởng xuất khẩu 10% trong năm 2016 đã đề ra. Nguyên nhân do: (i) Thương mại toàn cầu và tăng trưởng kinh tế của các quốc gia là đối tác nhập khẩu lớn của Việt Nam đều phục hồi chậm; (ii) Chỉ số giá xuất khẩu năm 2016 giảm 1,83% so với năm 2015, đặc biệt là ở nhóm hàng nhiên liệu (giảm 20,12%);³⁸ và (iii) REER giảm, phản ánh sự tăng giá tương đối của hàng Việt Nam so với hàng hóa thế giới.

Hình 26: Tỷ trọng các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam, 2016 (%)



Nguồn: TCHQ.

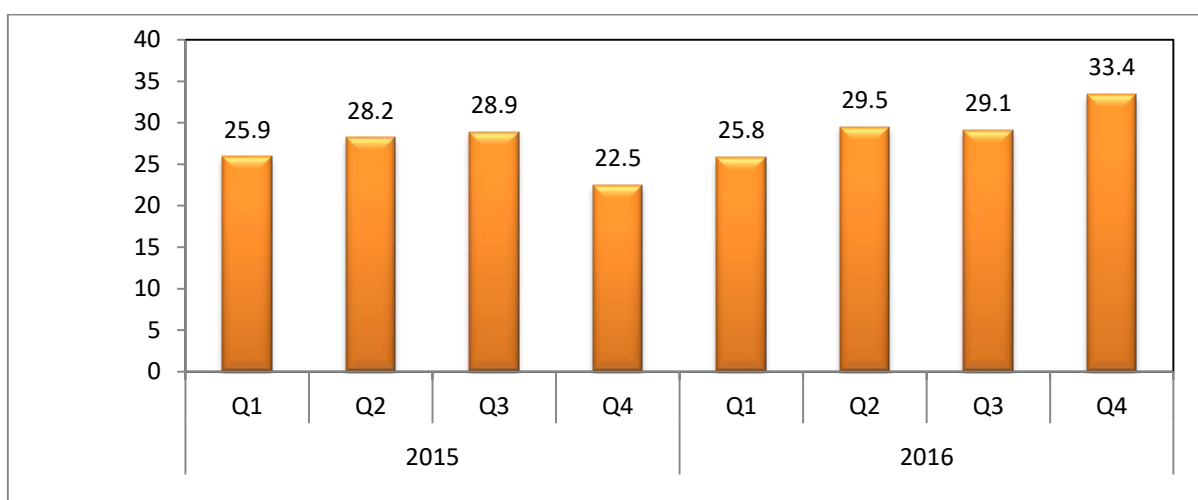
81. Dù không đạt mục tiêu đề ra, kết quả tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam năm 2016 cần được nhìn nhận một cách khách quan hơn. Một mặt, tăng trưởng xuất

³⁸Mặt hàng dầu thô có chỉ số giá xuất khẩu giảm 21,52% nhưng lượng xuất khẩu giảm không đáng kể so với năm 2015 đã kéo giá trị xuất khẩu chung xuống.

khẩu của Việt Nam là khá cao so với mặt bằng chung, cũng như so với các nền kinh tế hướng xuất khẩu ở khu vực.³⁹ Mặt khác, đồng USD lên giá mạnh trong năm 2016 cũng ảnh hưởng tới giá hàng hóa xuất khẩu (tính theo USD) trên thị trường thế giới. Nếu không tính tới yếu tố tăng giá USD (khoảng 3,6% trong năm 2016), tăng trưởng xuất khẩu tính theo USD sẽ đạt xấp xỉ 12,5%.

82. Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam không có sự thay đổi lớn nào trong quý IV nói riêng và năm 2016 nói chung. Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, đạt 34,84 tỷ USD trong năm 2016, tăng 14,5% (Hình 26). Thị trường Hàn Quốc tuy chỉ đứng thứ 6 với kim ngạch 10,4 tỷ USD trong năm 2016, song lại có tốc độ tăng trưởng lớn nhất (27,1%). Có được điều này nhờ việc Việt Nam chính thức thực hiện FTA song phương với Hàn Quốc.
83. Giá trị nhập khẩu trong quý IV/2016 đạt 48,4 tỷ USD, tăng 15,5% (Hình 25). Khu vực trong nước nhập khẩu 20,0 tỷ USD, đóng góp 4,7 điểm phần trăm vào mức tăng nhập khẩu. Khu vực doanh nghiệp FDI nhập khẩu 28,4 tỷ USD, đóng góp 10,8 điểm phần trăm. Tăng trưởng nhập khẩu trong quý chủ yếu từ gia tăng lượng hàng nhập khẩu (tăng 16,9%), trong khi giá nhập khẩu giảm 1,2%.

Hình 27: Giá trị nhập khẩu của nhóm hàng tư liệu sản xuất (tỷ USD)



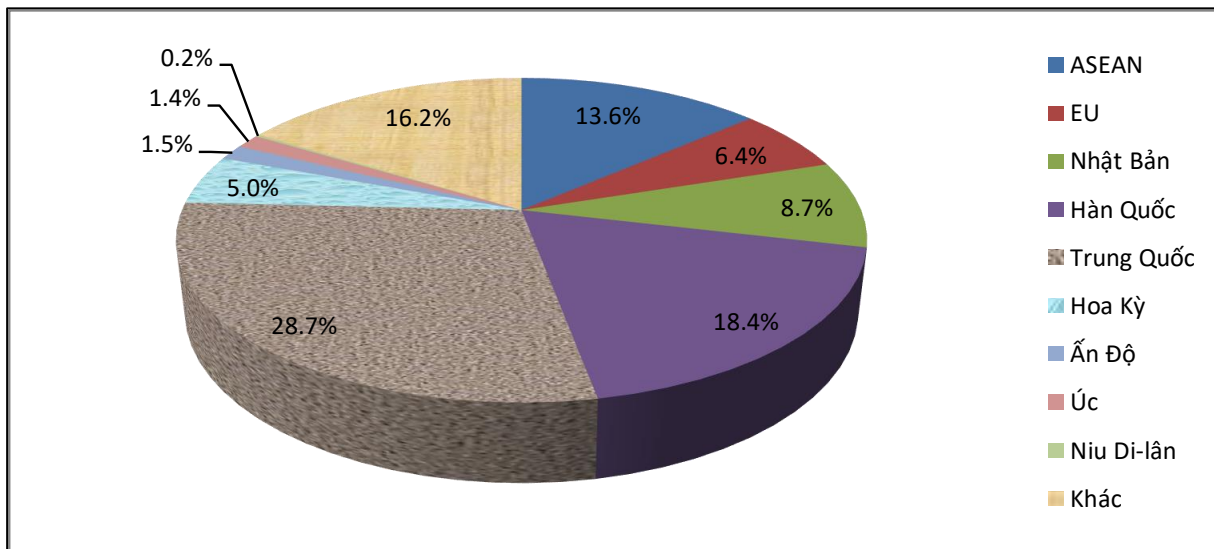
Nguồn: TCHQ.

84. Các mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong quý IV/2016 chủ yếu là hàng chế biến, chế tạo, tư liệu sản xuất, ước đạt 33,4 tỷ USD, chiếm 69,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (Hình 27). Trong đó chủ yếu là đầu vào cho các mặt hàng xuất khẩu như: vải các loại (nhập khẩu 2,91 tỷ USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước), nguyên phụ liệu dệt, da giày (1,34 tỷ USD, tăng 9,1%), sắt thép (2,2 tỷ USD, tăng 21,3%), máy tính và linh kiện điện thoại (7,7 tỷ USD, tăng 32,5%), điện thoại và các loại linh kiện (3,0 tỷ USD, tăng 22,6%), máy móc, thiết bị khác (7,9 tỷ USD, tăng 16,6%).
85. Tính cả năm 2016, nhập khẩu đạt 173,4 tỷ USD, tăng 4,6%. Trong đó, nhập khẩu của khu vực FDI đạt 102,2 tỷ USD, tăng 5,08%, còn khu vực trong nước

³⁹ Trong 11 tháng đầu năm 2016, xuất khẩu của Thái Lan giảm 0,05%. Xuất khẩu của Trung Quốc năm 2016 ước giảm 7,7%.

đạt 71,2 tỷ USD, tăng 3,9%. Trong khi giá nhập khẩu giảm 5,35% trong năm 2016, lượng hàng nhập khẩu tăng hơn 10,5%.

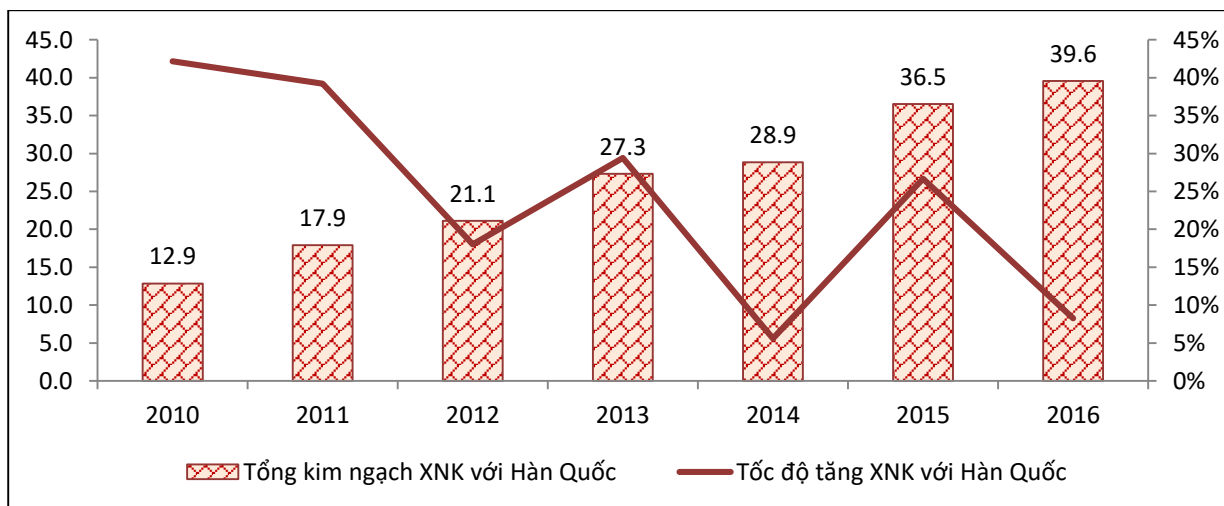
Hình 28: Tỷ trọng các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam, 2016 (%)



Nguồn: TCTK.

86. Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam (Hình 28). Năm 2016, Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc 45,1 tỷ USD, chiếm 28,7% tổng giá trị nhập khẩu. Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều từ Trung Quốc gồm có máy vi tính, điện thoại, các loại linh kiện (10,86 tỷ USD), vải các loại (4,9 tỷ USD) và sắt thép (4,01 tỷ USD).

Hình 29: Xuất-nhập khẩu với Hàn Quốc, 2010-2016



Nguồn: TCHQ.

Ghi chú: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (tỷ USD) thể hiện ở trục trái. Tốc độ tăng xuất nhập khẩu (%) thể hiện ở trục phải.

87. Hàn Quốc có kim ngạch xuất khẩu vào Việt Nam đạt 28,9 tỷ USD, chiếm 18,4% tổng giá trị nhập khẩu trong năm 2016. Sau khi Hiệp định VKFTA đi vào thực hiện, Hàn Quốc đã vượt lên khỏi ASEAN trở thành nguồn hàng nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. Ở một chừng mực nhất định, VKFTA đã có tác

động chuyên hướng nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường truyền thống khác (như Trung Quốc, ASEAN).

88. Trong Quý IV, thâm hụt thương mại của Việt Nam đạt 1,04 tỷ USD. Nguyên nhân chủ yếu do: (i) gia tăng giải ngân đầu tư (đặc biệt là FDI), kéo theo tăng cầu đối với nhập khẩu; (ii) chỉ số giá nhập khẩu giảm, trong khi giá xuất khẩu tăng; và (iii) xu hướng lên giá của hàng hóa Việt Nam so với hàng hóa nước ngoài.⁴⁰ Tính chung cả năm 2016, Việt Nam vẫn đạt thặng dư thương mại 2,68 tỷ USD, chiếm 1,53% giá trị xuất khẩu cả năm.
89. Năm 2016, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 3527,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm trước (Bảng 5). Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chỉ tăng 7,8%, thấp hơn mức tăng 8,5% của năm 2015. Nguyên nhân chính là do cầu tiêu dùng và cầu đầu tư đều tăng chậm hơn, trong khi lạm phát theo CPI ở mức cao hơn trong năm 2016.

Bảng 5: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 2016 (%)

Năm 2016	Giá trị (nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu DV tiêu dùng	3527,4	100,0
Doanh thu bán lẻ hàng hóa	2676,5	75,9
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	413,4	11,7
Doanh thu dịch vụ khác	403,4	11,4

Nguồn: TCTK.

90. Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2016 ước tính đạt 2.676,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,9% tổng mức và tăng 10,2%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2016 ước đạt 413,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% tổng mức và tăng 10,7% nhờ lượng khách quốc tế đến Việt Nam ở mức kỷ lục. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 403,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,4% tổng mức và tăng 9,3% so với năm 2015.

Bảng 6: Dự báo nhu cầu thép thô đến năm 2035

Chỉ tiêu	2020	2025	2030	2035
Tiêu thụ thép/người, kg	285	380	455	543
Tổng nhu cầu tiêu thụ thép trong nước, triệu tấn	27,0	37,2	46,0	56,7

Nguồn: Dự thảo về điều chỉnh quy hoạch hệ thống sản xuất thép đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

91. Trong năm 2016, Việt Nam đã chủ động hơn trong việc sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại và điều tra chống bán phá giá đối với thép nhập khẩu.⁴¹ Nhìn từ góc độ điều hành, các biện pháp trên dường như nhất quán với định hướng chính sách phát triển năng lực sản xuất thép trong nước (Bảng 6).

⁴⁰Xem diễn biến REER trong phần Tiền tệ.

⁴¹Xem chi tiết tại phụ lục chính sách.

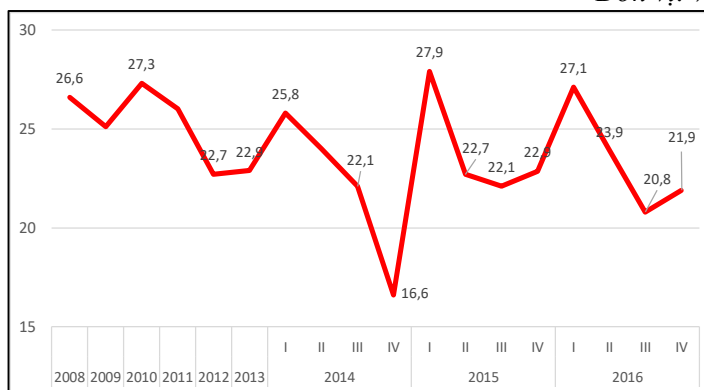
Nói cách khác, Việt Nam đã bắt đầu làm quen với định hướng chính sách ngành theo hướng trọng tâm hơn, với sự phối hợp của các công cụ chính sách khác. Tư duy điều hành này là điều mà Việt Nam còn thiếu trong nhiều năm qua, đặc biệt là ở góc độ phối hợp giữa chính sách ngành/công nghiệp và chính sách thương mại.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

92. Tổng thu NSNN trong quý IV/2016 đạt 320,7 nghìn tỷ đồng, tương đương 21,9% GDP (Hình 30). Mức thu này tăng đáng kể so với quý III/2016 (241,5 nghìn tỷ đồng), và chỉ tăng nhẹ so với cùng kỳ 2015 (306,7 nghìn tỷ đồng). Mức thu NSNN trong quý IV/2016 bằng 31,6% dự toán cả năm 2016.

Hình 30: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP

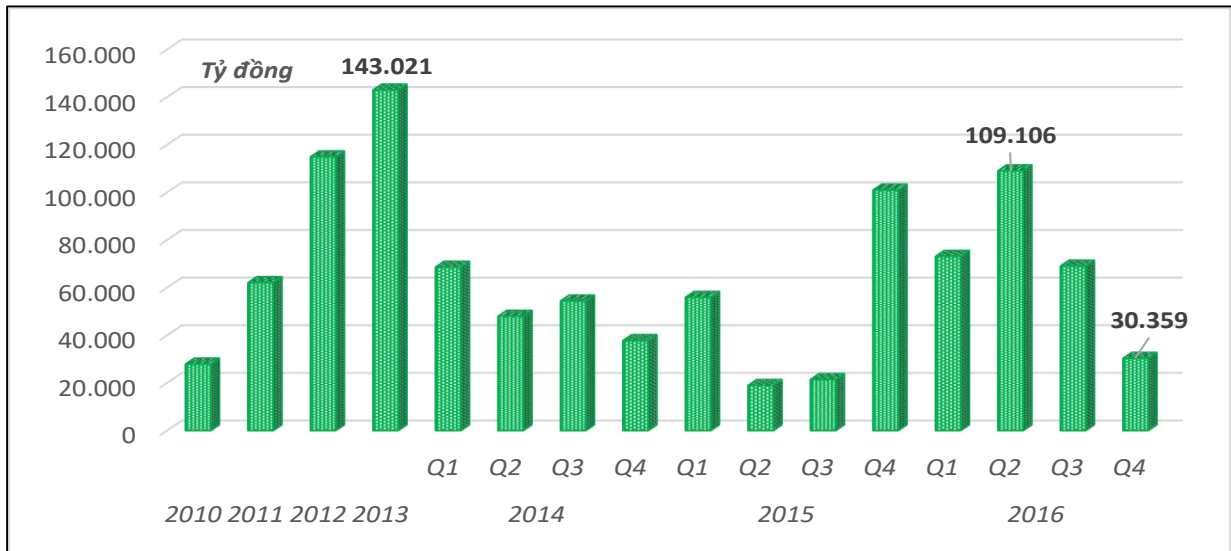
Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

93. Trong cơ cấu thu NSNN quý IV/2016, thu trong nước chiếm 78,1% tổng thu NSNN. Tỷ lệ này có phần giảm so với 9 tháng đầu năm (80,7%), song cao hơn so với cùng kỳ 2015 (74,7%). Tỷ trọng tương ứng của thu từ xuất nhập khẩu trong quý IV/2016 là 18,8%, cao hơn so với 9 tháng đầu năm (14,7%). Trong khi đó, thu từ dầu thô chỉ đóng góp 3,0% vào thu NSNN trong quý IV/2016, giảm nhẹ so với 9 tháng đầu năm (4,2%).
94. Tính chung cả năm 2016, thu NSNN ước đạt 1,04 triệu tỷ đồng, vượt 2,4% so với dự toán, tăng 5% so với năm 2015. Giống như năm 2015, thu NSNN năm 2016 chủ yếu dồn vào cuối năm. Tính đến hết tháng 11/2016, thu NSNN mới đạt 89,8% dự toán. Khó khăn trong thu NSNN năm 2015 do: (i) nhiều dòng thuế nhập khẩu tiếp tục cắt giảm theo cam kết trong các FTA của Việt Nam; (ii) giá nhập khẩu giảm đáng kể; (iii) tình trạng thất thu thuế còn diễn biến phức tạp.
95. Tính đến cuối năm 2016, tổng chi NSNN lũy kế (không tính chi trả nợ gốc) ước đạt gần 1,24 triệu tỷ đồng. Chi NSNN ước đạt gần 421,4 nghìn tỷ đồng trong quý IV/2016, bằng 34,6% dự toán. Chi NSNN tăng nhanh trong quý IV/2016 (so với các quý đầu năm) chủ yếu là do nói lỏng các quy định, thủ tục cho chi đầu tư phát triển. Chi đầu tư phát triển trong quý IV/2016 đạt 122,3 nghìn tỷ đồng, xấp xỉ bằng cả 9 tháng đầu năm (138,9 nghìn tỷ đồng).
96. Giá trị phát hành TPCP đạt gần 30,4 nghìn tỷ đồng trong quý IV/2016. Giá trị phát hành này thấp hơn đáng kể so với các quý đầu năm 2016, thậm chí chỉ bằng 27,8% so với quý II/2016. Tính chung cả năm 2016, tổng giá trị phát hành TPCP đạt 281,8 nghìn tỷ đồng, tăng tới 42,7% so với năm 2015.

Hình 31: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-2016

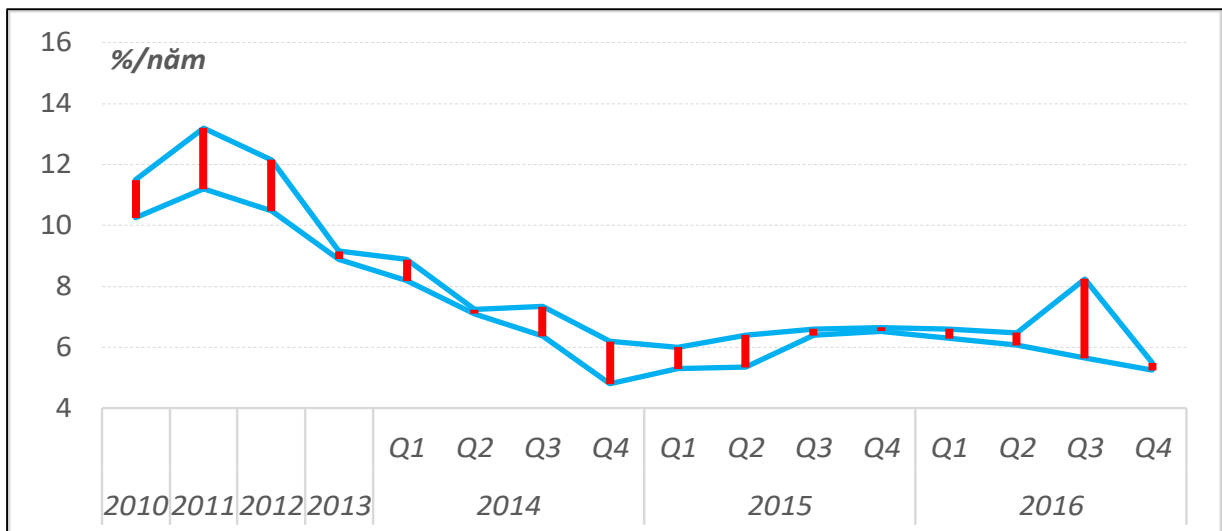


Nguồn: HNX.

Lưu ý: Biểu đồ cột thể hiện giá trị phát hành TPCP (tỷ đồng), đo lường theo trục bên trái; Biểu đồ đoạn thể hiện vùng lãi suất trúng thầu TPCP (%/năm, kỳ hạn 5 năm), đo lường theo trục bên phải.

97. Lãi suất trúng thầu TPCP (kỳ hạn 5 năm) ở trong vùng từ 4,9-6,6%/năm trong quý IV/2016. Vùng lãi suất này ít biến động so với quý III/2016 (5,65-8,25%), và tăng nhẹ so với các quý đầu năm (Hình 32). Việc giảm quy mô phát hành trong quý IV/2016 ít nhiều đã giúp giảm áp lực đối với mặt bằng lãi suất TPCP nói riêng và mặt bằng lãi suất nói chung.

Hình 32: Lãi suất TPCP, kỳ hạn 5 năm



Nguồn: HNX.

98. Hoạt động phát hành TPCP trong quý IV/2016 ít áp lực do: (i) Khoản mục 30,4 nghìn tỷ đồng chỉ là mục tiêu bổ sung thêm sau khi đã hoàn thành mục tiêu phát hành TPCP cả năm vào cuối tháng 9/2016; (ii) chưa có giới hạn về kỳ hạn TPCP; (iii) các NHTM khó giải ngân thêm nhiều tín dụng trong điều kiện tái cơ cấu, song lại được nói lỏng hơn trong việc mua TPCP.

99. Công tác điều hành NSNN trong năm 2016 cho thấy một số bài học có ý nghĩa trong các năm tới. *Thứ nhất*, việc kiểm soát chi NSNN nói chung và chi thường xuyên không thể có hiệu quả nếu chỉ trông chờ ở quyết tâm của Chính phủ, của các Bộ, ngành, địa phương. Quyết tâm của cấp cao hơn, đặc biệt là Quốc hội là rất cần thiết, đi kèm với việc giao các chỉ tiêu kinh tế - xã hội có tính chất phù hợp, nhất quán với dự toán NSNN. *Thứ hai*, kiểm soát chi NSNN phải đi kèm với cắt giảm số lượng công chức, viên chức. Điều này không chỉ giúp giảm chi lương, mà còn giảm cả chi cho các nhiệm vụ liên quan đến số lượng công chức, viên chức bị cắt giảm. *Thứ ba*, cần nhìn nhận trung tính hơn về kết quả phát hành TPCP, đặc biệt là trong bối cảnh giải ngân nguồn vốn này còn chưa tương xứng. Sâu xa hơn, tương tác giữa Nhà nước và khu vực doanh nghiệp trên phương diện tiếp cận nguồn lực cần được điều chỉnh lại, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, cần được nhìn nhận thấu đáo hơn. Doanh nghiệp khó có thể có động lực và nguồn lực để tái đầu tư và/hoặc mở rộng sản xuất – kinh doanh nếu vẫn Chính phủ vẫn cạnh tranh, “chèn lấn” mạnh mẽ trên thị trường vốn. *Cuối cùng*, phụ thuộc vào các khoản thu từ dầu thô, thu từ xuất nhập khẩu sẽ khó giúp cân cân NSNN bền vững. Tăng thu trong nước là một yêu cầu, song cần được giải trình minh bạch, hợp lý cả về tính cần thiết của khoản thu và về hiệu quả sử dụng NSNN từ khoản thu ấy.

1. Triển vọng kinh tế vĩ mô

100. Phần này sử dụng kịch bản dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện “bình thường” trong năm 2017, phù hợp với kỳ vọng chung về bối cảnh kinh tế thế giới và tình hình phát triển kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,4% vào năm 2017.⁴² Mức giá của Hoa Kỳ tăng 1,9%.⁴³ Giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 4,4%.⁴⁴ Giá dầu thô thế giới tăng 19,9% so với mức giá xuất khẩu trung bình năm 2016.⁴⁵ Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm được điều chỉnh tăng 2%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 16%. Tín dụng tăng 18%. Giá nhập khẩu giảm 1%. Dân số tăng 1,04%/năm, và việc làm tăng 1,4%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết giữ nguyên như năm 2016. Tỷ giá hữu hiệu thực được giả thiết không thay đổi. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ không thay đổi%, trong khi chuyển giao của khu vực tư nhân (ròng) tăng 10% so với 2016. Vốn thực hiện của khu vực FDI tương đương với năm 2016. Đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và Trái phiếu Chính phủ được bổ sung lần lượt 357.150 tỷ đồng và 50.000 tỷ đồng. Giả thiết ở đây là lượng vốn đầu tư này được giải ngân đều trong các quý của năm 2017.

101. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2017 ước đạt 6,43% (Bảng 7). Tăng trưởng xuất khẩu dự báo ở mức 7,2%. Thặng dư thương mại ở mức 1,8 tỷ USD, chủ yếu do nhập khẩu tăng trưởng chậm và giá dầu thô phục hồi.

⁴²Theo dự báo của IMF (1/2017).

⁴³Theo dự báo của OECD (2015). <https://data.oecd.org/price/inflation-forecast.htm> [Truy cập 10/1/2017]

⁴⁴Theo dự báo của EIU (tháng 12/2016).

⁴⁵Theo dự báo của IMF (1/2017).

Mức tăng giá tiêu dùng (bình quân năm 2017 so với bình quân năm 2016) là khoảng 3,46%.⁴⁶

Bảng 7: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam năm 2017

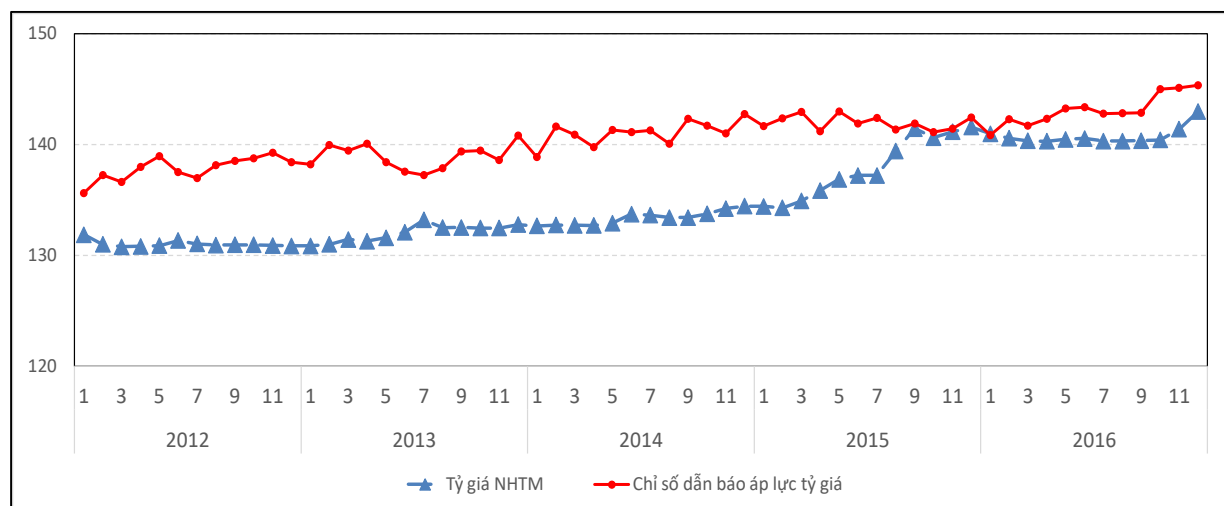
Đơn vị: %

Tăng trưởng GDP	6,43
Lạm phát	3,46
Tăng trưởng xuất khẩu	7,2
Cán cân thương mại (tỷ USD)	1,8

Nguồn: Dự báo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

102. Một biến số quan trọng khác là diễn biến tỷ giá và áp lực trên thị trường ngoại hối (Hình 33). Chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xây dựng không có biến động mạnh (trên 3%) tại thời điểm gần nhất, cho thấy tỷ giá của hệ thống NHTM nhiều khả năng sẽ ổn định trong vòng 6 tháng đầu năm 2017 (với xác suất là 95,0%). Theo đó, nếu tiếp tục kiểm soát tốt lạm phát trong nước, REER vẫn có lợi đối với xuất khẩu Việt Nam, với điều kiện không có những cú sốc lớn và/hoặc điều hành chính sách tỷ giá vẫn bảo đảm không gây xáo trộn đến mức độ ổn định kinh tế vĩ mô.

Hình 33: Diễn biến chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá



Nguồn: Tính toán của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

103. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong năm 2017, đặc biệt là quý I, tiếp tục chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. Thứ nhất, quá trình phục hồi tăng trưởng của kinh tế thế giới vẫn còn bất định. FED để ngỏ khả năng tiếp tục nâng lãi suất USD, dù có nhiều đồn đoán về thời điểm, mức độ tăng (nếu có). Nếu điều này không được hiện thực thì dòng vốn và/hoặc mặt bằng lãi suất và/hoặc tỷ giá VNĐ/USD ở Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với nhiều bất định hơn. Thứ hai, quá trình HNKTQT chậm lại trên bình diện khu vực và thế giới, qua đó có thể ảnh hưởng đến cải cách mang tính nền tảng ở Việt Nam (về cạnh tranh,

⁴⁶ Lưu ý là từ năm 2017, mục tiêu lạm phát được tính theo mức tăng giá CPI bình quân so với năm trước.

DNNN, v.v.). Xu hướng bảo hộ và trả đũa thương mại giữa các nền kinh tế lớn có thể diễn biến phức tạp. *Thứ ba*, tỷ giá có thể diễn biến nhanh và phức tạp hơn, không chỉ do động thái từ phía Hoa Kỳ mà có thể còn do phản ứng đối kháng/bổ trợ của các nền kinh tế chủ chốt khác. *Thứ tư*, xử lý rủi ro thông tin là không dễ trong bối cảnh thay đổi nhanh, yêu cầu cải cách diễn ra trong nhiều lĩnh vực và các góc nhìn đa chiều hơn. *Cuối cùng*, ổn định kinh tế vĩ mô phụ thuộc vào khả năng ứng phó của Việt Nam, thể hiện qua chất lượng của các kịch bản. Nếu chính sách kinh tế vĩ mô quá chú trọng vào mục tiêu “cứng” về tăng trưởng kinh tế, năng lực và độ linh động trong ứng phó với các diễn biến trên thị trường khu vực và thế giới.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

1. Tích tụ ruộng đất và tái cơ cấu nông nghiệp: rào cản và yêu cầu cải cách thể chế

Đất đai manh mún đang cản trở tăng năng suất và khó đảm bảo yêu cầu cải thiện đời sống người nông dân

104. Ngành nông nghiệp Việt Nam đang đứng trước những yêu cầu cấp thiết chuyển đổi sang sản xuất hàng hóa lớn, giá trị gia tăng cao, cải thiện đời sống người nông dân và phát triển bền vững. Yêu cầu đó xuất phát từ hiện trạng tốc độ tăng trưởng của ngành đang có xu hướng giảm dần trong khi NSLĐ về giá trị còn rất thấp so với các ngành khác trong nền kinh tế và các nước trên thế giới. Giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng trưởng của ngành đạt mức 3,8%/năm, giai đoạn 2006-2010 còn 3,3%/năm và giảm xuống 3,1%/năm giai đoạn 2011-2015. NSLĐ nông nghiệp năm 2016 chỉ bằng 39% NSLĐ trung bình của cả nước, bằng 29% NSLĐ của ngành dịch vụ và bằng 23% so với NSLĐ ngành công nghiệp và xây dựng. NSLĐ của Việt Nam năm 2014 chỉ bằng 63% so với Trung Quốc, 40-45% so với Thái Lan và Indonesia và bằng 93-95% so với Campuchia và Lào.
105. Một trong những nguyên nhân cơ bản của kết quả trên là do đất nông nghiệp hiện đang bị phân mảnh quá nhỏ, hạn chế khả năng nâng cao giá trị gia tăng của đất. Phân mảnh đất nông nghiệp làm cho khả năng thúc đẩy ứng dụng cơ giới hoá, khoa học công nghệ, tiết kiệm chi phí đầu vào, gia tăng lợi nhuận cho người sản xuất, làm thay đổi phương thức sản xuất theo hướng ổn định, bền vững trở nên đặc biệt khó khăn. Quy mô nhỏ lẻ của đất đai giảm khả năng nâng cao chất lượng sản phẩm, khó đáp ứng được yêu cầu thị trường ngày càng khắt khe. Quy mô nhỏ còn gây khó khăn trong việc xây dựng, củng cố mối liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp, nhà quản lý, hình thành, phát triển quan hệ sản xuất hiện đại, chuyên môn hoá và liên kết chặt chẽ giữa các nông hộ từ sản xuất đến tiêu thụ.
106. Việt Nam có mức độ manh mún về đất nông nghiệp cao so với các nước. Theo số liệu của TCTK (2016), tổng diện tích đất nông nghiệp của Việt Nam khoảng 26822,9 nghìn ha, chiếm khoảng 81% trong tổng diện tích đất tự nhiên cả nước. Diện tích đất bình quân của một hộ là 0,46 ha, trung bình chia thành 2,83 mảnh, thấp hơn diện tích đất trung bình của Trung Quốc (0,6 ha), Hàn Quốc (1 ha), Nhật Bản (1,2 ha) và Ấn Độ (1,4 ha).⁴⁷ Trong đó, theo Tổng điều tra nông, lâm nghiệp và thủy sản (2012), bình quân toàn quốc, tỷ lệ hộ sản xuất nông nghiệp có dưới 0,5 ha đất chiếm tới 53,1%, số hộ có trên 2 ha chỉ chiếm 11,6%. tỷ lệ hộ sử dụng đất dưới 2 ha/hộ chiếm đa số, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và thủy sản (Bảng 8). Tỷ lệ hộ sản xuất nông nghiệp có đất dưới 0,5 ha/hộ ở Đồng bằng sông Hồng chiếm tới 90,7%, trong khi tỷ lệ này ở Đồng bằng sông Cửu Long chỉ là 31,6%. Theo nghiên cứu của CIEM

⁴⁷ Theo Ramesh C. et al. (2011) Farm Size and Productivity: Understanding the Strengths of Smallholders and Improving Their Livelihoods. Economic & Political Weekly, June 25, 2011, Vol XI VI No. 26 & 27.

(2015), số mảnh đất trung bình trong một hộ là 4 mảnh đất, hộ có nhiều mảnh nhất là 24 mảnh.

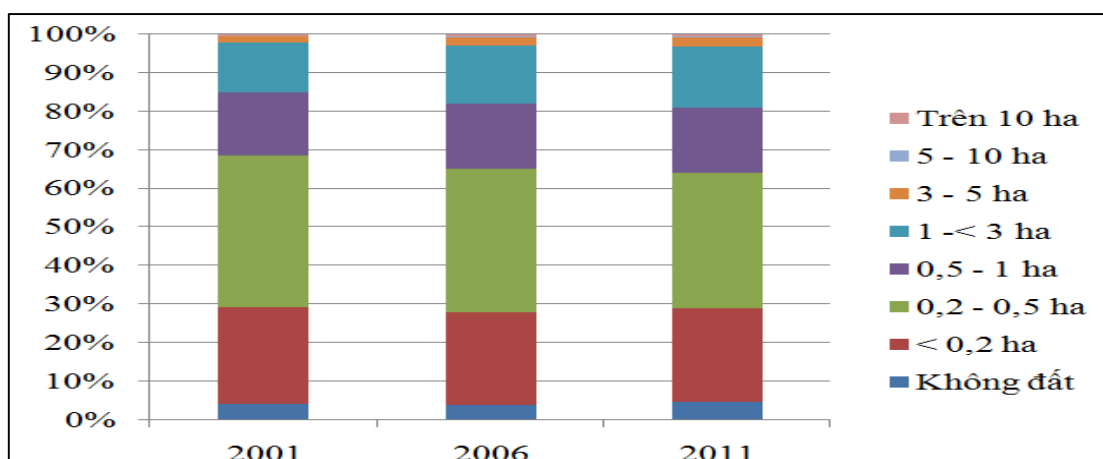
Bảng 8: Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản theo quy mô sử dụng đất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011(%)

	Không sử dụng đất	Dưới 0,5 ha	0,5 đến dưới 2 ha	2 đến dưới 10 ha	10 ha trở lên	Tổng
Ngành nông nghiệp						
Doanh nghiệp	40,21	3,56	7,02	10,26	38,95	100,0
Hợp tác xã	70,10	0,56	1,84	4,83	22,68	100,0
Hộ	4,59	53,10	30,66	11,12	0,53	100,0
Ngành lâm nghiệp						
Doanh nghiệp	12,9	1,15	2,53	7,14	76,28	100,0
Hợp tác xã	24,24	0,00	12,12	12,12	51,52	100,0
Hộ	14,75	23,15	25,71	30,52	5,87	100,0
Ngành thủy sản						
Doanh nghiệp	73,33	2,44	3,92	7,84	12,47	100,0
Hợp tác xã	40,10	0,51	3,05	12,18	44,16	100,0
Hộ	38,10	20,87	27,17	13,55	0,31	100,0

Nguồn: Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản (TCTK, 2012).

107. Mặc dù chủ trương khắc phục sự manh mún trong đất đai trong nông nghiệp đã được đề ra từ khá lâu, đặc biệt tại Nghị quyết số 26-NQ/TW7 (khóa X) ngày 25 tháng 8 năm 2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn nhưng cho đến nay, kết quả đạt được còn rất khiêm tốn. Theo Hình 34, tỷ lệ số hộ số hộ có quy mô sử dụng đất nông nghiệp có diện tích dưới 0,5 ha hầu như không có sự thay đổi trong giai đoạn 2001-2011. Thậm chí, kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn tại 12 tỉnh cho thấy, quy mô mảnh trung bình năm 2014 chỉ đạt 2 ha, giảm so với năm 2012 (2,36 ha). Trong đó, quy mô mảnh trung bình đặc biệt thấp ở một số tỉnh phía Bắc như Hà Tây (0,618 ha), Phú Thọ (0,705 ha), v.v.

Hình 34: Quy mô sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình giai đoạn 2001-2011



Nguồn: Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp, thủy sản các năm 2001, 2006, 2011.

108. Trong số các loại đất, đất sản xuất nông nghiệp có mức độ phân mảnh cao nhất. Loại đất này hiện có diện tích hơn 10 triệu ha, với khoảng 70 triệu thửa đất.

Như vậy, trung bình mỗi hộ có 5 thửa đất, mỗi thửa đất nông nghiệp có diện tích trung bình là 0,14 ha và có hơn 80% nông dân có diện tích dưới 1ha và trên 4 thửa/1 hộ. Như vậy, nếu thực hiện “dồn điền, đổi thửa” thì mỗi hộ nông nghiệp cũng chỉ có thửa ruộng có diện tích là 0,7 ha. Để hình thành quy mô sản xuất lớn hơn, chẳng hạn dưới hình thức một trang trại với mức bình quân mỗi trang trại là 5 ha thì trung bình phải gom đất ruộng của ít nhất 7 hộ gia đình. Muốn hình thành quy mô đất sản xuất nông nghiệp nhỏ nhất phổ biến cho doanh nghiệp như trên (10 ha) thì cần dồn đất từ ít nhất 14 hộ gia đình. Trong thực tế, diện tích đất tích tụ của những trường hợp mang lại khá nhiều thành công có quy mô lớn hơn nhiều, ví dụ cánh đồng 44 ở Vĩnh Phúc lên đến 100 ha. Như vậy, trong bối cảnh hiện nay, tích tụ ruộng đất là quá trình khá phức tạp khi liên quan đến nhiều hộ gia đình.

Bảng 9: Diện tích đất nông nghiệp đã giao cho các đối tượng sử dụng

Đơn vị: ha

	Hộ gia đình cá nhân	Tổ chức trong nước	Khác	Tổng
Đất sản xuất nông nghiệp	9.129.067	960.293	12.634	10.101.994
Đất lâm nghiệp	4.388.157	7.914.189	286.974	12.589.320
Đất nuôi trồng thủy sản	584.276	110.906	1.700	696.882
Đất làm muối	10.342	6.762	376	17.480
Đất nông nghiệp khác	10.673	8.163	931	19.767
Tổng	14.122.515	9.000.313	302.615	23.425.443

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nghịch lý về sử dụng đất nông nghiệp

109. Với nhu cầu tích tụ ruộng đất cho sản xuất ngày càng gia tăng, nhiều phương thức tích tụ ruộng đất cho sản xuất nông nghiệp quy mô lớn đang hình thành và phát triển thông qua các hoạt động như chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Các hộ cá thể có tiềm lực kinh tế, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đang có nhu cầu thuê, mượn lại đất của các hộ khác phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn. Tích tụ đất trong Hợp tác xã, trang trại và doanh nghiệp cũng bắt đầu xuất hiện. Hiện tượng các doanh nghiệp lớn như Vingroup, Tập đoàn Hòa Phát, Hoàng Anh Gia Lai, TH True milk thuê đất sản xuất nông nghiệp đang trở nên phổ biến hơn. Tuy nhiên xu hướng này chưa chiếm ưu thế do còn vướng nhiều rào cản về tích tụ ruộng đất. Theo kết quả điều tra của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn năm 2015, các khó khăn về đất đai của doanh nghiệp thường gặp là thiếu đất cho vùng nguyên liệu, thiếu đất xây dựng trụ sở, khu chế biến, giá thuê đất cao. 50% số doanh nghiệp điều tra cho rằng cản trở chính của doanh nghiệp khi đầu tư phát triển nông nghiệp nông thôn là thiếu đất và mặt bằng. 67,7% doanh nghiệp cho rằng chính sách đất đai không thuận lợi, gây cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh.
110. Mức độ hoạt động của thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp ở Việt Nam rất khác nhau, phụ thuộc nhiều vào các vùng sinh thái. Những vùng sản xuất

nông nghiệp có giá trị kinh tế cao như vùng trồng cà phê, tiêu, cao su thì thị trường hoạt động nhộn nhịp hơn. Các vùng sản xuất nông nghiệp có giá trị thấp như đất chuyên trồng lúa, trồng màu thì thị trường hoạt động trầm lắng. Theo kết quả nghiên cứu của CIEM (2015)⁴⁸, trong tổng số các mảnh đất trong các hộ gia đình ở tỉnh như Đắk Lắk hay Đắk Nông, có tới 48,2 đến 50,7% các mảnh đất của hộ có được là do chuyển nhượng. Tỷ lệ này ở vùng đồng bằng như Long An và Khánh Hòa là từ 23,6% đến 24,2%; còn vùng miền núi như Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên chỉ dưới 5%. Các tỉnh phía Nam có thị trường hoạt động mạnh hơn các tỉnh phía Bắc. Nếu như có tổng số 14 mảnh đất được chuyển nhượng trên thị trường, thì chỉ có 1 mảnh ở miền Bắc, còn 13 mảnh ở miền Nam.

111. Trong khi nhu cầu đất của doanh nghiệp đang gia tăng thì hiện nay, hiện tượng các hộ không có nhu cầu sử dụng đất, thậm chí bỏ hoang ngày càng trở nên phổ biến. Ví dụ, tại Hải Dương, 100% đơn vị huyện thị của tỉnh đều có người dân bỏ ruộng, riêng vụ mùa năm 2013, cả tỉnh có gần 5.800 hộ bỏ ruộng. Tính riêng 3 tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa và Nghệ An đã có đến 2.011 ha đất ruộng bị người dân bỏ hoang (khoảng gần 8.000 hộ). Lý do chính là do các hộ thường sản xuất quy mô nhỏ nên khó áp dụng thiết bị máy móc và công nghệ nên chi phí sản xuất cao, năng suất thấp, sản phẩm có sức cạnh tranh yếu, nên các hộ sản xuất không có lãi, thậm chí hay bị thua lỗ. Trong khi đó, họ có thể tìm được việc làm phi nông nghiệp có thu nhập tốt hơn. Nhiều hiện tượng bỏ hoang đất đai, lãng phí tài nguyên vẫn diễn ra song song với tình trạng thiếu đất trong cho sản xuất nông nghiệp của doanh nghiệp và các đối tượng khác. Nguyên nhân một phần cho tâm lý chuyển nhượng là mất đất thì còn hàng loạt những rào cản khác, hạn chế sự tiếp cận đất đai của các đối tượng.

Rào cản thể chế trong tích tụ ruộng đất

112. Theo Luật Đất đai (2013), hạn mức giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là không quá 3 ha (nếu ở vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long), còn các vùng khác không quá 2 ha; đất trồng cây lâu năm là không quá 10 ha (ở đồng bằng) và 30 ha (ở trung du, miền núi); đất lâm nghiệp là không quá 30 ha. Ngoài hạn mức giao, các hộ gia đình, cá nhân có thể được nhận thêm quyền sử dụng đất, nhưng với hạn mức không quá 10 lần hạn mức giao đất nông nghiệp của mỗi hộ gia đình, cá nhân đối với mỗi loại đất. Mức hạn điền như vậy dẫn đến nhiều hộ phải thực hiện các giao dịch thiếu minh bạch, giao dịch "chui" ví dụ như đứng tên hộ trên giấy chứng nhận chuyển quyền sử dụng đất khi đã vượt mức hạn điền cho phép. Điều này, một mặt rất hạn chế hoạt động của thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất để tích tụ ruộng đất cho sản xuất nông nghiệp, một mặt rất rủi ro với hộ đầu tư, gia tăng thêm rủi ro cho sản xuất nông nghiệp vốn đã ở mức khá cao (bao gồm nhiều loại như rủi ro thời tiết, rủi ro bệnh tật, rủi ro thị trường, v.v.). Bên cạnh đó, chủ đầu tư sẽ khó có thể sử dụng phần diện tích vượt hạn mức để thế chấp vay ngân hàng, gia tăng khó khăn trong huy động vốn cho sản xuất kinh doanh.

⁴⁸CIEM (2015) Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam.

113. Quy định hạn chế về thời gian sử dụng đối với đất nông nghiệp vừa tạo ra sự không bình đẳng đối với quyền sử dụng đất phi nông nghiệp, đặc biệt gây ra tâm lý không yên tâm đầu tư trên mảnh đất của mình. Theo Luật đất đai (2013), thời gian giao đất, công nhận quyền sử dụng đất và thời gian cho thuê đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân, tổ chức trực tiếp sản xuất nông nghiệp là 50 năm. Thậm chí, thời hạn cho thuê đất đối với đất nông nghiệp công ích của xã, phường chỉ dưới 5 năm. Thời gian này được cho là quá ngắn để đầu tư lớn, nhất là đầu tư để trồng cây dài ngày, hoặc trồng rừng, hoặc sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.
114. Ngoài ra, khả năng tiếp cận đất cho sản xuất nông nghiệp còn bị hạn chế từ rất nhiều các khía cạnh khác nhau như: (i) tiếp cận thông tin về đất dành cho phát triển nông nghiệp trong nhiều trường hợp còn hạn chế do thiếu thông tin về nguồn đất và công tác công bố, công khai quỹ đất trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trên thực tế được triển khai chưa tốt; (ii) Doanh nghiệp nước ngoài còn bị hạn chế về các hình thức tiếp cận đất nông nghiệp; (iii) Quy định doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng đất trồng lúa đã hạn chế khả năng thu hút đầu tư vào sản xuất lúa hàng hóa quy mô lớn; (iv) Quy định chuyển mục đích sử dụng đất vẫn còn hạn chế đặc biệt đất trồng lúa còn chưa linh hoạt; (v) Để tích tụ ruộng đất quy mô đủ lớn, các chủ thể phải tiếp cận và hình thành sự đồng thuận của rất nhiều hộ gia đình, gây ra nhiều khó khăn. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, khi chính quyền địa phương chủ động hơn trong việc thực hiện chủ trương tích tụ ruộng đất thì cũng đạt được những kết quả khả quan hơn.

Một số kiến nghị đẩy mạnh tích tụ ruộng đất nhằm tái cơ cấu nông nghiệp và cải thiện đời sống người nông dân Việt Nam

115. Tích tụ ruộng đất đang là yêu cầu cấp bách để thành công trong tái cơ cấu nông nghiệp của Việt Nam. Để triển khai thành công chủ trương này đòi hỏi đổi mới tư duy về phân bổ và sử dụng đất nông nghiệp. Chủ trương đảm bảo đời sống của người nông dân là hoàn toàn đúng đắn và chính đáng nhưng trong bối cảnh hiện nay sẽ không thể đạt được thông qua phân chia quyền sử dụng đất nông nghiệp đồng đều giữa những người nông dân. Chính sách đó như trên đã phân tích vừa hạn chế khả năng tăng NSLĐ trong nông nghiệp vừa không đạt được mục tiêu cải thiện đời sống của người dân. Trong bối cảnh hiện nay, khi biến đổi khí hậu đang diễn biến hết sức phức tạp, sản xuất nông nghiệp cũng cần phải thay đổi cho phù hợp. Bên cạnh đó, nhu cầu lương thực thực phẩm sạch, chất lượng cao đang gia tăng, đặc biệt là nhu cầu trong nước, sản xuất nông nghiệp trong nước không thay đổi sẽ không thể trụ vững được trong bối cảnh HN KTQT ngày càng sâu rộng.
116. Ngành nông nghiệp Việt Nam sẽ không còn nhiều thời gian nếu không có sự chuyển bước mạnh mẽ sang sản xuất hàng hóa lớn, giá trị gia tăng cao ngay ở giai đoạn này. Trong khi đó, tích tụ ruộng đất có thể đi đôi với cải thiện đời sống của người nông dân nếu triển khai tốt chính sách tạo việc làm phi nông nghiệp do kết quả của quá trình tích tụ ruộng đất hay việc làm “công nhân nông nghiệp”. Bên cạnh đó, góp vốn bằng quyền sử dụng đất cũng là một trong

những phương thức tích tụ ruộng đất đồng thời vẫn đảm bảo khả năng người dân vẫn có thu nhập sinh lợi từ mảnh đất của mình. Tuy nhiên, phương thức này hiện nay được triển khai rất hạn chế. Trên thực tế, một số hộ nông dân góp vốn bằng đất để sản xuất kinh doanh như những cổ đông trong các doanh nghiệp thuộc một số ngành như mía, đường, cà phê, cao su. Tuy nhiên, cũng có trường hợp sau khi góp vốn, người nông dân phải chịu rủi ro do việc kinh doanh không hiệu quả, có trường hợp còn mất đất sản xuất.

117. Đề khuyến khích tích tụ ruộng đất trong bối cảnh hiện nay, Nhà nước nên nghiên cứu sửa đổi Luật Đất đai 2013 theo hướng bỏ hạn điền đối với đất nông nghiệp để các nhà đầu tư có điều kiện mở rộng quy mô cũng như yên tâm đầu tư lớn cho sản xuất nông nghiệp. Đồng thời bỏ thời hạn sử dụng đất nông nghiệp để người đầu tư yên tâm sử dụng đất và tránh sự xáo trộn mỗi khi điều chỉnh khi hết hạn sử dụng. Công cụ hạn điền không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay, trong khi cản trở tích tụ ruộng đất cho sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.
118. Nghiên cứu hoàn thiện các điều kiện để tạo thuận lợi phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp, bao gồm hình thành hệ thống cung cấp và minh bạch hóa thông tin thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp, đơn giản hóa quá trình đăng ký chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hình thành cơ chế và thông tin hỗ trợ xác định giá cả đất đai phù hợp với cung cầu trên thị trường, hình thành các sàn giao dịch, thúc đẩy kết nối cung cầu về quyền sử dụng đất nông nghiệp, v.v..
119. Tạo điều kiện thuận lợi tối đa để doanh nghiệp tích tụ ruộng đất và tham gia vào sản xuất nông nghiệp. Số doanh nghiệp đầu tư trong nông nghiệp hiện nay vẫn còn rất hạn chế, chỉ bằng khoảng 1% tổng số doanh nghiệp trong cả nước (khoảng 3.640 doanh nghiệp năm 2015). Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng ít, mới chủ yếu là các doanh nghiệp đến từ châu Á (Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản), các nhà đầu tư từ các quốc gia có tiềm lực mạnh về nông nghiệp, có vị trí và mạng lưới trong chuỗi giá trị toàn cầu như các nước châu Âu, Úc, Ca-na-đa chưa nhiều. Thu hút đầu tư của doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nên được tập trung trong giai đoạn tới đây. Như vậy, bên cạnh việc chỉnh sửa những chính sách khác liên quan đến thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp, các rào cản về đất đai cho doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp cần được nghiên cứu gỡ bỏ như những quy định liên quan đến khả năng tiếp cận của doanh nghiệp đối với đất nông nghiệp, những giải pháp hỗ trợ khả năng tích tụ ruộng đất từ nhiều hộ gia đình, đơn giản và thuận lợi hóa quy định về chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất lâm nghiệp sang trồng cây lâu năm, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, v.v.
120. Phát huy vai trò chủ động và tích cực của chính quyền địa phương và các bên liên quan trong việc gắn chủ trương tích tụ ruộng đất với kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp của địa phương và phát triển nông thôn mới, đảm bảo đời sống của người dân. Đặc biệt, các địa phương căn cứ vào định hướng của trung ương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, phát triển quỹ đất cho phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn. Nên triển khai hình thành thí điểm ngân hàng đất tại một số địa phương có diện tích đất bỏ hoang lớn. Công cụ ngân hàng đất đã

được áp dụng và thành công ở khá nhiều nước trên thế giới. Ngân hàng đất là nơi các hộ gia đình, cá nhân có thể gửi đất vào ngân hàng để được hưởng những lợi ích nhất định trong một khoảng thời gian nhất định. Ngân hàng đất do đó có thể góp phần tạo điều kiện thuận lợi để kết nối cung cầu về quyền sử dụng đất đồng thời thúc đẩy tích tụ ruộng đất.

121. Bên cạnh những rào cản thể chế trực tiếp đối với tích tụ ruộng đất, rào cản lớn nhất là mối quan ngại về đảm bảo đời sống của người nông dân. Do đó, ngoài những chính sách quan tâm đến tạo công ăn việc làm trực tiếp trong quá trình sử dụng đất tích tụ, các chính sách hỗ trợ, xã hội khác cũng cần được triển khai đồng bộ để đảm bảo người dân cải thiện cuộc sống của mình bao gồm chính sách hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi việc làm, chính sách tạo công ăn việc làm phi nông nghiệp, chính sách tiếp cận dịch vụ công, v.v. Các biện pháp chính sách khuyến khích tích tụ đất đai là cần thiết nhưng cần đi đôi với các biện pháp chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho người nông dân.

2. Cải thiện năng lực cạnh tranh của Việt Nam: Chuyển biến trong 2015-2016 và thách thức

Những chuyển biến tích cực về Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh 2015-2016

122. Theo báo cáo Mức độ thuận lợi về môi trường kinh doanh 2017⁴⁹ được Ngân hàng thế giới công bố vào tháng 10/2016, môi trường kinh doanh của Việt Nam được ghi nhận tăng 9 bậc (từ vị trí 91/189 lên vị trí 82/190 của bảng xếp hạng). Trong 12 năm qua, thứ hạng của nước ta tăng, giảm không ổn định, nhưng 3 năm gần đây liên tục cải thiện thứ bậc. Năm 2016, Việt Nam có mức cải thiện thứ hạng nhiều nhất kể từ năm 2008⁵⁰.
123. Với 10 chỉ số được tính điểm và xếp hạng thì Việt Nam có 5 chỉ số tăng hạng (Bảng 10). Cụ thể là:
- Bảo vệ nhà đầu tư tăng hạng nhiều nhất với 31 bậc (từ 118 lên vị trí 87) nhờ những cải cách theo thông lệ quốc tế tốt của Luật Doanh nghiệp 2014.
 - Giao dịch thương mại qua biên giới tăng 15 bậc (từ vị trí 108 lên vị trí 93) nhờ giảm thời gian thực hiện các thủ tục xuất khẩu và nhập khẩu (xuất khẩu giảm 39 giờ, nhập khẩu giảm 39 giờ). Với nỗ lực của Chính phủ và sự vào cuộc của Bộ Tài chính (Tổng cục hải quan) và một số Bộ quản lý chuyên ngành trong hai năm qua về cải cách thủ tục hải quan và quản lý chuyên ngành đã góp phần tạo nên sự tăng điểm và tăng hạng của chỉ số này.
 - Chỉ số thứ 3 có sự tăng hạng đáng kể là Nộp thuế và BHXH (tăng 11 bậc) với thời gian giảm 230 giờ (từ 770 giờ xuống còn 540 giờ).

⁴⁹ Tiếng Anh: Doing Business 2017.

⁵⁰ Việt Nam được đánh giá và xếp hạng trong báo cáo Doing Business của Ngân hàng thế giới từ năm 2004 (Báo cáo Doing Business 2005). Năm 2007 (theo Doing Business 2008) có mức độ cải thiện tích cực nhất (tăng 13 bậc, từ vị trí 104 lên vị trí 91). Từ 2008, thứ hạng của Việt Nam ở mức 90 – 99. Năm 2016, Việt Nam có sự cải thiện đáng ghi nhận, lên vị trí 82/190 nền kinh tế.

- Tiếp cận điện năng cải thiện 5 do thời gian rút ngắn còn 46 giờ (năm ngoái là 59 giờ) và giảm từ 6 thủ tục xuống còn 5 thủ tục. Kết quả này được ghi nhận bởi Ngân hàng thế giới đã cập nhật Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014, theo đó công trình trung áp không phải lập thiết kế về PCCC, và thủ tục Đăng ký cấp điện mới và Thỏa thuận đấu nối giảm 3 ngày (từ 7 ngày xuống còn 4 ngày).
- Chỉ số thứ 5 tăng hạng là Giải quyết phá sản doanh nghiệp, tăng 1 bậc (từ vị trí 126 lên thứ hạng 125), nhưng chỉ số này tăng hạng không phải nhờ những thay đổi, cải cách mà do điểm số của một số quốc gia giảm và vì thế xếp hạng của Việt Nam tăng lên.

Bảng 10: Kết quả Môi trường kinh doanh của Việt Nam

TT	Các yếu tố MTKD và số lượng các chỉ tiêu đo lường	DB2015 (189 nền kinh tế)		DB2016 (189 nền kinh tế)		DB2016 (thứ hạng điều chỉnh theo DB2017)	DB2017 (190 nền kinh tế)		Tăng (+), Giảm (-) thứ hạng
		Điểm (DTF)	Thứ hạng	Điểm (DTF)	Thứ hạng		Điểm (DTF)	Thứ hạng	
	Môi trường kinh doanh	64.42	78	62.10	90	91	63.83	82	9
1	Khởi sự kinh doanh	77.68	125	81.25	119	111	81.76	121	-10
2	Cấp phép xây dựng	83.66	22	82.21	12	21	78.89	24	-3
3	Tiếp cận điện năng	63.38	135	63.34	108	101	69.11	96	5
4	Đăng ký quyền sở hữu và sử dụng tài sản	81.44	33	70.60	58	58	70.61	59	-1
5	Tiếp cận tín dụng	65.00	36	70.00	28	29	70.00	32	-3
6	Bảo vệ cổ đông thiểu số	46.67	117	45.00	122	118	53.33	87	31
7	Nộp thuế và BHXH	43.61	173	45.41	168	178	49.39	167	11
8	Giao dịch thương mại qua biên giới	75.56	75	67.15	99	108	69.92	93	15
9	Giải quyết tranh chấp hợp đồng	65.89	47	60.22	74	68	60.22	69	-1
10	Giải quyết phá sản doanh nghiệp	41.27	104	35.83	123	126	35.08	125	1

Nguồn: Ngân hàng thế giới (2016).

124. Trong những năm qua, Giao dịch thương mại qua biên giới của nước ta chỉ đứng ở vị trí trung bình trong bảng xếp hạng. Theo đó, Chính phủ luôn xác định mục tiêu giảm thời gian và chi phí Giao dịch thương mại qua biên giới⁵¹. Do những vướng mắc, bất cập về quản lý, kiểm tra chuyên ngành⁵² nên thời gian thực hiện các thủ tục này vẫn còn kéo dài, chi phí tuân thủ của doanh nghiệp tăng cao. Trong năm 2015, nhìn chung hầu hết các Bộ quản lý chuyên ngành chưa thực sự vào cuộc và chú trọng tới nội dung này. Tuy nhiên, sang

⁵¹Thể hiện qua 3 Nghị quyết 19 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh (ngày 18/3/2014; ngày 12/3/2015; và ngày 28/4/2016).

⁵²Theo đánh giá của cơ quan hải quan thì 72% thời gian thông quan hàng hóa nhập khẩu phụ thuộc vào thời gian làm thủ tục với các cơ quan quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

đến năm 2016 một số Bộ đã có cải cách tích cực hoặc có các hành động cụ thể nhằm giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Có cải cách tuy nhỏ nhưng giúp tiết kiệm được nhiều chi phí cho doanh nghiệp và đem lại hiệu quả xã hội lớn. Nhờ đó, thủ tục quản lý chuyên ngành được ghi nhận đã có sự chuyển biến, hoạt động thông quan hàng hóa thuận lợi hơn. Ví dụ như:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai tích cực, có hiệu quả về quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất nhập khẩu, nhất là thủ tục kiểm dịch thực vật (giảm 2/3 giấy tờ hồ sơ, thời gian đã được rút ngắn đáng kể, v.v.); đã hài hoà hoá thủ tục kiểm dịch và thủ tục kiểm tra an toàn thực phẩm, từ chỗ do 2 đơn vị thực hiện, nay chỉ do 1 đơn vị là cơ quan kiểm dịch thực hiện; đã kết hợp thủ tục hợp quy và thủ tục kiểm tra chất lượng phân bón hữu cơ nhập khẩu thành 1 thủ tục; đã bãi bỏ thủ tục đăng ký xuất khẩu cá tra; đã thực hiện đo thời gian hoàn thành thủ tục kiểm dịch đối với hàng hoá xuất nhập khẩu để kịp thời có các giải pháp rút ngắn thời gian cho doanh nghiệp.
- Trước đây, Bộ Công Thương được phản ánh là Bộ có nhiều quy định, thủ tục gây vướng mắc cho doanh nghiệp nhất. Tuy nhiên, từ nửa cuối năm 2016, Bộ Công thương đã vào cuộc tích cực và nhiều vướng mắc nổi cộm đã được giải quyết, nhờ đó tạo thuận lợi, rút ngắn thời gian, chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp. Cụ thể là:
 - Ban hành Thông tư 23/2016/TT-BCT ngày 12/10/2016 bãi bỏ Thông tư 37 về kiểm tra hàm lượng formaldehyde trên sản phẩm dệt may. Việc bãi bỏ kiểm tra formaldehyde đã cởi trói cho khoảng 6000 doanh nghiệp dệt may, vài trăm doanh nghiệp da giày và hàng nghìn doanh nghiệp nhập khẩu các mặt hàng có liên quan khác (ví dụ như tấm trải thảm ô tô, đồ nội thất, v.v.). Cải cách này của Bộ Công Thương giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được hàng nghìn tỉ chi phí kiểm tra (chưa kể tiết kiệm chi phí lưu kho, lưu bãi, vận chuyển, v.v.) và hàng vạn ngày công hàng năm để thực hiện các thủ tục liên quan;
 - Ban hành Quyết định 4846/QĐ-BCT ngày 9/12/2016 về việc phê duyệt Phương án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính, trong đó bãi bỏ thủ tục Xác nhận khai báo hóa chất. Việc bãi bỏ này tiết kiệm cho doanh nghiệp hàng trăm tỉ đồng chi phí và hàng vạn ngày công;
 - Ban hành Thông tư 36/2016/TT-BCT ngày 28/12/2016 quy định về dán nhãn năng lượng thay thế cho Thông tư 07/2012/TT-BCT, theo đó đã cải cách chuyển mạnh sang hậu kiểm, đơn giản hóa quy trình, thủ tục, rút ngắn thời gian và chi phí cho doanh nghiệp. Thay đổi này chắc chắn sẽ giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được đáng kể thời gian và chi phí⁵³;

⁵³ Ví dụ: chi phí thử nghiệm hiệu suất năng lượng hàng chục triệu đồng/mặt hàng và hàng trăm triệu đồng/lô hàng có nhiều mặt hàng; chi phí vận chuyển hàng hóa (có mặt hàng Bộ quản lý chuyên ngành chỉ quy định duy nhất 01 tổ chức kiểm định); chi phí lưu kho, lưu bãi; chi phí thời gian thử nghiệm (hàng tháng) và thực hiện thủ tục dán nhãn năng lượng và các chi phí cơ hội khác,...

- Ban hành Quyết định số 17/QĐ-BCT ngày 4/1/2017 bãi bỏ Quyết định số 6139/QĐ-BCT ngày 28/3/2013 về phê duyệt Quy hoạch Thương nhân Kinh doanh và xuất khẩu gạo. Việc bãi bỏ này nhằm thực hiện nghiêm túc quy định của Luật Đầu tư 2014, loại bỏ các quy định về điều kiện kinh doanh không phù hợp, tạo môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch, thuận lợi cho doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy xuất khẩu gạo và tiêu thụ hàng hóa cho nông dân.
- Nghị quyết 103/NQ-CP về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11/2016 đã đồng ý cho phép: Miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm (ATTP), công bố hợp quy và công bố sự phù hợp quy định ATTP, và miễn ghi nhãn tiếng Việt đối với thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm nhập khẩu vào Việt Nam chỉ dùng để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, không tiêu thụ tại thị trường trong nước. Yêu cầu này đã được Bộ Y tế thực hiện, giúp tiết kiệm chi phí và thời gian cho doanh nghiệp⁵⁴.

125. Nhìn chung, trong hai năm qua, một số Bộ, ngành đã quan tâm hơn tới việc tìm kiếm các giải pháp tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, chứ không còn thái độ thờ ơ, đối phó (như Công Thương, v.v.). Một số địa phương cũng hiểu rõ ý nghĩa của các chỉ tiêu theo thông lệ quốc tế, từ đó tìm kiếm các sáng kiến cải cách, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, góp phần cải thiện vị thế năng lực cạnh tranh của tỉnh, thành phố (như Hà Nội, Quảng Ninh, v.v.).

126. Kết quả trên cho thấy những nỗ lực của Chính phủ trong những năm qua về cải thiện môi trường kinh doanh, nhất là việc thực hiện Luật Doanh nghiệp 2014 và các Nghị quyết 19 về cải thiện môi trường kinh doanh, Nghị quyết 35 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đã đem lại kết quả đáng ghi nhận. Cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao và hoan nghênh những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Chính phủ, của một số Bộ, ngành và địa phương trong thời gian qua. Doanh nghiệp ngày càng tin tưởng vào những thay đổi, cải cách; đồng thời sẵn sàng hợp tác, chia sẻ thông tin cởi mở, hướng tới tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, công bằng, minh bạch, giảm chi phí và ít rủi ro.

Những thách thức về Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh

(i) Các yếu tố của môi trường kinh doanh còn thiếu hấp dẫn và chưa đạt mục tiêu đề ra

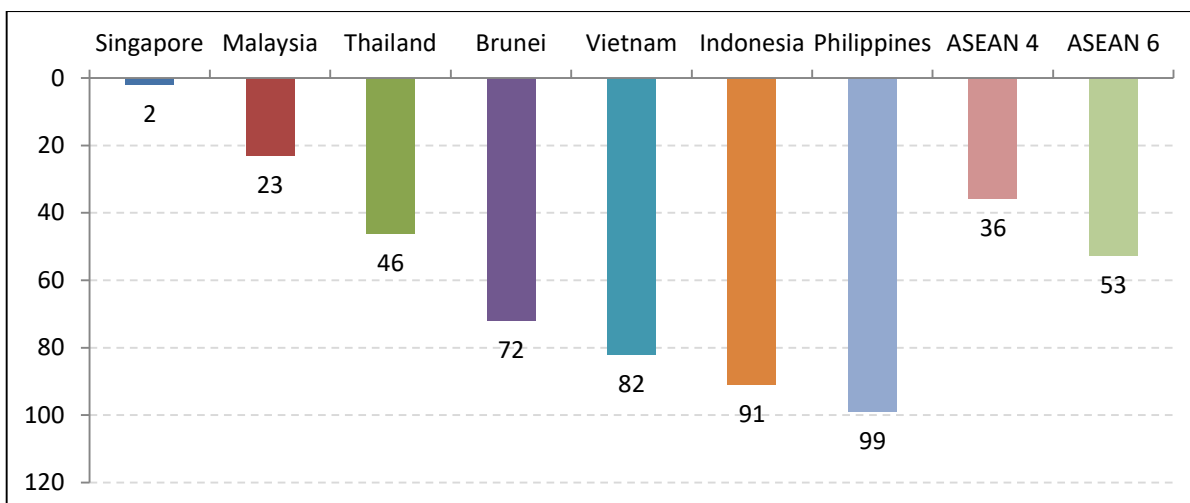
127. Tuy thứ hạng môi trường kinh doanh đã được cải thiện trên hầu hết các chỉ tiêu, Việt Nam đạt vị trí 82/190, đứng thứ 5 trong ASEAN, trên Indonesia và

⁵⁴ Ví dụ: Một doanh nghiệp nhập khẩu mặt hàng bột mì, phụ gia thực phẩm để sản xuất hàng thủy sản XK, tổng chi phí cho kiểm tra chuyên ngành đối với những mặt hàng này khoảng 1 tỷ đồng/năm, chiếm 2- 3% giá thành sản phẩm.

Tham khảo **Bản chào giá dịch vụ** làm thủ tục công bố hợp quy ATTP của một công ty tư vấn dịch vụ ATTP: Đối với sản phẩm thông thường: 4, 2 triệu – 4, 5 triệu đồng/1 sản phẩm, thời gian 25 – 30 ngày kể từ ngày DN nộp hồ sơ cho Cục ATTP qua mạng; đối với thực phẩm chức năng: 12 triệu đồng/1 sản phẩm, thời gian 30 – 45 ngày kể từ ngày DN nộp hồ sơ cho Cục ATTP qua mạng. Chi phí cho công bố nhanh cộng thêm ½ mức chi phí trên.

Philippines, nhưng chưa đạt trung bình ASEAN 4⁵⁵ về điểm số và thứ hạng (Hình 35).

Hình 35: Xếp hạng Môi trường kinh doanh của Việt Nam với các nước ASEAN



Nguồn: Ngân hàng thế giới (2016).

128. Nghị quyết 19 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh (ngày 12/3/2015 và ngày 28/4/2016) đặt mục tiêu phấn đấu đến hết năm 2016 đạt mức trung bình ASEAN 4 trên 10 chỉ tiêu theo Doing Business. Tuy nhiên, kết quả của hầu hết các chỉ số chưa đạt mục tiêu đề ra, thậm chí một số chỉ tiêu chưa đạt trung bình ASEAN 6⁵⁶. Mặc dù thời gian qua, một số Bộ, ngành đã có những cải cách tích cực về các quy định liên quan như thành lập doanh nghiệp, tiếp cận điện năng, thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội,... nhưng thực tế cho thấy vẫn còn khoảng cách lớn giữa quy định và thực thi. Ngoài ra, trong 3 năm thực hiện Nghị quyết 19, mức độ quan tâm, vào cuộc của các Bộ, ngành, địa phương khác nhau nên kết quả đạt được khác nhau, có chỉ số tăng hạng và có chỉ số giảm bậc; nhưng kết quả vẫn còn cách xa mục tiêu (Bảng 11).

⁵⁵ ASEAN 4 gồm: Singapore, Malaysia, Thailand và Phillipines.

⁵⁶ ASEAN 6 gồm: Singapore, Malaysia, Thailand, Phillipines, Indonesia và Brunei.

Bảng 11: Mục tiêu và Kết quả thực hiện Nghị quyết 19

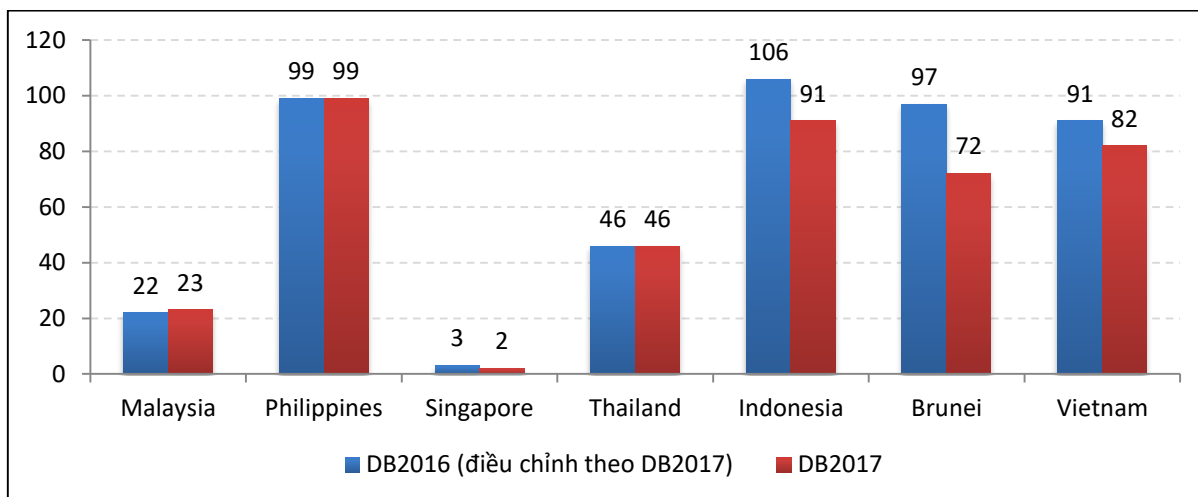
		Vietnam	ASEAN 4	ASEAN 6	Mục tiêu NQ19- 2016 đến hết 2016	So sánh Việt Nam - ASEAN 4	So sánh VN - ASEAN 6
	Thứ hạng DB2017	82	43	56		40	27
1	Khởi sự kinh doanh (thứ hạng)	121	92	100	60	29	21
2	Cấp phép xây dựng (thời gian, ngày)	166	82	100.5	77	84	65
3	Tiếp cận điện năng (thời gian, ngày)	46	35	38.8	59	11	7
4	Đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản (thời gian, ngày)	57.5	14.6	64.0	14	43	-6
5	Tiếp cận tín dụng (thứ hạng)	32	60	61	30	-28	-29
6	Bảo vệ nhà đầu tư (thứ hạng)	87	42	56.7	50	45	30
7	Nộp thuế và BHXH (thời gian, giờ/năm)	540	170.5	163.3	168	369	377
8	Giao dịch thương mại qua biên giới (thời gian, giờ)						
	Thời gian thực hiện thủ tục đối với hàng hóa XK	108	62	107.1	56	46	1
	Thời gian thực hiện thủ tục đối với hàng hóa NK	138	85.5	127.1	73	53	11
9	Giải quyết tranh chấp hợp đồng (thời gian, ngày)	400	467.8	480.3	200	-68	-80
10	Giải quyết phá sản doanh nghiệp (thời gian, tháng)	60	18	20.8	24	42	39

Nguồn: Nghị quyết 19 của Chính phủ (ngày 12/3/2015 và ngày 28/4/2016); Ngân hàng thế giới (2016).

Ghi chú: 2 cột so sánh thể hiện khoảng cách giữa Việt Nam và ASEAN 4, ASEAN 6. Giá trị (+) chưa đạt được trung bình ASEAN 4 hoặc ASEAN 6, giá trị (0) bằng trung bình ASEAN 4 hoặc ASEAN 6; và giá trị (-) vượt trung bình ASEAN 4 hoặc ASEAN 6.

129. Bên cạnh 5/10 chỉ số tăng hạng, 5 chỉ số khác của Việt Nam lại giảm bậc. Cụ thể là: Khởi sự kinh doanh giảm 10 bậc và ở thứ hạng thấp (từ vị trí 111 xuống vị trí 121), là chỉ số có mức giảm bậc nhiều nhất; Cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan, và Tiếp cận tín dụng (mỗi chỉ số giảm 3 bậc); Đăng ký sở hữu tài sản, Giải quyết tranh chấp hợp đồng (mỗi chỉ số giảm 1 bậc). Các chỉ số giảm bậc một mặt là do Việt Nam không có cải cách nào trong những lĩnh vực này trong thời gian qua, mặt khác là do các nước khác tiến nhanh hơn (như Brunei tăng 25 bậc, Indonesia tăng 15 bậc) (Hình 36). Vì thế, mục tiêu đạt trung bình ASEAN 4 trở nên thách thức hơn.

Hình 36: Mức độ cải thiện thứ hạng Môi trường kinh doanh của các nước ASEAN

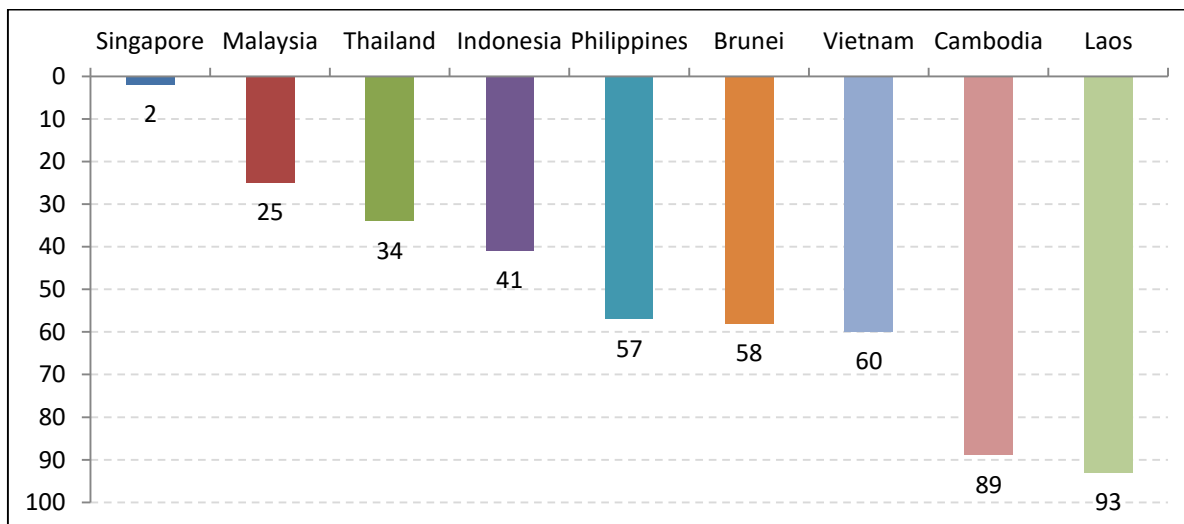


Nguồn: Ngân hàng thế giới (2016).

(ii) Năng lực cạnh tranh toàn cầu xuống hạng

130. Theo đánh giá Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới thì năm nay thứ hạng của Việt Nam là 60/138, giảm 4 bậc so với năm ngoái (56/140). Thứ hạng này thấp hơn hầu hết các nước ASEAN (sau 6 nước), chỉ đứng trên Lào và Cam-pu-chia⁵⁷ (Hình 37).

Hình 37: Xếp hạng Năng lực cạnh tranh của các nước ASEAN



Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới (2016).

131. Trong 12 trụ cột về năng lực cạnh tranh, có 3 trụ cột giảm cả về điểm số và thứ hạng (đó là Môi trường kinh tế vĩ mô; Y tế và giáo dục tiểu học; Hiệu quả thị trường lao động). Hầu hết các trụ cột của Việt Nam thuộc nửa cuối của bảng xếp hạng. Các chỉ số được tính trọng số cao, nhưng điểm số và thứ hạng của nước ta ở mức thấp như Thể chế (vị trí 82), cơ sở hạ tầng (thứ 79), Giáo dục nghề nghiệp (thứ 83), hiệu quả thị trường hàng hóa (vị trí 81), Mức độ sẵn sàng

⁵⁷Sáu nền kinh tế ASEAN xếp hạng trên Việt Nam gồm: Singapore (thứ 2), Malaysia (25), Thái Lan (34), Indonesia (41), Philippines (57) và Brunei (58). Hai nước xếp hạng sau Việt Nam gồm: Campuchia (89) và Lào (93).

về công nghệ (thứ 92). Đáng lưu ý, Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản có trọng số cao nhất (60%), nhưng có 3/4 trụ cột trong nhóm giảm bậc⁵⁸, dẫn tới Nhóm chỉ số này tụt hạng và do vậy là nguyên nhân chủ yếu làm giảm bậc năng lực cạnh tranh của nước ta.

Bảng 12: Kết quả Năng lực cạnh tranh của Việt Nam 2014-2016

TT	Các nhóm chỉ số NLCT	GCI 2014-2015 (144 nền kinh tế)		GCI 2015-2016 (140 nền kinh tế)		GCI 2016-2017 (138 nền kinh tế)		Tăng (+), Giảm (-) thứ hạng
		Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	
	GCI	4.2	68	4.3	56	4.3	60	-4
A.	Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản	4.4	79	4.5	72	4.5	73	-1
1	Thể chế	3.5	92	3.7	85	3.8	82	3
2	Cơ sở hạ tầng	3.7	81	3.8	76	3.9	79	-3
3	Môi trường kinh tế vĩ mô	4.7	75	4.7	69	4.5	77	-8
4	Y tế và giáo dục tiểu học	5.9	61	5.9	61	5.8	65	-4
B.	Nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả	4.0	74	4.0	70	4.1	65	5
5	Giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp	3.7	96	3.8	95	4.1	83	12
6	Hiệu quả của thị trường hàng hoá	4.2	78	4.2	83	4.2	81	2
7	Hiệu quả của thị trường lao động	4.4	49	4.4	52	4.3	63	-11
8	Sự phát triển của thị trường tài chính	3.8	90	3.7	84	3.9	78	6
9	Mức độ sẵn sàng về công nghệ	3.1	99	3.3	92	3.5	92	0
10	Quy mô thị trường	4.7	34	4.8	33	4.8	32	1
C.	Nhóm chỉ số về đổi mới và các nhân tố về sự tinh thông	3.4	98	3.4	88	3.5	84	4
11	Sự tinh thông trong kinh doanh	3.6	106	3.6	100	3.6	96	4
12	Đổi mới công nghệ	3.1	87	3.2	73	3.3	73	0

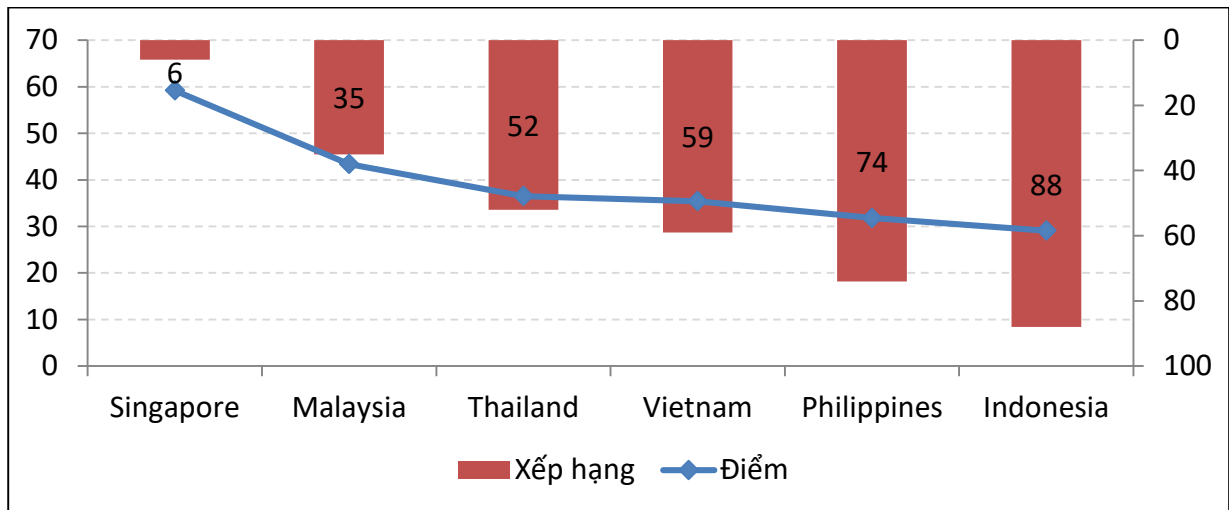
Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới.

(iii) Năng lực đổi mới sáng tạo chưa được chú trọng cải thiện

132. Đổi mới sáng tạo là thành tố ảnh hưởng tới năng suất, và do vậy là năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo xếp hạng về Đổi mới sáng tạo toàn cầu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) và Trường kinh doanh INSEAD năm 2016, Việt Nam ở vị trí 59/128, đứng thứ 4 trong ASEAN (sau Singapore, Malaysia và Thái Lan), nhưng cao hơn Philippines (vị trí 74) và Indonesia (vị trí 88). Tuy nhiên, thứ hạng của Việt Nam giảm 7 bậc so với năm 2015 (từ thứ 52/141 xuống 59/128 quốc gia với số điểm chỉ đạt 38,3/100 điểm) (Hình 38).

⁵⁸ Gồm: Cơ sở hạ tầng; Môi trường kinh tế vĩ mô; và Y tế và Giáo dục tiểu học.

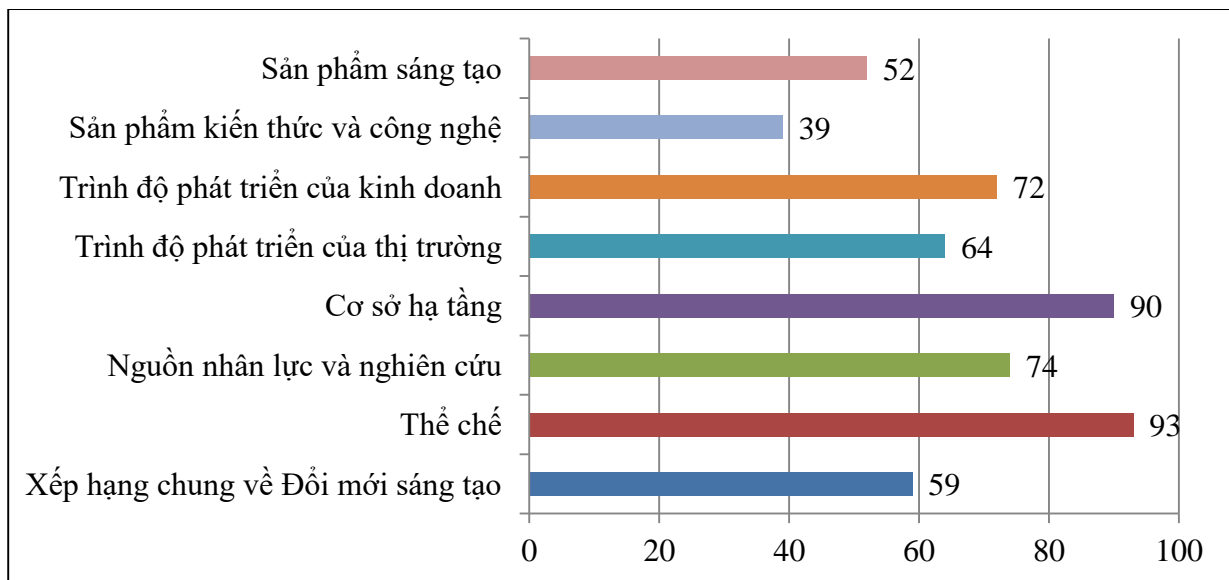
Hình 38: Điểm số và thứ hạng Năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam và các nước ASEAN



Nguồn: WIPO.

133. Một số chỉ số thành phần của Năng lực đổi mới sáng tạo thuộc nửa cuối của bảng xếp hạng như Thể chế (thứ 93); Cơ sở hạ tầng (vị trí 90); Nguồn nhân lực và nghiên cứu (vị trí 74); Trình độ phát triển kinh doanh (thứ 72) (Hình 39). Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của Diễn đàn kinh tế thế giới.

Hình 39: Thứ hạng các chỉ số thành phần của Năng lực đổi mới sáng tạo



Nguồn: WIPO.

134. Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trong năm qua cho thấy Việt Nam đã có sự cải thiện về môi trường kinh doanh cũng như một số nhân tố của năng lực cạnh tranh, nhưng mức độ cải thiện chưa đều và chưa đạt mục tiêu đề ra. Vẫn còn nhiều nhân tố về năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo chưa được chú trọng, trong khi các quốc gia khác thực hiện cải cách mạnh mẽ hơn cả về số lượng và mức độ cải cách, vì vậy tuy môi trường

kinh doanh của Việt Nam đã được cải thiện nhưng năng lực cạnh tranh nói chung xuống hạng.

135. Để đạt được mục tiêu ngang bằng các nước ASEAN 4 về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh, Việt Nam phải có nỗ lực cải cách toàn diện và hết sức mạnh mẽ cả về quy mô và cường độ trên tất cả các lĩnh vực môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh để theo kịp và vượt tốc độ cải cách của các quốc gia trong khu vực. Thực hiện được mục tiêu này cần có sự vào cuộc tích cực, chủ động của các Bộ, ngành, địa phương; cần thay đổi tư duy, tiếp cận theo thông lệ quốc tế chuẩn mực; vượt qua rào cản lợi ích cục bộ của bộ, ngành, địa phương; đồng thời thiết lập cơ chế theo dõi, đánh giá, giám sát độc lập; và đẩy mạnh Chính phủ điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin trực tuyến, kết nối giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong các hoạt động quản lý nhà nước.

3. Cải thiện quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm: Vấn đề và hướng xử lý

Hiện trạng và những vấn đề đặt ra

136. Hệ thống quy hoạch phát triển của Việt Nam hiện nay khá đồ sộ và phức tạp. Theo số liệu tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số lượng quy hoạch đã được lập đến hết năm 2014 là 12.860 quy hoạch, trong đó có 3.005 quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm. Số lượng quy hoạch cần lập theo quy định trong giai đoạn 2011-2020 là 19.285 quy hoạch, có đến 3.371 quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu.
137. Trong thời kỳ kế hoạch hoá tập trung bao cấp, có thể nói, quy hoạch là một công cụ hữu hiệu để nhà nước quản lý, điều hành nền kinh tế. Không thể phủ nhận, thời gian qua, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh đã có những điều chỉnh theo hướng xem xét nhiều hơn đến các yếu tố thị trường hơn, đến khả năng cạnh tranh và là cơ sở quan trọng cho lập danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, dường như những quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm đang trở thành những “chướng ngại vật” cho sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt trong điều kiện Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường hiện đại, đầy đủ và hội nhập như Đại hội Đảng lần thứ XII đề ra.
138. Thực tế, bản quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm đang được các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng như một hình thức can thiệp hành chính vào thị trường. Hay nói cách khác, các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm hiện nay đang cản trở hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; có thể phát sinh “giấy phép con” trong thủ tục hành chính, tạo rào cản, hạn chế gia nhập thị trường của các chủ thể kinh doanh.

Hộp 2: Giấy phép con “núp bóng” quy hoạch

Trả lời báo chí về dự thảo Luật Quy hoạch, Thứ trưởng Bộ Công thương Trần Quốc Khánh cho rằng không ít quy hoạch sản phẩm được sử dụng như một dạng “giấy phép con”, gây trở ngại cho hoạt động đầu tư, kinh doanh. Ông Trần Quốc Khánh đưa ra trường hợp mà ông đã chứng kiến đó là một doanh nghiệp

Nhật Bản muốn đầu tư sản xuất, chế biến sản phẩm tại một địa phương nhưng không được chấp nhận chỉ bởi vì tình quy hoạch trong địa phương chỉ cần... một nhà máy sản xuất, chế biến sản phẩm đó. Điều đáng nói, doanh nghiệp trong nước được cấp phép xây dựng nhà máy sản xuất, chế biến sản phẩm theo đúng quy hoạch, nhưng 5 - 7 năm sau vẫn chưa xây dựng nhà máy. Trong khi đó, doanh nghiệp Nhật Bản này làm ăn nghiêm túc, không được chấp nhận đầu tư họ đã bỏ đi, không chấp nhận “chạy”.

Nguồn: Tổng hợp lại từ website <http://thoibaotaichinhvietnam.vn>

139. Hơn nữa, quy hoạch phát triển ngành được lập riêng rẽ, chưa đảm bảo tính tổng thể, thiếu sự phối hợp, liên kết trong ngành và liên ngành, dẫn đến thiếu thống nhất, gây trở ngại trong thực hiện. Quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm lập không đồng bộ ở các cấp khác nhau đã gây ra chòng chẹo, mâu thuẫn, chòng chẹo giữa các loại quy hoạch khác nhau⁵⁹.
140. Quy hoạch ngành thiếu tính tổng thể, xem nhẹ việc gắn kết ngành và lãnh thổ, quy hoạch được lập còn xa rời thực tế, không gắn với nhu cầu sử dụng cũng như nguồn lực thực hiện dẫn đến việc thường xuyên phải điều chỉnh, bổ sung (ví dụ như quy hoạch xi măng được phê duyệt năm 2002 nhưng đến nay đã qua 5 lần điều chỉnh). Việc các quy hoạch dễ bị điều chỉnh, bổ sung dẫn đến tính hiệu lực kém, dễ dẫn đến tình trạng xin - cho. Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong thời gian qua, quy hoạch được xây dựng theo kiểu “mạnh ai, nấy làm”, thiếu sự phối hợp giữa các bộ, ngành và giữa bộ, ngành với các địa phương, dẫn đến chòng chẹo, trái ngược nhau; quy hoạch đang bị chi phối bởi ý kiến chủ quan của các nhà lãnh đạo với tư duy nhiệm kỳ và sự ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ. Điều này dẫn đến thực trạng nhiều quy hoạch, công trình, dự án không những thiếu khả thi trong thực tế mà còn gây cản trở tới nhà đầu tư có tiềm năng.
141. Hơn nữa, các bộ, ngành hiện chủ yếu tập trung vào việc lập quy hoạch, ít chú trọng đến việc tổ chức thực hiện, đùn đẩy, né tránh trách nhiệm kiểm tra, giám sát, thiếu trách nhiệm khi chất lượng quy hoạch thấp, không khả thi, hiệu lực thực thi thấp hoặc “xé rào” quy hoạch. Tình trạng quy hoạch bị phá vỡ, đầu tư sai, không theo quy hoạch diễn ra phổ biến. Trong khi đó, cho đến nay vẫn chưa có chế tài, gắn trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong công tác xây dựng, quản lý và thực thi quy hoạch, thiếu tính kỷ luật, thiếu trách nhiệm giải trình.

Hộp 3: Quy hoạch ngành thép: Tính kỷ luật?

Chỉ sau chưa đầy hai năm Quy hoạch Phát triển ngành thép đến 2015 và có xét đến 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tháng 9/2007) đã bị phá vỡ do ngành Thép Việt Nam đang “bội thực” với quá nhiều dự án đầu tư được phê duyệt. Theo quy hoạch, với mục tiêu đến năm 2015, Việt Nam sản xuất từ 15 đến 18 triệu tấn thép, đến 2020 khoảng 20 triệu tấn/năm. Như vậy, chỉ cần xây dựng từ 1 đến 2 liên hợp luyện thép là đủ. Nhưng sau gần hai năm, đã có 32 dự án thép nằm ngoài quy hoạch với tổng công suất thiết kế hơn 60 triệu tấn/năm

⁵⁹ Theo điều tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có đến 84,88% quy hoạch cùng cấp chòng chẹo.

đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư. Nếu những dự án này đi vào hoạt động chỉ cần đạt trên 50% công suất sản xuất thép thì lượng cung đã vượt xa so với khả năng tiêu thụ trong nước và nguy cơ khủng hoảng thừa đã trở lên rõ ràng.

Việc bất cập trong bố trí quy hoạch của ngành cũng là một vấn đề đáng lo ngại. Riêng khu vực Thạch Khê - Hà Tĩnh đã có tới 4 dự án Liên hiệp Luyện Kim công suất từ 2-15 triệu tấn/năm. Các dự án này là bất khả thi vì địa phương không thể đáp ứng được các yêu cầu về hạ tầng cơ sở cho 4 dự án lớn này. Đặc biệt, tình trạng vượt quyền của các địa phương trong cấp phép cho các dự án thép không có trong quy hoạch đã diễn ra phổ biến.

Mới đây, việc nghiên cứu, bổ sung vào quy hoạch dự án Thép Cà Ná cũng đang dấy lên nhiều lo ngại về tính kỷ luật, giải trình và hiệu lực thực thi của quy hoạch trong khi sản xuất thép của Việt Nam đang dư thừa. Thực tế, thời gian qua, Bộ Công thương đã bổ sung dự án thép Nghi Sơn vào quy hoạch. Nếu các dự án này (bao gồm cả Khu liên hợp Gang thép Formosa Hà Tĩnh) đi vào hoạt động thì nguy cơ dư thừa rất lớn.

Hơn nữa, việc có quá nhiều nhà máy sản xuất thép gây lãng phí vốn đầu tư, hiệu quả kinh tế thấp do dư thừa công suất, tiêu tốn nhiều năng lượng, lãng phí đất đai và tài nguyên.

Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn: <http://www.tuyengiao.vn>; <http://www.hcsteel.vn>; PBC Partner (2011)

Hộp 4: Ngành xi măng: Cái “chết” được báo trước

Có thể khẳng định ngành xi măng đã đạt được những thành tựu quan trọng, đó là đã chấm dứt được hoàn toàn thời kỳ thiếu xi măng kéo dài. Tuy nhiên, việc “chấm dứt” quá đà làm cho ngành xi măng sống dở, chết dở như hiện nay.

Quy hoạch phát triển ngành xi măng đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 (Quyết định số 108/2005/QĐ-TTg) đặt ra mục tiêu “đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng xi măng trong nước, có thể xuất khẩu khi có điều kiện”. Như vậy, mục tiêu chính là đáp ứng “đủ” nhu cầu, còn xuất khẩu chỉ là thứ yếu. Quy hoạch còn nêu quan điểm “đầu tư các dự án xi măng phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội”. Theo đó,

bản quy hoạch đưa ra dự báo nhu cầu tiêu thụ của thị trường trong nước, với những con số rất cụ thể: Đến năm 2010 tổng nhu cầu xi măng là gần 47 triệu tấn (phương án trung bình); năm 2015 tăng lên 62,5 triệu tấn và đạt 68-70 triệu tấn vào năm 2020.

Tuy nhiên, nếu năm 2006, năng lực sản xuất của ngành xi măng mới có 25 triệu tấn, thì tới năm 2010 đã vọt lên 65 triệu tấn. Đến cuối năm 2011, cả nước có 75 dây chuyền sản xuất xi măng theo công nghệ lò quay với công suất thiết kế 77 triệu tấn/năm. Nếu tính thêm một số nhà máy lò đứng và trạm nghiền, công suất của toàn ngành lên xấp xỉ 80 triệu tấn. Ngoài ra, còn có các nhà máy xi măng Xuân Thành, Hệ Dưỡng chuẩn bị hoạt động.

Có thể khẳng định, quy hoạch ngành xi măng năm 2005 đã hoàn toàn bị

phá vỡ. Năng lực sản xuất xi măng đi trước hơn 10 năm so với nhu cầu được dự báo trong bản quy hoạch ngành năm 2005.

Nguyên nhân

- Quy hoạch xi măng năm 2005 bị một số địa phương xé rào, nhưng bộ quản lý ngành đã không ít lần “chiều” các địa phương, các doanh nghiệp, bật đèn xanh cho phép “bổ sung” quy hoạch.

Năm 2007, Bộ Xây dựng đã có cơ hội rất tốt để "siết" việc thực thi quy hoạch ngành xi măng khi vào khoảng thời gian giữa năm 2007, trước thực tế số lượng dự án xi măng được cấp phép đã có công suất tới 35 triệu tấn dẫn đến năng lực sản xuất dự báo đến năm 2010 lên đến 60 triệu tấn, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ xây dựng rà soát, kiểm tra việc triển khai thực hiện các dự án xi măng trong quy hoạch đã được duyệt và "tạm dừng bổ sung quy hoạch đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà máy xi măng mới". Thế nhưng, sau chỉ đạo đó, nhiều dự án mới vẫn được phê duyệt. Thậm chí, không ít dự án còn được Bộ Tài chính ký bảo lãnh để vay vốn đầu tư.

- Một nguyên nhân khác là đầu tư theo phong trào, với sự hưởng ứng của nhiều tập đoàn, tổng công ty nhà nước như Sông Đà, Vinaconex, Vinaincon đầu tư xi măng để trước hết là tự cung tự cấp. Rồi những tập đoàn, tổng công ty ngoài ngành khác cũng lao vào làm xi măng như Tổng công ty Cơ khí xây dựng, Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp, Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản (TKV).

Phong trào làm xi măng còn biến Việt Nam thành địa chỉ tiêu thụ thiết bị, công nghệ xi măng quá lạc hậu của Trung Quốc.

Tóm lại, có thể nói quy hoạch ngành xi măng đã bị phá vỡ toàn diện, từ khâu quản lý, kiểm soát của nhà nước, sự tính toán của địa phương và thảm trạng của ngành xi măng hiện nay là hậu quả từ việc buông lỏng quản lý quy hoạch.

Nguồn: Tổng hợp từ <http://thoibaonganhang.vn>

142. Việc xây dựng quy hoạch ngành, sản phẩm cụ thể không phù hợp với cơ chế thị trường. Thực tế, một loạt ngành, sản phẩm cụ thể do thị trường quyết định dựa trên các quy luật của thị trường như quy luật cung - cầu, quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh nhưng vẫn được các cấp, các ngành tổ chức lập quy hoạch nên không phát huy được hiệu quả, dẫn đến tình trạng “vỡ trận”⁶⁰ và gây cản trở trong thu hút đầu tư. Nhiều ngành, lĩnh vực chỉ cần xây dựng các đề án, chương trình phát triển hoặc xây dựng tiêu chí để quản lý và một số ngành nghề thuộc diện kinh doanh có điều kiện nhưng vẫn được một số Bộ, ngành và địa phương “lạm dụng” lập thành quy hoạch, gây lãng phí nguồn lực. Hàng loạt những quy hoạch không cần thiết nhưng vẫn được xây dựng⁶¹. Thực tế, khi nhìn vào danh

⁶⁰ Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quy hoạch thép các năm 2007, 2009, 2013 và hàng loạt các quy hoạch như tôm, cá, mía đường, bò sữa,... của các bộ ngành hầu hết đều “vỡ trận” và chạy theo thị trường, chạy theo doanh nghiệp.

⁶¹ như Quy hoạch thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo (Quyết định số 6139/QĐ-BCT ngày 28/8/2013 của Bộ Công thương); Quy hoạch phát triển ngành rượu, bia, nước giải khát Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 3690/QĐ-BCT ngày 12/09/2016 của Bộ Công thương); Quy hoạch sản xuất sản phẩm thuốc lá và phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định số 1988/QĐ-BCT ngày 1/4/2013 của Bộ Công thương); Quy hoạch mạng lưới kinh doanh

mục quy hoạch do các bộ, ngành quản lý có thể thấy bất kể ngành nào thuộc bộ quản lý cũng được quy hoạch.

Hộp 5: Các ngành, lĩnh vực, sản phẩm nào thuộc bộ quản lý đều có quy hoạch

Theo rà soát của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số lượng quy hoạch hiện các bộ đang triển khai là rất lớn. Ví dụ:

- Bộ Xây dựng đang triển khai 52 loại quy hoạch từ quy hoạch khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật vùng tỉnh đến quy hoạch phát triển vật liệu gốm, sứ xây dựng và đá ốp lát, quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng, v.v.
- Bộ Công Thương đang triển khai 33 loại quy hoạch từ quy hoạch hạt nhân, quy hoạch bậc thang thủy điện, đến quy hoạch phát triển cơ sở kinh doanh LPG, quy hoạch phát triển thương mại, quy hoạch kết cấu hạ tầng thương mại, quy hoạch sản xuất rượu và làng nghề sản xuất rượu địa phương, quy hoạch hạ tầng bán lẻ sản phẩm rượu địa phương, quy hoạch mạng lưới mua bán thuốc lá, quy hoạch tổng thể phát triển ngành rượu - bia - nước giải khát tỉnh, v.v.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang triển khai 31 loại quy hoạch như quy hoạch ngành nghề nông thôn cấp tỉnh, quy hoạch tổng thể nuôi, chế biến cá tra địa phương, quy hoạch vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, quy hoạch phát triển tàu cá, v.v.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý 29 loại quy hoạch như: quy hoạch điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh, quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, ứng dụng viễn thám, v.v.
- Bộ Giao thông Vận tải thì quản lý 14 loại quy hoạch như quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh, quy hoạch cơ sở phá dỡ tàu biển, quy hoạch mạng lưới tổ chức sự nghiệp dịch vụ công, v.v.

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Định hướng xử lý

143. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập mạnh mẽ, sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, nền kinh tế chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại và hội nhập, đòi hỏi công tác quy hoạch phải thu hẹp khoảng cách⁶² và

bán buôn sản phẩm thuốc lá trên phạm vi toàn quốc giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2025 (Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 12/4/2013 của Bộ Công thương); Quy hoạch sản xuất rượu trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2025, hướng đến năm 2035 (Quyết định số 2113/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre); Quy hoạch nuôi, chế biến cá tra vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 (Quyết định số 3885/QĐ-BNN-TCTS ngày 11/9/2014 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn); Quy hoạch phát triển tôm hùm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1412/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn); Quy hoạch mạng lưới bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản và ngành nghề nông thôn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020; Các quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn; quy hoạch kinh doanh bán buôn, bán lẻ sản phẩm rượu bia, thuốc lá đến năm 2020 (do địa phương lập);...

⁶²So sánh với thông lệ và kinh nghiệm quốc tế cho thấy, công tác quy hoạch ở Việt Nam chậm đổi mới và có khoảng cách lớn với thông lệ và kinh nghiệm quốc tế. Quy hoạch kinh tế - xã hội và quy hoạch

tiệm cận với thông lệ quốc tế và tuân thủ các cam kết hội nhập quốc tế của Việt Nam. Việc thiết kế lại hệ thống quy hoạch phải dựa trên quan điểm xác định rõ ràng, cụ thể vai trò, chức năng của nhà nước; mức độ, phạm vi can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế.

144. Thực tế, dự thảo Luật Quy hoạch do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì soạn thảo đã đề xuất chủ trương không lập quy hoạch ngành, sản phẩm cụ thể mà chỉ còn quy hoạch ngành quốc gia, trong đó quy hoạch ngành quốc gia được hiểu là việc phân bố phát triển, liên kết giữa các ngành và tổ chức không gian ngành trên các vùng lãnh thổ của cả nước. Đây là đề xuất đúng đắn, phù hợp với xu thế phát triển và định hướng cải cách của Việt Nam.
145. Cần nghiên cứu đổi mới nội dung quy hoạch tổng thể theo hướng tích hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cũng như đổi mới nội dung quy hoạch ngành theo hướng ngày càng phù hợp với thể chế nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Chỉ khi đó mới có khả năng cân đối và phân bổ hợp lý, hiệu quả các nguồn lực (vốn đầu tư, đất đai, nhân lực, v.v.) cho các dự án đầu tư để đạt mục tiêu đề ra trong quy hoạch.
146. Thị trường hàng hoá ở Việt Nam về cơ bản đã trở thành mắt xích trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do đó, hãy để những ngành, sản phẩm cụ thể phát triển theo tín hiệu cung - cầu trên thị trường. Chuyển dần các quy hoạch ngành, sản phẩm cụ thể sang quản lý bằng các tiêu chuẩn, điều kiện một cách công khai, minh bạch theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn. Tiến tới chấm dứt can thiệp bằng quy hoạch ngành, sản phẩm cụ thể nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khuyến khích sự gia nhập thị trường của các chủ thể đầu tư kinh doanh. Chỉ thực hiện quy hoạch ngành đối với một số lĩnh vực hạ tầng cốt yếu.
147. Thiết lập hệ thống chỉ tiêu đánh giá và giám sát việc quản lý, thực thi các quy hoạch; chế tài xử lý và trách nhiệm giải trình, trong đó quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong công tác lập quy hoạch, trong công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra thực hiện quy hoạch; có biện pháp xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch.

phát triển ngành, lĩnh vực sản phẩm của Việt Nam vẫn còn mang dáng dấp của quy hoạch kinh tế vĩ mô của nền kinh tế tập trung ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây trong khi kinh tế Việt Nam đã chuyển đổi sang nền kinh tế hỗn hợp. Ở cùng một cấp và trên một phạm vi lãnh thổ, Việt Nam có nhiều quy hoạch có tính tổng hợp, liên ngành (quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất), trong khi ở hầu hết các nước hiện nay chỉ có một bản quy hoạch không gian. Việt Nam lập quy hoạch đối với hầu hết các ngành, lĩnh vực, sản phẩm, trong khi quy hoạch ngành ở các nước chủ yếu được lập cho các ngành hạ tầng, bảo vệ môi trường, bảo tồn cảnh quan và di sản văn hóa. Quy hoạch là công cụ quản lý quan trọng của Nhà nước, nhưng chỉ dừng lại ở việc thể chế hóa thành quy trình, thủ tục, chứ chưa gắn với cơ chế thực hiện và quản lý hiệu quả. Ngoài ra, chủ thể tham gia vào công tác quy hoạch chủ yếu là các cơ quan nhà nước, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia và hợp tác của doanh nghiệp và xã hội dân sự vào công tác quy hoạch (Chính phủ, 2016).

IV. KIẾN NGHỊ

148. Việt Nam bước vào năm 2017 với lạc quan xen lẫn thận trọng. Bài học từ năm 2016 – với khá nhiều sự lạc quan từ đầu năm nhưng phải tập trung tháo gỡ khó khăn trong suốt cả năm – vẫn nhấn mạnh sự cần thiết phải kiên định với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô. Tăng trưởng kinh tế đã tới hạn, đòi hỏi các cải cách thực chất, sâu rộng đối với nền tảng kinh tế vi mô, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh. Sâu xa hơn, các cải cách ấy phải khơi dậy tinh thần kinh doanh trong một môi trường kinh doanh thân thiện, song hành với một Chính phủ kiến tạo và minh bạch. Từ góc nhìn ấy, khung chính sách của Đảng và Quốc hội, được ban hành vào tháng 11/2016, mới chỉ giúp thống nhất định hướng ở cấp cao nhất về yêu cầu cải cách nền tảng kinh tế vi mô, tạo lập cơ sở cho thị trường vận hành lành mạnh hơn. Niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư chỉ được củng cố và chuyển biến thành hành động nếu những định hướng ấy được kịp thời cụ thể hóa, với những chính sách khả thi, minh bạch, gắn với tinh thần chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ các cấp.
149. Những ấn tượng của cộng đồng doanh nghiệp, giới truyền thông về người dân đối với bộ máy Chính phủ mới trong năm 2016 – năm đầu tiên của nhiệm kỳ 2016-2020 – là khá tích cực. Ấn tượng ấy không chỉ dừng ở những thông điệp chính sách hay những dự thảo Luật, mà còn là những nỗ lực “gần dân”, “gần doanh nghiệp” như đối thoại trực tiếp và cởi mở, kịp thời tháo gỡ những rào cản hay hành vi cản trở quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp, quyền lợi chính đáng của người dân. Một mặt, niềm tin của thị trường, cộng đồng dân cư sẽ là nền tảng để Chính phủ tiếp tục vững tâm hơn đối với công cuộc kiến tạo, thúc đẩy cải cách kinh tế. Mặt khác, duy trì những ấn tượng ban đầu ấy cũng đòi hỏi các nỗ lực của Chính phủ trong năm 2017 phải chạm sâu hơn, thực chất hơn vào những lĩnh vực cải cách có “độ y” cao, đặc biệt là đầu tư công, NSNN, DNNN, v.v.
150. HNKTQT vẫn là một yêu cầu quan trọng đối với Việt Nam. Thực tiễn hơn 30 năm Đổi Mới cho thấy HNKTQT không chỉ mang lại cơ hội xuất khẩu và đầu tư, mà còn tạo thêm “áp lực cần thiết” để cải cách trong nước theo những tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế - thậm chí là tiêu chuẩn, thông lệ tốt nhất. Chỉ có tham gia tích cực và hiệu quả vào HNKTQT thì Việt Nam mới có cơ hội, nguồn lực để có thể theo kịp các nền kinh tế ở khu vực và trên thế giới. Bất định đối với tương lai của TPP hay gia tăng cọ xát giữa các nền kinh tế chủ chốt không làm giảm động lực của Việt Nam khi tham gia HNKTQT. Bản thân cơ hội từ các FTA khác cũng còn không ít. Điểm quan trọng là duy trì tinh thần cải cách theo tiêu chuẩn TPP ngay cả khi tương lai của Hiệp định này chưa được làm rõ.
151. Ứng xử với HNKTQT cần có những chiêu cạnh mới. HNKTQT sẽ khó có thể hiệu quả nếu HNKTQT chỉ vì HNKTQT, thay vì truyền tải đến người dân và cộng đồng doanh nghiệp một cách thiết thực nhất. Bất định hiện thời xung quanh hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế cho thấy quá trình này chỉ trở lại sâu sắc hơn khi lợi ích từ tự do hóa thương mại và đầu tư được phân chia bình đẳng hơn, trên diện rộng hơn, và có tiếng nói quan trọng hơn của các nền kinh tế đang phát triển. Nói cách khác, HNKTQT hiệu quả cần gắn với thúc đẩy tăng

trường bền vững, sáng tạo và bao trùm. Trong chừng mực ấy, thận trọng với HNKTQT sẽ là không cần thiết. Thay vào đó, Việt Nam cần chủ động hơn với những cải cách, song hành với các biện pháp chuẩn bị thêm về năng lực cho doanh nghiệp, người dân. Ở bình diện rộng hơn, bất định xung quanh các FTA nên được nhìn nhận là cơ hội để Việt Nam chủ động tham gia vận động và thúc đẩy, hướng tới hiện thực hóa đóng góp vào tạo lập luật chơi chung cho thương mại và đầu tư toàn cầu.

152. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vi mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế cho một nền kinh tế thị trường hiện đại. Thay vì nhìn nhận cải cách trên nhiều lĩnh vực như một cam kết với quốc tế, Chính phủ, các Bộ ngành cần coi cải cách như một cam kết đối với chính cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong nước. Tinh thần này sẽ giúp đẩy mạnh một cách thực chất hơn quá trình cải thiện môi trường kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tự do hóa thị trường, tạo thuận lợi cho kinh doanh, khuyến khích và cải thiện năng lực công nghệ gắn với tăng năng suất bền vững.

1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vi mô

153. Khẩn trương cụ thể hóa, triển khai Nghị quyết 05-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, Nghị quyết 06-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, và Nghị quyết 24/2016/QH14 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.
154. Tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường như Bộ luật Dân sự; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi); Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi), v.v.
155. Tiếp tục ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh phù hợp với các Nghị quyết 19.
- a. Tiếp tục nghiên cứu, trao đổi, xác định các giải pháp cụ thể nhằm củng cố và cải thiện thứ hạng của các chỉ số đã cải thiện tăng bậc; chấm dứt tụt hạng và nhanh chóng cải thiện thứ bậc xếp hạng của các chỉ số còn lại. Đồng thời, nghiên cứu, tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm từ các thông lệ quốc tế tốt về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.
 - b. Tiếp tục cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của HNKTQT.
 - c. Cải cách môi trường kinh doanh không chỉ, và không nên dừng ở việc cắt giảm các thủ tục và/hoặc thời gian để thực hiện các thủ tục đó. Thay vào đó, cải cách môi trường kinh doanh phải hướng nhiều hơn tới các thể chế phối hợp, phân định trách nhiệm giữa các Bộ, ngành, địa phương liên quan đến các lĩnh vực ưu tiên.

156. Chủ động trao đổi, hợp tác với các đối tác nhằm khẳng định sự ủng hộ đối với quá trình HNKTQT; trao đổi, hợp tác về các lĩnh vực chính sách hỗ trợ cho HNKTQT (chẳng hạn như chính sách môi trường, chính sách lao động, v.v.).
157. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp.
- Tiếp tục rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt (chẳng hạn như tiếp cận đất đai, tín dụng, mua sắm Chính phủ, v.v.) có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN.
 - Sửa đổi Luật Cạnh tranh nhằm tính tới những vấn đề mới của chính sách cạnh tranh trong bối cảnh HNKTQT, chẳng hạn như nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật của Cục Quản lý cạnh tranh, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN, đồng thời xử lý tốt các vụ việc về cạnh tranh.
 - Cân nhắc các yêu cầu về hài hòa và hợp tác pháp lý để nâng cao năng lực và có những điều chỉnh phù hợp, không trái với cam kết.
 - Thường xuyên tham vấn cộng đồng doanh nghiệp, người lao động và các nhóm xã hội khác nhằm có các biện pháp chuẩn bị phù hợp cho việc thực hiện các FTA và điều ước quốc tế khác.
158. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào quá trình HNKTQT để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, hiện thực hóa các cơ hội và biến thách thức thành cơ hội.
159. Tạo dựng vị thế, kích lệ các doanh nghiệp trong nước nhằm phát huy tâm thế chủ động, luôn sáng tạo và đổi mới, ví dụ như: tìm hiểu về cơ hội từ các FTA; khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ và tham gia chuỗi giá trị; khả năng tìm hiểu và hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài, v.v.

2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô

160. Xây dựng các kịch bản, với sự tham gia của nhiều cơ quan, để ứng phó với các biến động có thể có trên thị trường thế giới, ngay từ đầu quý I. Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, không nói lỏng chính sách kinh tế vĩ mô bằng mọi giá để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

** Về chính sách tiền tệ:*

161. Tiếp tục dành ưu tiên cao nhất cho việc tái cơ cấu các NHTM và cải thiện chất lượng nợ xấu.
162. Tiếp tục nghiên cứu, cân nhắc khả năng giảm bớt các chỉ tiêu có tính chất hành chính (như tăng trưởng dư nợ tín dụng và/hoặc tổng phương tiện thanh toán) đối với việc điều hành chính sách tiền tệ. Chính sách tiền tệ cần tập trung vào việc điều hành theo hướng ổn định lạm phát (hoặc lạm phát cơ bản) trong một thời gian đủ dài, đi kèm với chỉ tiêu về điều hành tỷ giá.

163. Tránh yêu cầu giảm lãi suất cho vay một cách hành chính, nhằm tạo thêm sự linh hoạt khi ứng phó với các diễn biến bất lợi trên thị trường tài chính thế giới.
164. Nghiên cứu, cân nhắc bãi bỏ các chương trình ưu đãi tín dụng cho một số ngành nghề hay địa phương. Giải ngân tín dụng ưu đãi cần đi kèm với cải thiện năng lực giám sát và điều tiết để hạn chế các méo mó. Giám sát chặt chẽ, thông tin định kỳ về tín dụng cho khu vực bất động sản.
165. Theo dõi chặt chẽ diễn biến tiền gửi bằng USD trong hệ thống NHTM cũng như qua cán cân thanh toán để có những điều chỉnh phù hợp.
166. Tiếp tục thông tin định kỳ với thị trường về công tác điều hành tỷ giá. Truyền thông về các đánh giá, kiến nghị liên quan đến chính sách tỷ giá cần được thực hiện rõ ràng, trung tính hơn. Tránh đề ra các mục tiêu “cứng” đối với công tác điều hành tỷ giá. Theo dõi và hạn chế việc găm giữ ngoại tệ ở các tổ chức, NHTM.
167. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp (nhất là quanh thời điểm FED cân nhắc điều chỉnh lãi suất).
168. Cân nhắc hạn chế mức độ tham gia của các NHTM vào đấu thầu TPCP.

** Về chính sách tài khóa:*

169. Thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu thâm hụt NSNN đề ra cho năm 2017. Kiên quyết không điều chỉnh mục tiêu phát hành TPCP trong năm 2017. Điều hành chính sách tài khóa thận trọng hơn, giảm tính chi phối đối với chính sách tiền tệ.
170. Cân nhắc không tăng các loại thuế và phí đối với xăng dầu để tạo thêm lợi ích và hỗ trợ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của khu vực tư nhân.
171. Giảm chi thường xuyên chỉ có hiệu quả khi giảm được số biên chế thực tế của khu vực công. Thử nghiệm, phổ biến mô hình thuê ngoài các dịch vụ mà Nhà nước không cần biên chế để trực tiếp làm. Về lâu dài, cần tiến tới khoán một lượng NSNN cho một số hoạt động của khu vực công (thay vì cách tiếp cận nhận người rồi thì phải tạo việc và trả lương).
172. Đảm bảo thực thi nghiêm kỷ luật tài khóa và quản lý đầu tư công. Nâng cao hiệu quả thẩm định và điều phối dự án đầu tư công- cả về khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội - là một yêu cầu cần thiết đến năm 2020. Điều này không hạn chế các dự án mới, kể cả siêu dự án, song phải đi kèm với dừng (các) dự án kém cần thiết, kém hiệu quả hơn.
173. Nghiên cứu, công bố kế hoạch giảm nợ công trong trung và dài hạn. Cân nhắc hạn chế vay nợ nước ngoài trong điều kiện các đồng tiền quốc tế có nhiều biến động phức tạp.
174. Xây dựng và ban hành sớm các tiêu chí khả thi, chi tiết và dễ đo lường nhằm đánh giá hiệu quả dự án đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn TPCP.
175. Nghiên cứu, thực hiện có lộ trình giảm dần phát hành TPCP ở một số kỳ hạn (đặc biệt là kỳ hạn dưới 5 năm).

** Về chính sách thương mại*

176. Bảo đảm hài hòa hóa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., tạo thuận lợi cho đàm phán và thực thi các hiệp định thương mại và đầu tư.
177. Phối hợp với các đối tác để ký kết các hiệp định công nhận lẫn nhau, công khai quy định và rào cản kỹ thuật đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, v.v. Tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại qua biên giới, định hướng phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, cảng biển, sân bay, v.v. Tăng cường kết nối thêm các thủ tục chuyên ngành vào Cơ chế một cửa quốc gia.
178. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ về pháp luật liên quan cho doanh nghiệp. Nghiên cứu, tham gia một số công ước quốc tế nhằm góp phần đơn giản hóa các thủ tục, giấy tờ cho doanh nghiệp.
179. Tiếp tục cải cách các điều kiện, giấy phép chuyên ngành liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu theo hướng giảm các chi phí không cần thiết cho doanh nghiệp.

** Về chính sách giá cả, tiền lương*

180. Tư duy, lộ trình cải cách giá cả cần được xem xét lại, tránh trông chờ, ỷ lại ở các ngành nghề liên quan. Quan trọng hơn, phải có nỗ lực minh bạch, đáng tin cậy nhằm nâng cao cạnh tranh, giám sát cơ cấu chi phí và/hoặc tăng cường chất lượng trên các thị trường này. Tránh tư duy “phân chia”, “nhường” quyền tăng giá giữa các ngành hàng tại những thời điểm nhất định.
181. Cần nhắc chưa tăng giá điện sớm, trước khi có những giải pháp căn cơ hơn để tạo dựng, củng cố cạnh tranh trên thị trường điện (gắn với cải cách DNNN), đặc biệt là ở khâu phát điện.
182. Nghiên cứu, điều chỉnh lộ trình tăng lương tối thiểu vùng nhằm giảm áp lực chi phí cho doanh nghiệp.

** Về chính sách FDI*

183. Khuyến khích các dự án FDI vào một số ngành, lĩnh vực quan trọng, phù hợp với ưu tiên phát triển của Việt Nam. Gắn chặt hơn chính sách FDI với ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp một cách tập trung theo lĩnh vực và/hoặc nhóm ngành dựa trên thế mạnh của từng khu vực và địa phương.
184. Tập trung xúc tiến, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia và các doanh nghiệp trong công nghiệp hỗ trợ liên quan. Thông tin định hướng sớm cho doanh nghiệp trong nước để chuẩn bị và liên kết với các doanh nghiệp FDI.
185. Bảo đảm kỷ luật xây dựng quy hoạch và quản lý quy hoạch. Tránh lạm dụng quy hoạch để hợp thức hóa các ý tưởng đầu tư có sẵn. Kiên quyết đàm phán với các nhà đầu tư nước ngoài nhằm bảo đảm các dự án phù hợp với quy hoạch ngành, cam kết quốc tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

186. Tham vấn doanh nghiệp FDI một cách thực chất về các điều chỉnh chính sách liên quan (trong đó có tăng lương tối thiểu), qua đó hạn chế bị kiện theo các điều ước quốc tế.
187. Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực có kỹ thuật, tay nghề và trình độ quản lý cao để chủ động và sẵn sàng nắm bắt, tiếp nhận chuyển giao khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý, điều hành.
188. Bảo đảm việc thực hiện FDI dựa nhiều hơn vào nguồn tiền từ nước ngoài (giải ngân qua cán cân thanh toán), thay vì dựa chủ yếu vào nguồn tiền trong nước.

3. Một số kiến nghị khác có liên quan

189. Tiếp tục củng cố công tác phối hợp kinh tế vĩ mô, đặc biệt theo hướng xây dựng các kịch bản ứng phó với biến động trên thị trường tài chính năm 2017 và tạo dựng dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô.
190. Khẩn trương hoàn thiện chính sách công nghiệp quốc gia, với chính sách cụ thể, khả thi, minh bạch nhằm phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm mà Việt Nam có lợi thế so sánh (tĩnh và động). Phối hợp các công cụ chính sách thương mại và chính sách khác để bảo đảm thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia một cách thống nhất.
191. Tăng cường chất lượng và tính giải trình của số liệu là rất cần thiết, đặc biệt là tính thống nhất giữa số liệu tăng trưởng, sản xuất, đầu tư và xuất nhập khẩu. Cần thể chế hóa việc xây dựng các chỉ số về chu kỳ kinh tế, kỳ vọng lạm phát, niềm tin kinh doanh và niềm tin của người tiêu dùng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính. Trực tuyến. Truy cập tại: www.mof.gov.vn [Truy cập ngày 12 tháng 1 năm 2017]
2. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2014), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015* [Global Competitiveness Report 2014-2015]. Geneva. Tiếng Anh.
3. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2015), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016* [Global Competitiveness Report 2015-2016]. Geneva. Tiếng Anh.
4. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2016), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2016-2017* [Global Competitiveness Report 2016-2017]. Geneva. Tiếng Anh.
5. Ngân hàng Thế giới (2016), *Báo cáo về Hoạt động kinh doanh 2017: Cơ hội bình đẳng cho tất cả* [Doing Business 2017: Equal Opportunity for All]. Washington. Tiếng Anh.
6. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) (2017), Cập nhật Triển vọng Kinh tế Thế giới [World Economic Outlook Update]. 16 tháng 1. Tiếng Anh.
7. Tổng cục Hải quan. Trực tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn [Truy cập ngày 17 tháng 1 năm 2017]
8. Tổng cục Thống kê. Trực tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn [Truy cập ngày 5 tháng 1 năm 2017]
9. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015a), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I-2015*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
10. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015b), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý II-2015*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
11. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015c), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý III-2015*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách chính trong quý IV và cả năm 2016

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 12/2016
1	Chính sách thương mại, xuất nhập khẩu, giá cả, quản lý thị trường	<p><i>Cắt giảm thủ tục hành chính</i></p> <ol style="list-style-type: none"> Quyết định 4846/QĐ-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 9/12/2016 phê duyệt phương án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC), bãi bỏ một loạt thủ tục hành chính trong các lĩnh vực như: <ul style="list-style-type: none"> Bãi bỏ 5 TTHC trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng thép sản xuất, nhập khẩu tại Thông tư liên tịch 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN. Bãi bỏ 2 TTHC thuộc lĩnh vực Công nghiệp nặng tại Thông tư 33/2012/TT-BCT. Bãi bỏ 1 TTHC thuộc lĩnh vực kinh doanh phân bón tại Thông tư 29/2014/TT-BCT. Bãi bỏ 1 TTHC thuộc lĩnh vực hóa chất tại Nghị định 26/2011/NĐ-CP, Thông tư 40/2011/TT-BCT và Thông tư 06/2015/TT-BCT. Bãi bỏ 1 TTHC thuộc lĩnh vực Năng lượng tại Quyết định 37/2011/QĐ-TTg. Bãi bỏ 1 TTHC thuộc lĩnh vực kinh doanh đánh giá sự phù hợp tại Thông tư 35/2009/TT-BCT. Bãi bỏ 1 TTHC thuộc lĩnh vực quản lý cạnh tranh tại Thông tư 24/2014/TT-BCT. <p><i>Bảo đảm cân đối cung-cầu, bình ổn giá hàng hóa trong dịp cuối năm:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> Nghị định 149/2016/NĐ-CP ban hành ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 177/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá. <ul style="list-style-type: none"> Theo đó, Bộ Công thương chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành trình Chính phủ về quyết định đăng kí giá, định khung giá với mặt hàng sữa cho trẻ dưới 6 tuổi nhằm thực hiện bình ổn giá. Chỉ thị 12/CT-BCT ban hành ngày 1/11/2016 về việc thực hiện giải pháp nhằm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2016 và Tết nguyên đán 2017. <p><i>Các biện pháp phòng vệ thương mại:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> Quyết định số 862/QĐ-BCT ngày 10/3/2016 về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với mặt hàng phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam có mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; 7213.10.00; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.2041; 7227.90.00; 7228.30.10; 9811.00.00. Quyết định 920/QĐ-BCT của Bộ Công Thương ngày 7/3/2016 về việc áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với mặt hàng bột ngọt nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước/vùng lãnh thổ khác nhau Quyết định 818/QĐ-BCT ngày 3/3/2016 về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá với mặt hàng thép nhập khẩu từ các quốc gia Trung Quốc (bao gồm Hồng Kông) và Hàn Quốc. <p><i>Thực thi các cam kết quốc tế</i></p>

		<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tư 22/2016/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 3/10/2016, có hiệu lực từ ngày 15/11/2016 về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN. <ul style="list-style-type: none"> • Theo đó, C/O điện tử được xây dựng theo “Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử” và được truyền theo phương thức điện tử giữa các Nước thành viên thông qua Cơ chế một cửa ASEAN; C/O điện tử có hiệu lực pháp lý tương đương C/O giấy; có thể được nộp, được cấp và được chấp nhận thay thế C/O giấy. 2. Thông tư 21/2016/TT-BCT ban hành ngày 20/9/2016, có hiệu lực từ ngày 5/10/2016 về Quy định thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu (VN-EAEU FTA). <ul style="list-style-type: none"> • Cụ thể, các mẫu giấy C/O, danh sách các tổ chức cấp C/O được nêu chi tiết tại Phụ lục IV và V của Thông tư. Quy định hàng hóa được miễn nộp C/O nếu như có giá trị hải quan thấp hơn 200 USD. 3. Công văn 12802/BTC-TCHQ ban hành ngày 14/9/2016 quy định thời điểm nộp C/O. <p><i>Các chính sách khác về xuất – nhập khẩu</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Công văn 12166/BTC-TCHQ ngày 31/8/2016 về triển khai thực hiện các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016. <ul style="list-style-type: none"> • Theo đó, thực hiện miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm nhập, tái xuất trong thời hạn nhất định.
4	<i>Chính sách tiền tệ</i>	<p><i>Điều hành CSTT linh hoạt, thực hiện mục tiêu ổn định lãi suất, tăng tín dụng cho khu vực sản xuất kinh doanh</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chỉ thị 04/CT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 27/5/2016 về một số giải pháp điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng những tháng cuối năm 2016. <ul style="list-style-type: none"> • Theo đó, tăng cường công tác thanh tra việc chấp hành các quy định về lãi suất huy động, cấp tín dụng, tập trung tín dụng cho khu vực sản xuất kinh doanh; thanh tra việc chấp hành chính sách trong chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 7/01/2013. 2. Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 <ul style="list-style-type: none"> • Giao nhiệm vụ cho NHNN điều hành chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt, chặt chẽ, duy trì mặt bằng lãi suất thị trường ở mức hợp lý, đồng thời bảo đảm Mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp. 3. Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 9/5/2016 về phiên họp Chính phủ thường kì tháng 4/2016 <ul style="list-style-type: none"> • Giao nhiệm vụ cho NHNN điều hành chính sách tiền tệ và tín dụng linh hoạt, ổn định mặt bằng lãi suất, giảm lãi suất cho vay, tập trung tín dụng vào sản xuất kinh doanh và tăng chất lượng tín dụng; giao nhiệm vụ cho BTC xác định khối lượng phát hành, thời Điểm và lãi suất trái phiếu Chính phủ, bảo đảm cân đối vĩ mô và an toàn nợ công và tránh chèn lấn với mục tiêu giảm lãi suất cho vay. 4. Bên cạnh đó, hoạt động tái cấp vốn qua trái phiếu đặc biệt VAMC cũng góp phần tái tạo nguồn, hỗ trợ

		<p>thanh khoản và góp phần hạ nhiệt lãi suất.</p> <p>5. Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 7/1/2016 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trọng tâm điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt giúp ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. <p><i>Điều hành tỷ giá linh hoạt hơn, ổn định thị trường ngoại hối, nâng cao vị thế của đồng Việt Nam</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố tỷ giá trung tâm dựa trên các yếu tố sau: (i) diễn biến của một số đồng tiền của các nước có mối quan hệ về thương mại và đầu tư lớn với Việt Nam; (ii) tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng (tỷ giá bình quân gia quyền theo mức tỷ giá và trọng số giao dịch) và (iii) các cân đối vĩ mô, tiền tệ, mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ và chính sách kinh tế vĩ mô. 2. Văn bản số 45/VBHN-NHNN ngày 17/10/2016 hướng dẫn phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của TCTD. 3. Thông tư 28/2016/TT-NHNN ngày 5/10/2016 <ul style="list-style-type: none"> • Mở rộng phạm vi hoạt động ngoại hối trong nước và quốc tế của các NHTM, chi nhánh NHNN như: được mở tài khoản thanh toán cho tổ chức tín dụng nước ngoài; nhận tiền gửi bằng ngoại tệ từ tổ chức tín dụng nước ngoài; thực hiện các giao dịch phái sinh lãi suất và các giao dịch phái sinh khác liên quan đến ngoại hối... 4. Thông tư 07/2016/TT-NHNN ban hành ngày 27/5/2016 quy định cho vay bằng ngoại tệ của TCTD. <ul style="list-style-type: none"> • Gia hạn cho vay bằng ngoại tệ, giúp giảm áp lực cầu ngoại tệ, giữ ổn định tỷ giá. 5. Thông tư 32/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 10/02/2014 hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam. <p><i>Bình ổn thị trường vàng</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thủ tướng ban hành Chỉ thị 31/CT-TTg ngày 24/12/2016 <ul style="list-style-type: none"> • Chỉ đạo NHNN chủ động có các giải pháp phù hợp nhằm ổn định thị trường tiền tệ, tỷ giá và thị trường vàng; tăng cường kiểm tra và giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bảo đảm thanh khoản và an toàn hệ thống. 2. Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/04/2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng <ul style="list-style-type: none"> • Nhà nước sẽ độc quyền sản xuất vàng miếng, xuất khẩu vàng nguyên liệu và nhập khẩu vàng nguyên liệu để sản xuất vàng miếng. Ngân hàng Nhà nước là cơ quan thay mặt Chính phủ thống nhất quản lý các hoạt động kinh doanh vàng theo quy định của pháp luật • Nghiêm cấm việc sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán, hoạt động mang theo vàng khi xuất cảnh, nhập cảnh của cá nhân vượt mức quy định không có giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp hay hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng; xuất khẩu, nhập khẩu vàng nguyên liệu không có giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp.
--	--	--

	<p><i>Chính sách tài khóa</i></p>	<p><i>Mục tiêu: Ổn định thu Ngân sách Nhà nước và tiết kiệm chi thường xuyên.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghị quyết 33/NQ-CP của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2016 ngày 9/5/2016: <ul style="list-style-type: none"> • Giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính thực hiện chính sách tài khóa chủ động, chặt chẽ; chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định khối lượng phát hành, thời điểm và lãi suất trái phiếu Chính phủ, bảo đảm cân đối vĩ mô và an toàn nợ công, tập trung chỉ đạo công tác thu ngân sách nhà nước, mở rộng cơ sở thuế, tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, chống chuyển giá, giảm nợ đọng thuế; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên 2. Chỉ thị 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017, có hiệu lực từ ngày 2/6/2016 <ul style="list-style-type: none"> • Phân đầu tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước trên GDP năm 2017 Khoảng 20 - 21%. Dự toán thu nội địa tăng bình quân tối thiểu 13 - 15% so với đánh giá ước thực hiện năm 2016. Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân tối thiểu 5 - 7% so với đánh giá ước thực hiện năm 2016. • Chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2017 phải phục vụ Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 – 2020 • Dự toán chi thường xuyên phải bảo đảm triệt để Tiết kiệm, gắn với việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh Tiết, hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, mua sắm ô tô và trang thiết bị đắt tiền. <p><i>Xây dựng lộ trình thực thi các cam kết quốc tế trong lĩnh vực tài chính, thuế</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chỉ thị 02/CT-BTC ngày 18/2/2016 về hội nhập trong lĩnh vực tài chính năm 2016. Trọng tâm: <ul style="list-style-type: none"> • Về việc thực thi cam kết hài hòa về thuế quan trong ASEAN: Hoàn thành việc xây dựng Biểu chuyển đổi theo Danh mục Biểu thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) từ AHTN 2012 sang AHTN 2017. rà soát các cam kết thuế trong WTO và các Hiệp định thương mại tự do để trình cấp có thẩm quyền ban hành Biểu thuế ưu đãi; các Biểu thuế ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định thương mại hàng hóa (ATIGA), Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA), ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA), ASEAN - Úc - Niu-di-lân (AANZFTA), ASEAN - Ấn Độ (AIFTA), Việt Nam - Chi lê (VCFTA), Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) và Việt Nam - Liên minh kinh tế Á Âu (VNEAEUFTA) và tiến hành chuyển đổi các biểu cam kết thuế trong TPP và EU sang AHTN 2017. • Về thuế xuất khẩu: Xây dựng lộ trình biểu cam kết về thuế xuất khẩu trong Hiệp định thương mại Việt Nam-EU, Hiệp định TPP và nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý đối với hàng xuất khẩu để có thể áp dụng thuế xuất khẩu riêng cho các đối tác có cam kết về thuế xuất khẩu trong các Hiệp định thương mại tự do của Việt Nam.
--	-----------------------------------	---

		<ul style="list-style-type: none"> • Về lĩnh vực bảo hiểm: Tiếp tục triển khai, hoàn thiện các chính sách để thực hiện các cam kết về dịch vụ bảo hiểm trong các Hiệp định thương mại của Việt Nam, hoàn thiện các quy định quản lý, giám sát, quản trị doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm, thúc đẩy sự phát triển của thị trường bảo hiểm. • Về lĩnh vực chứng khoán: Tiếp tục triển khai, hoàn thiện các chính sách để thực hiện các cam kết về dịch vụ chứng khoán trong các Hiệp định thương mại của Việt Nam, các quy định về giám sát cung cấp dịch vụ chứng khoán qua biên giới thuộc phạm vi cam kết, hướng tới phù hợp với các tiêu chuẩn trung bình của các nước ASEAN-4 về môi trường đầu tư vào thị trường chứng khoán, bảo đảm sự phát triển ổn định, vững chắc của thị trường chứng khoán. • Về lĩnh vực kế toán và kiểm toán: Hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Ủy ban giám sát Việt Nam đã được thành lập tại Quyết định số 761/QĐ-BTC ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN (MRA). Xây dựng Báo cáo Đánh giá các Kiểm toán viên chuyên nghiệp xin đăng ký chức danh Kiểm toán viên chuyên nghiệp tiêu chuẩn ASEAN (ACPA). • Tăng cường theo dõi, đánh giá tác động của hội nhập để kịp thời đề xuất cơ chế chính sách. • Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai Nghị quyết số 22/NQ-TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 7 tháng 1 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
5	<p><i>Tái cơ cấu TCTD và xử lý nợ xấu</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ban hành ngày 17/11/2016, có hiệu lực từ 1/7/2017 <ul style="list-style-type: none"> • Quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục đấu giá tài sản áp dụng đối với các tổ chức đấu giá tài sản, tổ chức Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của TCTD và các cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản. 2. Thông tư 134/2016/TT-BTC ngày 8/9/2016 ban hành quy chế tài chính của VAMC <ul style="list-style-type: none"> • Khi đầu tư vốn ra ngoài Công ty, không được góp vốn hoặc đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực bất động sản, không được góp vốn, mua cổ phần tại Ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty đầu tư chứng khoán, trừ trường hợp góp vốn thông qua hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu; đầu tư nâng cấp tài sản tiếp nhận, tài sản nhận thay thế nghĩa vụ trả nợ để khai thác, thu hồi; trường hợp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền. 3. Chỉ thị 04/CT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 27/5/2016. <ul style="list-style-type: none"> • Tiếp tục triển khai phương án cơ cấu lại, thực hiện các biện pháp xử lý nợ xấu, phân đấu duy trì bền vững tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống dưới 3%. Kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước những khó khăn, vướng

		<p>mắc và đề xuất giải pháp xử lý trong quá trình cơ cấu lại, xử lý nợ xấu.</p> <p>4. Thông tư 36/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015, có hiệu lực từ 1/3/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức lại tổ chức tín dụng</p>
6	<i>Cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Việt Nam, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển</i>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Luật số 03/2016/QH14 ban hành ngày 22/11/2016 về sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư. <ul style="list-style-type: none"> • Theo đó, ban hành Danh mục mới gồm 243 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thay vì 268 ngành, nghề như hiện nay. Nhiều ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã được bãi bỏ như: đại lý đầu thầu, kiểm nghiệm thuốc, mỹ thuật, nhiếp ảnh, trang sức, mỹ nghệ, gia sư... Luật sửa đổi bổ sung bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/2017. 2. Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020. <ul style="list-style-type: none"> • Trọng tâm: xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và trở thành động lực của nền kinh tế; rà soát tình hình thực hiện và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo; xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ kết nối doanh nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; kết nối với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, định hướng gắn kết đến thị trường quốc tế 3. Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 về những giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2016-2017, định hướng đến 2020. <ul style="list-style-type: none"> • Phân đầu cải thiện điểm số và xếp hạng về môi trường kinh doanh, đạt tối thiểu bằng trung bình của nhóm nước ASEAN 4. • Bám sát tiêu chí đánh giá của Ngân hàng Thế giới và Diễn đàn kinh tế thế giới, củng cố, duy trì các kết quả đạt được trong khởi sự kinh doanh, tiếp cận điện năng, bảo vệ nhà đầu tư, nộp thuế và bảo hiểm xã hội, đồng thời phân đầu nâng Điểm trên tất cả các chỉ tiêu. • Bãi bỏ hoặc đình chỉ áp dụng các quy định về Điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, trái quy định của pháp luật. Cải cách toàn diện các quy định về Điều kiện kinh doanh, về quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu, phù hợp với thông lệ quốc tế, chuyển căn bản sang hậu kiểm. Đơn giản hóa, bãi bỏ các thủ tục hành chính không còn phù hợp, bảo đảm hàng năm cắt giảm tối thiểu 10% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính. • Đạt trung bình của nhóm nước ASEAN 4 về cải cách hành chính thuế trên 03 nhóm chỉ tiêu: hoàn thuế; quản lý rủi ro trong thanh tra, kiểm tra thuế; thời gian và kết quả xử lý khiếu nại về thuế.

Phụ lục :Số liệu kinh tế vĩ mô

	Đơn vị	2013				2014				2015				2016			
		I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV
Tốc độ tăng GDP																	
Toàn nền kinh tế	%	4,8	5,0	5,5	6,0	5,0	5,4	6,4	6,8	6,0	6,5	6,8	7,0	5,5	5,6	6,6	6,8
Thương mại																	
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	17,5	13,6	14,8	15,6	12,2	15,7	13,6	11,6	8,8	10,6	9,2	4,4	6,6	4,9	8,4	13,0
-Khu vực FDI	%	27,9	28,4	26,2	23,6	18,2	16,1	37,5	28,3	18,7	21,5	22,0	9,6	10,8	7,4	15,4	25,6
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	14,8	17,0	14,2	18,0	10,4	10,5	14,0	13,7	20,1	14,2	11,6	3,7	-4,0	2,2	4,9	15,5
- Khu vực FDI	%	26,1	25,9	25,4	19,9	14,6	7,3	8,2	24,3	27,1	20,3	18,4	1,7	-4,5	0,0	6,7	18,9
Xuất khẩu /GDP	%	89,1	81,4	79,7	65,1	92,8	86,6	82,5	67,7	96,3	92,8	87,0	69,7	99,8	92,4	87,8	73,1
Tiền tệ																	
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	3,8	3,4	2,8	7,7	2,8	4,1	2,9	6,9	2,4	3,6	3,7	5,7	3,1	4,8	3,6	5,3
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	1,2	3,5	2,1	5,3	0,5	3,2	3,5	6,3	2,7	5,1	4,0	4,6	3,0	5,0	3,2	6,0
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng (trung bình)	Đồng	20828	20831	21036	21036	21036	21063	21246	21246	21446	21593	21773	21890	21890	21876	21891	22074
Đầu tư																	
Đầu tư/GDP	%	29,6	29,6	33,8	33,2	28,4	31,5	33,0	30,6	30,4	31,7	33,2	33,6	32,2	33,2	33,5	33,2
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	2,7	3,0	2,9	2,9	2,9	2,9	3,2	3,5	3,1	3,3	3,4	4,8	3,5	3,8	3,7	4,8
Chỉ số khác																	
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	6,6	6,7	6,3	6,0	4,4	5,0	3,6	1,8	0,9	1,0	0,4	0,6	1,7	1,8	3,3	4,7
Thâm hụt NSNN/GDP	%	5,4	5,0	5,3	4,7	4,9	4,6	5,3	7,3	4,6	6,4	3,9	8,6	5,5	3,7	5,7	6,9
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	2,6	1,3	3,5	1,7	2,7	2,7	2,8	0,8	-1,3	0,7	0,5	1,1	2,6	2,2	3,5	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	3,0	-3,3	-0,8	1,7	7,9	2,2	0,9	-2,6	2,7	0,6	-6,6	-2,7	3,5	3,2	3,0	-

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.